



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **12974/BTC-CT**
V/v gửi Bộ Tư pháp thẩm định
lần 2 hồ sơ dự thảo Nghị định sửa
đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 236/2025/NĐ-CP
ngày 29/8/2025 của Chính phủ.

Hà Nội, ngày **20** tháng **8** năm **2026**



Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 13/8/2026, Bộ Tài chính nhận được Báo cáo thẩm định số 435/BCTĐ-BTP ngày 11/8/2026 của Bộ Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ.

Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định nêu trên.

Căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 15 Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026 của Chính phủ về Quy chế làm việc của Chính phủ, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp rà soát nội dung tiếp thu, giải trình và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ.

Ý kiến rà soát xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) **trong ngày 25/8/2026** để tổng hợp, hoàn thiện.

(Tài liệu kèm theo bao gồm: (i) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (ii) Dự thảo Nghị định; (iii) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định)

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT,CS).

(5b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; thực hiện theo công văn số 5561/VPCP-KTTH ngày 14/6/2026 của Văn phòng Chính phủ gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính v/v xin điều chỉnh Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện theo công văn số 6806/VPCP-KTTH ngày 14/7/2026 của Văn phòng Chính phủ v/v xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP, Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 107/2023/QH15).

Tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, bao gồm: khoản 2 Điều 2, khoản 10 Điều 4, khoản 13 Điều 5 và khoản 9 Điều 6. Tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định: “1. Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là các quy định tại Nghị quyết này và các quy định của Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).”

Tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 107/2023/QH15 giao Chính phủ, các Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định: “3. Trường hợp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Diễn đàn hợp tác chung về chống xói

mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện; trường hợp có nội dung trái với quy định của Nghị quyết này thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách trong thời gian Quốc hội không họp thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

Ngày 29/8/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết 107/2023/QH15.

2. Cơ sở thực tiễn

- Tình hình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu:

Ngày 29/11/2023, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Ngày 29/8/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên.

Theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 và Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, ngày 31/12/2025 là thời hạn kê khai QDMTT đầu tiên đối với năm tài chính 2024. Qua rà soát của cơ quan thuế, tính đến ngày 17/8/2026, kết quả triển khai thuế tối thiểu toàn cầu trên phạm vi toàn quốc: Có 1.619 Tập đoàn đã kê khai, nộp tờ khai QDMTT và 23 Tập đoàn kê khai, nộp tờ khai IIR với tổng số thuế TNDN bổ sung đã nộp vào NSNN đạt **16.030 tỷ đồng**.

- Vấn đề phát sinh trong thực tiễn:

Ngày 5/1/2026, OECD ban hành Tài liệu mới “Side-by-Side Package” hướng dẫn áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, trong đó có hướng dẫn bổ sung về một số Cơ chế Giảm trừ trách nhiệm: Giảm trừ trách nhiệm thuế suất thực tế được đơn giản hóa, Giảm trừ trách nhiệm về ưu đãi thuế dựa trên đầu tư thực chất, Hệ thống Side-by-Side (Hệ thống Side-by-Side được áp dụng để công nhận một số cơ chế thuế nội địa và toàn cầu của một quốc gia nào đó có chung mục tiêu như thuế tối thiểu toàn cầu, do đó Tập đoàn đa quốc gia của quốc gia đó không thuộc diện áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu). Theo thông lệ chung, các quốc gia sẽ có thời gian 02 năm xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định các hướng dẫn do Diễn đàn hợp tác chung (IF) ban hành kể từ khi công bố. Vì vậy, để đảm bảo triển khai thuế tối thiểu toàn cầu thống nhất với hướng dẫn của OECD, Việt Nam cần xây dựng và ban hành VBQPPL để áp dụng các hướng dẫn này chính thức có hiệu lực kể từ năm tài chính 2026.

Căn cứ khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định:

“3. Trường hợp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, *Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu* thì Chính phủ quy định nội

dụng cụ thể để thực hiện; trường hợp có nội dung trái với quy định của Nghị quyết này thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách trong thời gian Quốc hội không họp thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

Căn cứ quy định nêu trên, đối với các nội dung hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Side-by-Side Package do Diễn đàn IF đã thống nhất theo tài liệu do OECD công bố thì cần trình Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh một số vướng mắc của người nộp thuế liên quan tới chính sách, do đó cần thiết phải xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP để tháo gỡ vướng mắc cho người nộp thuế. Cụ thể nội dung vướng mắc trong quá trình triển khai, Bộ Tài chính xin báo cáo tại điểm 3 Mục IV dưới đây.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Kịp thời hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam.
- Cập nhật các nội dung kỹ thuật theo hướng dẫn mới của OECD/Diễn đàn hợp tác chung về BEPS, bảo đảm quy định của Việt Nam phù hợp với chuẩn mực quốc tế.
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP để phù hợp với thực tiễn triển khai và yêu cầu quản lý thuế.
- Bảo đảm việc thực hiện chính sách thuế tối thiểu toàn cầu được thống nhất, minh bạch, khả thi, hạn chế vướng mắc cho người nộp thuế và cơ quan thuế.
- Duy trì môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam.
- Phù hợp với chủ trương, giải pháp của Đảng về hoàn thiện chính sách thu, phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới.
- Các nội dung tại dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở các tài liệu hướng dẫn của OECD
- Phù hợp thẩm quyền của Chính phủ theo quy định.
- Đảm bảo tính khả thi, tạo thuận lợi cho cả người nộp thuế, công chức thuế và cơ quan thuế trong thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

- Ngày 14/6/2026, Văn phòng Chính phủ có công văn số 5561/VPCP-KTTH

gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính v/v xin điều chỉnh Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, theo đó Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng có ý kiến chỉ đạo Bộ Tài chính trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP trong tháng 10/2026.

- Ngày 3/7/2026, Bộ Tài chính đã có công văn số 9358/BTC-CT báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 236/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Ngày 14/7/2026, Văn phòng Chính phủ có công văn số 6806/VPCP-KTTH gửi Bộ trưởng Bộ Tài chính, theo đó Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng có ý kiến chỉ đạo đồng ý kiến nghị của Bộ Tài chính về việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thiện Nghị định trình Chính phủ trong tháng 10 năm 2026, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Về công tác lấy ý kiến dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã tổ chức hội thảo và các cuộc họp lấy ý kiến với đại diện một số doanh nghiệp chịu tác động của thuế tối thiểu toàn cầu, cụ thể:

+ Ngày 2/4/2026, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức hội thảo đánh giá tình hình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và đề xuất các phương án tiếp theo (Giấy mời họp số 100/GM-CT ngày 30/3/2026) với các công ty kiểm toán (EY, PwC, Deloitte, KPMG) và Công ty TNHH Samsung Electronics để tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và đề xuất phương án xử lý. Ngoài ra, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã lấy ý kiến về đề xuất đối với các nội dung hướng dẫn mới tại Side-by-Side Package.

+ Ngày 21/7/2026, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức họp rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị định với các công ty kiểm toán và Công ty TNHH Samsung Electronics trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Theo đó, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã tổng hợp ý kiến các đơn vị để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

- Ngày 29/7/2026, Bộ Tài chính có công văn số 11287/BTC-CT gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Ngày 5/8/2026, Bộ Tư pháp tổ chức họp thẩm định dự thảo Nghị định nêu trên (theo Giấy mời họp số 1009/GM-BTP ngày 31/7/2026).

- Ngày 6/8/2026, trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tại cuộc họp thẩm định, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức họp lấy ý kiến một số Tập đoàn Việt Nam chịu tác động của dự thảo Nghị định (Viettel, Mobifone, Vietjet và các Công ty kiểm toán Big4).

- Ngày 11/8/2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 435/BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 236/2025/NĐ-CP.

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026, Bộ Tài chính có công văn số .../BTC-CT ngày ... gửi Bộ Tư pháp về việc rà soát hồ sơ dự thảo Nghị định sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp.

- Ngày ..., Bộ Tư pháp có công văn số ... về việc rà soát nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định. Trên cơ sở đó, Bộ Tài đã có công văn tiếp thu, giải trình và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định và trình Chính phủ xem xét ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nội dung về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định không sửa đổi so với Nghị định 236/2025/NĐ-CP, cụ thể:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- 1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định này;*
- 2. Cơ quan thuế; công chức thuế;*
- 3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.”*

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 11 Điều như sau:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 11;
- **Điều 2.** Bổ sung khoản 4 Điều 12;
- **Điều 3.** Bổ sung Điều 12a;
- **Điều 4.** Bổ sung Điều 12b;
- **Điều 5.** Sửa đổi, bổ sung điểm d.1 khoản 4 Điều 15
- **Điều 6.** Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16.
- **Điều 7.** Bổ sung khoản 4 Điều 17.
- **Điều 8.** Thay thế Phụ lục II – Cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP.
- **Điều 9.** Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP.

- Điều 10. Điều khoản thi hành
- Điều 11. Trách nhiệm thi hành.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Dự thảo Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 1 dự thảo Nghị định): Gia hạn thời gian chuyển tiếp thêm 1 năm

Theo Mục 3 tài liệu “Side-by-Side Package” của OECD, các tập đoàn đa quốc gia sẽ được gia hạn thời gian chuyển tiếp thêm 1 năm để áp dụng cơ chế giám trừ trách nhiệm báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Do đó, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Giai đoạn chuyển tiếp là khoảng thời gian có các năm tài chính bắt đầu vào ngày hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2027 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2029.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a.2 khoản 2 như sau:

“a.2) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế được đơn giản hóa tại nước đó tối thiểu bằng 15% cho năm tài chính 2023 và 2024; 16% cho năm tài chính 2025 và 17% cho các năm tài chính 2026 và 2027;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d.1 khoản 4 Điều 15 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 5 dự thảo Nghị định):

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d.1 khoản 4 Điều 15 như sau:

“d.1) Đối với tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để chỉ định đơn vị hợp thành có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế;”

Lý do:

Trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu, liên quan đến công tác chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có phát sinh vướng mắc như sau:

Theo quy định tại Nghị định 236/2025/NĐ-CP, cơ quan thuế sẽ căn cứ vào giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất để chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế. Do đó, để phục vụ công tác quản lý, cơ quan thuế đã làm việc với các đơn vị có liên quan (Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Tài chính) để chia sẻ dữ liệu về doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, qua đó, thêm nguồn thông tin để thực hiện rà soát Tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng quy định thuế tối thiểu toàn cầu nhưng chưa thực hiện chỉ định đơn vị hợp thành, đăng ký mã số thuế... Tuy nhiên, dữ liệu theo dõi được

tổng hợp theo dự án đầu tư và thông tin nhà đầu tư khá hạn chế trong khi cơ quan thuế theo dõi bằng mã số thuế nên gặp vướng mắc trong việc liên kết thông tin.

Đối với dữ liệu ngành thuế, cơ quan thuế đang khai thác qua báo cáo tài chính và tờ khai giao dịch liên kết. Việc ghép nối thông tin các doanh nghiệp cùng Tập đoàn, xác định đơn vị hợp thành có tổng tài sản lớn nhất không được thực hiện tự động mà hoàn toàn phải xử lý thủ công, chưa có dữ liệu chuẩn liên quan đến tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp.

Do đó, trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện thông báo chỉ định đơn vị hợp thành và không cung cấp danh sách đơn vị hợp thành tại Việt Nam, cơ quan thuế chưa có đủ cơ sở để rà soát hết được tất cả các đơn vị hợp thành của Tập đoàn. Do vậy để đảm bảo thực hiện chỉ định đơn vị hợp thành trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15 (30 ngày kể từ ngày hết thời hạn Tập đoàn tự chỉ định), Bộ Tài chính đề xuất cơ quan thuế căn cứ nguồn dữ liệu của cơ quan thuế thực hiện chỉ định đơn vị hợp thành đối với đơn vị có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 (Điều 6 dự thảo Nghị định) về thời hạn nộp tờ khai thông tin tại hồ sơ khai thuế:

Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 (khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định), cho phép doanh nghiệp tại Việt Nam nộp tờ khai thông tin sau thời hạn tập đoàn đã nộp tờ khai thông tin tại nước ngoài, cụ thể: “5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính. ~~đối với năm đầu tiên mà bất kỳ đơn vị hợp thành nào của Tập đoàn đã quốc gia thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết số 107/2023/QH15; 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.~~”.

Lý do:

Tờ khai thông tin tại điểm a.4 là Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lập ở cấp Tập đoàn, do đó đơn vị hợp thành tại Việt Nam cần phụ thuộc vào thời điểm tập đoàn hoàn thiện và nộp Tờ khai thông tin tại nước ngoài. Theo quy định của OECD, thời hạn thông thường để tập đoàn nộp Tờ khai thông tin là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính. Nếu Việt Nam cũng quy định thời hạn nộp là 15 tháng thì có thể phát sinh trường hợp tại thời điểm hết hạn nộp tại Việt Nam, đơn vị hợp thành chưa nhận được Tờ khai thông tin chính thức đã được tập đoàn hoàn thiện và nộp tại nước ngoài.

Do đó, việc quy định thời hạn 18 tháng sẽ tạo thêm khoảng thời gian tối đa 03 tháng sau thời hạn nộp Tờ khai thông tin thông thường của tập đoàn để đơn vị hợp thành tại Việt Nam tiếp nhận, rà soát và nộp lại cho cơ quan thuế Việt Nam. Mốc 18 tháng này cũng phù hợp với cơ chế trao đổi thông tin tự động của OECD, thông tin có thể được trao đổi giữa các cơ quan thuế trong thời hạn tiếp theo tối đa 03 tháng

sau thời hạn thông thường.

Việc sửa đổi này nhằm bảo đảm tính khả thi cho người nộp thuế, tránh trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam phải nộp tờ khai thông tin cùng thời điểm tập đoàn mới hoàn thành nghĩa vụ tại nước ngoài, đồng thời không làm thay đổi thời hạn khai và nộp thuế theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

d) Thay thế Phụ lục II (Điều 8 dự thảo Nghị định):

Bộ Tài chính đề xuất thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 236/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó gồm các nội dung đã được quy định tại Phụ lục II Nghị định 236/2025/NĐ-CP (từ Mục I đến Mục V) có sửa đổi, bổ sung về mặt kỹ thuật cho phù hợp tình hình thực tế vướng mắc và sửa lại cho thống nhất với các hướng dẫn trước đây của OECD, đồng thời bổ sung các nội dung hướng dẫn kỹ thuật mới về các cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo tài liệu hướng dẫn mới “Side-by-Side Package” của OECD (Mục VI và Mục VII).

Lý do: Tại dự thảo Nghị định bổ sung một số nội dung mới về các cơ chế giảm trừ trách nhiệm (cụ thể nêu tại điểm 3.2), bao gồm các nội dung hướng dẫn chi tiết về mặt kỹ thuật. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu, người nộp thuế gặp một số vướng mắc về kỹ thuật được quy định tại Phụ lục II Nghị định 236/2025/NĐ-CP chưa được làm rõ. Do đó, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung về kỹ thuật đảm bảo dễ hiểu trong việc thực thi chính sách và thống nhất với hướng dẫn của OECD, không làm thay đổi nội dung chính sách.

đ) Thay thế Phụ lục III (Điều 9 dự thảo Nghị định):

Thay thế một số mẫu tờ khai tại Phụ lục III Nghị định 236/2025/NĐ-CP: Để phù hợp với các hướng dẫn cập nhật mới của OECD, dự thảo Nghị định thay thế một số mẫu tờ khai thông tin, theo đó sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu để áp dụng các cơ chế giảm trừ trách nhiệm mới và cập nhật mẫu tờ khai thông tin mới của OECD.

3.2. Nội dung bổ sung mới:

a) Bổ sung khoản 4 Điều 12 (Điều 2 dự thảo Nghị định) về Giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định nguyên tắc chung tại khoản 4 Điều 12 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 2 dự thảo Nghị định), cụ thể: ***“Theo lựa chọn của Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, thuế bổ sung của một nước xem xét trong một năm tài chính được xác định bằng không (0) nếu đáp ứng các tiêu chí về thuế suất thực tế đơn giản hóa hoặc phát sinh lỗ đơn giản hóa”.***

Lý do:

Theo Mục 2 tài liệu “Side-by-Side Package” của OECD, cơ chế này được ban hành để xây dựng một cơ chế tính thuế đơn giản hóa đối với các quốc gia nơi tập đoàn đa quốc gia đã chịu mức thuế tương đối cao. Về bản chất, đây là một cơ chế giảm trừ trách nhiệm vĩnh viễn, được thiết kế nhằm thay thế cơ chế hiện hành đang được áp dụng trên cơ sở Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) trong giai đoạn

chuyên tiếp. Cơ chế này cho phép các doanh nghiệp được áp dụng phương pháp tính toán đơn giản thuế suất thực tế mà chưa được hướng dẫn cụ thể ở các tài liệu trước đây.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị quyết 107/2023/QH15: “7. Đơn vị hợp thành được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm đối với lợi nhuận tính thuế bổ sung, doanh thu và thu nhập bình quân, thuế suất thực tế” và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Tuy nhiên, tại thời điểm ban hành Nghị định 236/2025/NĐ-CP, OECD chưa có hướng dẫn về giảm trừ trách nhiệm đối với thuế suất thực tế đơn giản hóa nên Nghị định 236/2025/NĐ-CP chưa có hướng dẫn nội dung này mà được hướng dẫn bổ sung tại tài liệu “Side-by-Side Package”. Do đó cần bổ sung hướng dẫn mới tại Nghị định này. Các nội dung chi tiết về mặt kỹ thuật cách xác định các yếu tố để áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm này được bổ sung tại Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

b) Bổ sung Điều 12a Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 3 dự thảo Nghị định) về Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định tại Điều 12a Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 3 dự thảo Nghị định) về việc xác định thuế suất thực tế theo các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, áp dụng cho cả QDMTT và IIR, đối với nhóm ưu đãi thuế đạt chuẩn mới này. Theo đó, phần thuế bổ sung tương ứng với các ưu đãi thuế đủ đạt chuẩn được xác định bằng không (0).

Lý do:

Theo Mục 3 tài liệu “Side-by-Side Package” của OECD, Diễn đàn IF đã bổ sung cơ chế giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất (Substance-based Tax Incentive Safe Harbour). Theo cơ chế này, khi người nộp thuế lựa chọn áp dụng, phần thuế bổ sung tương ứng với các ưu đãi thuế đạt chuẩn được coi là bằng 0 trong phạm vi giới hạn được xác định trên cơ sở hoạt động thực chất của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đó. Về nguyên tắc, ưu đãi thuế đạt chuẩn bao gồm các ưu đãi được áp dụng chung, được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh hoặc một số ưu đãi dựa trên sản lượng hữu hình được sản xuất tại quốc gia áp dụng ưu đãi và đáp ứng các điều kiện theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Việc bổ sung quy định này nhằm cập nhật cơ chế giảm trừ trách nhiệm mới theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, qua đó cho phép tập đoàn đa quốc gia tiếp tục được hưởng lợi ích từ các ưu đãi thuế đáp ứng điều kiện về ưu đãi thuế đạt chuẩn mà không làm phát sinh phần thuế bổ sung tương ứng với các ưu đãi này trong giới hạn dựa trên hoạt động thực chất. Việc xác định ưu đãi thuế đạt chuẩn và giới hạn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm được thực hiện theo quy định tại Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

Quy định về “ưu đãi thuế đạt chuẩn” tại dự thảo Nghị định không phải là chính sách ưu đãi thuế mới. Dự thảo Nghị định không bổ sung loại hình ưu đãi thuế,

không mở rộng đối tượng, điều kiện hoặc mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, mà chỉ quy định các tiêu chí để xác định trong số các ưu đãi thuế mà doanh nghiệp được hưởng theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam, ưu đãi nào đáp ứng điều kiện là “ưu đãi thuế đạt chuẩn” theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm này.

Việc bổ sung cơ chế này không làm thay đổi mức thuế suất tối thiểu 15%, phạm vi đối tượng áp dụng và nguyên tắc cơ bản về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, mà bổ sung cơ chế xử lý đối với ưu đãi thuế đạt chuẩn khi xác định số thuế bổ sung theo hướng dẫn mới của Diễn đàn IF, như vậy việc bổ sung quy định này phù hợp với Khoản 3 Điều 8 Nghị quyết 107/2023/QH15 giao Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện.

c) *Bổ sung Điều 12b Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 4 dự thảo Nghị định) về Giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song*

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định tại Điều 12b Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 4 dự thảo Nghị định) về việc áp dụng Giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song, nội dung cụ thể như sau: ***“Theo lựa chọn của Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, số thuế bổ sung của một nước trong năm tài chính theo IIR được xác định bằng không (0) nếu các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song”***. Theo đó là các quy định chi tiết về mặt kỹ thuật.

Lý do:

Theo Mục 4 tài liệu “Side-by-Side Package” của OECD, Diễn đàn IF đã thống nhất bổ sung cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo hệ thống song song (Side-by-Side Safe Harbour). Cơ chế này nhằm ghi nhận trường hợp tập đoàn đa quốc gia có công ty mẹ tối cao tại quốc gia có chế độ thuế được IF xác định là cơ chế song song đạt chuẩn, qua đó cho phép hệ thống thuế của quốc gia này vận hành song song với Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Theo cơ chế này, khi tập đoàn đa quốc gia lựa chọn áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song, số thuế bổ sung được coi là bằng không (0) cho mục đích áp dụng Quy định tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) nếu công ty mẹ tối cao của tập đoàn đặt tại quốc gia có Cơ chế song song đạt chuẩn. Tuy nhiên, Việt Nam chưa áp dụng quy định UTPR và cơ chế này cũng không ảnh hưởng đến việc áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) tại quốc gia nơi phát sinh thu nhập. Do đó, Việt Nam vẫn có quyền xác định và thu QDMTT đối với các đơn vị hợp thành tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia có công ty mẹ tối cao tại quốc gia áp dụng Cơ chế song song đạt chuẩn.

Đối với Việt Nam, tác động trực tiếp của cơ chế này chỉ phát sinh trong trường hợp một đơn vị hợp thành tại Việt Nam thuộc tập đoàn đa quốc gia có công ty mẹ tối cao tại quốc gia có Cơ chế song song đạt chuẩn (hiện tại chỉ có Hoa Kỳ có cơ chế này), đồng thời đơn vị tại Việt Nam là công ty mẹ trung gian và thuộc đối

tượng áp dụng IIR đối với các đơn vị hợp thành ở nước ngoài. Trong trường hợp tập đoàn lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Cơ chế song song, số thuế bổ sung đối với các đơn vị hợp thành ở nước ngoài này được coi là bằng không cho mục đích áp dụng IIR tại Việt Nam.

Việc bổ sung cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo hệ thống song song tại dự thảo Nghị định không làm thay đổi chính sách cơ bản về thuế tối thiểu toàn cầu đã được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15; không làm thay đổi phạm vi đối tượng áp dụng, mức thuế suất tối thiểu 15% hoặc quyền áp dụng QDMTT của Việt Nam, mà là việc cập nhật một cơ chế giảm trừ trách nhiệm mới được IF bổ sung trong khuôn khổ Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15 được ban hành nhằm mục đích trường hợp sau ngày Nghị quyết có hiệu lực, Diễn đàn IF có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và giao Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện. Theo đó, việc bổ sung cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo hệ thống song song tại Nghị định được xác định là việc cụ thể hóa nội dung sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo thẩm quyền đã được Quốc hội giao cho Chính phủ, không phải là việc ban hành hoặc sửa đổi một chính sách thuế độc lập đã được Quốc hội quyết định.

d) Bổ sung khoản 6a Điều 16 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định) về kê khai, nộp thuế:

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung khoản 6a Điều 16 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 5 dự thảo Nghị định), cụ thể: *“Trường hợp tại thời điểm kê khai và nộp thuế theo quy định tại Điều này, tập đoàn đa quốc gia không còn đơn vị hợp thành nào tại Việt Nam do thực hiện chuyển nhượng vốn, tái cơ cấu, các hình thức chuyển đổi khác hoặc giải thể thì công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia uỷ quyền cho một tổ chức tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều này”.*

Lý do:

Trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định 236/2025/NĐ-CP có phát sinh vướng mắc như sau:

Do thời hạn kê khai, nộp thuế tối thiểu toàn cầu cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính (12 tháng đối với QDMTT và 15 hoặc 18 tháng đối với IIR) nên phát sinh một số trường hợp tại thời điểm thực hiện các thủ tục hành chính về thuế tối thiểu toàn cầu vào năm sau, tập đoàn đa quốc gia không còn đơn vị hợp thành nào hoạt động tại Việt Nam hoặc đơn vị hợp thành đang làm thủ tục đóng mã số thuế nhưng trong kỳ tính thuế của năm tài chính vẫn có nghĩa vụ thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 có thể trực tiếp gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15. Tuy nhiên, quy định hiện hành không cho phép tập đoàn đa quốc gia ở nước ngoài trực tiếp đăng ký và kê khai nộp

thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Do đó, trường hợp tập đoàn không còn sự hiện diện hoặc đã ngừng hoạt động tại Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc chỉ định 01 đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế.

Để xử lý vướng mắc nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất trong trường hợp như vậy thì công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia được ủy quyền cho một tổ chức tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế.

d) Bổ sung khoản 4 Điều 17 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 7 dự thảo Nghị định) về tỷ giá khai thuế:

Bộ Tài chính đề xuất bổ sung khoản 4 Điều 17 Nghị định 236/2025/NĐ-CP (khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định) như sau: “4. Trường hợp không có tỷ giá theo quy định tại khoản 3 Điều này thì tỷ giá quy đổi được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”.

Lý do:

Theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 14 Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế có quy định về Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế:

“3. Tỷ giá khai thuế quy đổi:

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp không có tỷ giá theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thì tỷ giá quy đổi được xác định theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày gần nhất trước ngày khai thuế.”

Do đó, để áp dụng thống nhất với quy định pháp luật về quản lý thuế, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung nội dung xác định tỷ giá khai thuế quy đổi theo quy định pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp không xác định được tỷ giá theo Nghị định 236/2025/NĐ-CP.

3.3. Nội dung lược bỏ:

Bộ Tài chính đề xuất bãi bỏ điểm a.5 khoản 1 Điều 16 (khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định) về Báo cáo số liệu tài chính từng đơn vị hợp thành sử dụng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (bản chính hoặc bản sao) khỏi hồ sơ khai thuế.

Lý do: Việc yêu cầu các đơn vị hợp thành nộp báo cáo số liệu tài chính phục vụ hợp nhất làm gia tăng thành phần hồ sơ và gánh nặng thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Trên thực tế, các số liệu này thường được lập dưới dạng bảng biểu,

tệp dữ liệu hoặc tài liệu làm việc nội bộ theo yêu cầu của công ty mẹ tối cao để phục vụ quá trình hợp nhất báo cáo tài chính; không phải là một báo cáo tài chính độc lập được phát hành chính thức, ký xác nhận hoặc tồn tại dưới hình thức bản chính, bản sao. Các thông tin cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu đã được thể hiện trong tờ khai thông tin và các tài liệu khác thuộc hồ sơ khai thuế. Do đó, Bộ Tài chính đề xuất bỏ thành phần hồ sơ khai thuế tại điểm a.5 khoản 1 Điều 16 để giảm gánh nặng TTHC cho người nộp thuế.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định bãi bỏ một thành phần trong hồ sơ khai thuế, góp phần cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), và không làm phát sinh thêm TTHC so với Nghị định 236/2025/NĐ-CP. Ngoài ra, dự thảo Nghị định có hoàn thiện và sửa đổi, thay thế mẫu tờ khai để phù hợp với hướng dẫn cập nhật mới của OECD.

3.5. Nội dung phân cấp, phân quyền: không có.

3.6. Nội dung về hiệu lực thi hành:

Điều 9 dự thảo Nghị định quy định về hiệu lực thi hành của Nghị định này như sau:

“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ năm tài chính 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Năm tài chính 2026 là năm tài chính bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy định tại Điều 2 Nghị định này áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2026.”

Lý do:

Thời điểm có hiệu lực của các quy định được xác định trên cơ sở hướng dẫn cập nhật của OECD. Theo đó, các cơ chế giảm trừ trách nhiệm mới được áp dụng từ năm tài chính 2026, trừ cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa được áp dụng từ năm tài chính 2027 (bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 31/12/2026).

Theo Tài liệu “Side-by-Side Package”, các quốc gia có thể cho phép người nộp thuế lựa chọn áp dụng sớm cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa từ năm tài chính 2026. Tuy nhiên, cơ chế này thay thế quy định tính thuế suất thực tế thông thường, do đó có liên quan đến việc xác định thuế bổ sung tại cả quốc gia áp dụng Quy tắc tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và quốc gia áp dụng Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Vì vậy, việc áp dụng sớm chỉ phù hợp khi bảo đảm sự thống nhất giữa các quốc gia có quyền đánh thuế đối với cùng một nước.

Trong khi đó, thời điểm nội luật hóa và ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại mỗi quốc gia có thể khác nhau; OECD chỉ yêu cầu các quốc gia áp dụng thống nhất cơ chế này từ năm tài chính 2027. Do đó, để bảo đảm tính đồng bộ, ổn định và hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu, đề xuất áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa từ năm tài

chính 2027; các cơ chế giảm trừ trách nhiệm còn lại được áp dụng từ năm tài chính 2026.

4. Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung các quy định mang tính kỹ thuật trong việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo hướng dẫn mới của OECD, không liên quan đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5. Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Dự thảo Nghị định không có nội dung không bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

6. Vấn đề còn ý kiến khác nhau: không có

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH

...

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực cho việc thi hành Nghị định

Việc triển khai Nghị định thuộc trách nhiệm của cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan. Cơ quan thuế là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động (từ ngân sách Trung ương).

Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (ở trung ương cũng như địa phương) có nhiệm vụ tham gia với cơ quan thuế trên một số nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của các cơ quan này được ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đảm bảo.

Dự thảo Nghị định có làm phát sinh kinh phí thực hiện, tuy nhiên không làm phát sinh tổ chức, bộ máy, biên chế hoặc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước riêng. Kinh phí phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, như cập nhật hệ thống công nghệ thông tin, biểu mẫu, tập huấn và tuyên truyền (nếu có), được bố trí trong phạm vi dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Tại dự thảo Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung các nội dung về mặt kỹ thuật liên quan tới việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đối tượng đã được quy định tại Nghị định 236/2025/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, đối tượng thuộc diện áp dụng là các đơn vị hợp thành của các tập đoàn đa quốc gia sẽ tự xác định, tự kê khai số thuế phải nộp trên điều kiện thực tế của tập đoàn, đảm bảo việc thực hiện công khai,

minh bạch và thuận lợi. Bộ Tài chính không ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn thực hiện Nghị định: Xây dựng nội dung và thông tin bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau về các quy định của Nghị định đến cán bộ thuế, các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính chỉ đạo cơ quan Thuế bố trí nguồn nhân lực hiện có, nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để hoàn thiện cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ thông tin, xây dựng quy trình nghiệp vụ phục vụ thi hành Nghị định.

3. Thời gian trình ban hành Nghị định: Tháng 10 năm 2026.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 236/2025/NĐ-CP; Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị định; Báo cáo của Bộ Tài chính về việc tiếp thu giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp về việc rà soát nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Công văn của Bộ Tư pháp về việc rà soát nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; Dự thảo văn bản hợp nhất)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Các đồng chí Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị: CST, PC, QLN, ĐTNN, DNNN, DNTN, QLKT;
- Lưu: VT, CT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 236/2025/NĐ-CP

Kính gửi: Chính phủ

Ngày 29/7/2026, Bộ Tài chính có công văn số 11287/BTC-CT gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 236/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày 5/8/2026, Bộ Tư pháp tổ chức họp thẩm định dự thảo Nghị định nêu trên (theo Giấy mời họp số 1009/GM-BTP ngày 31/7/2026).

Ngày 11/8/2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 435/BCTĐ-BTP thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 236/2025/NĐ-CP.

Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ nội dung giải trình, tiếp thu như sau:

1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định; phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định

1.1. Về sự cần thiết ban hành Nghị định

Bộ Tư pháp nhận thấy việc Quý Bộ đề xuất ban hành Nghị định để cập nhật hướng dẫn bổ sung của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và xử lý một số vướng mắc liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Nghị định số 236/2025/NĐ-CP) như đã được nêu tại dự thảo Tờ trình Chính phủ kèm theo Công văn số 11287/BTC-CT ngày 29/7/2026 nêu trên của Bộ Tài chính là cần thiết.

1.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định

Dự thảo Nghị định không có nội dung sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị định với chủ trương, đường lối của Đảng

Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính rà soát nội dung dự thảo Nghị định để bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại các văn bản liên quan, như: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 28/07/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về xây dựng xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển; Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó yêu cầu *“đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm” (Mục 2 Phần III); Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm, trong đó không được “chỉ đạo, ban hành thể chế, cơ chế, chính sách có nội dung trái chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cài cắm lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ” (điểm d khoản 2 Điều 9); Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; tuân thủ Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỷ hợp thứ VI Quốc hội khoá XV, trong đó quy định về việc phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật (Mục 3 Nghị quyết).*

Ngoài ra, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để bảo đảm chủ trương *“đẩy mạnh phân cấp, phân quyền”* theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Bộ Tài chính đã rà soát nội dung dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng tại các văn bản liên quan, bao gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024, Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị; Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022, Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội, bảo đảm chủ trương *“đẩy mạnh phân cấp, phân quyền”* theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026. Các nội dung này Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định.

3. Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo Nghị định

3.1. Về tính hợp hiến

Nội dung của dự thảo Nghị định không trái với quy định của Hiến pháp năm 2013 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15.

3.2. Về tính hợp pháp và thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo Nghị định

Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục rà soát kỹ nội dung dự thảo Nghị định để bảo đảm phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan như Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 76/2025/QH15.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Bộ Tài chính đã rà soát dự thảo Nghị định và đảm bảo phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện tại Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định.

4. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, Nghị định số 150/2016/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

5. Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

5.1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế

Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Ngoại giao đã có ý kiến nội dung dự thảo Nghị định không trái các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5.2. Về bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đánh giá nội dung dự thảo Nghị định không làm phát sinh vấn đề về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5.3. Về nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp

a) Về nguồn tài chính

Hội đồng thẩm định (HĐTĐ) và Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính làm rõ tại Tờ trình Chính phủ về nguồn kinh phí phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định.

Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện nội dung về nguồn kinh phí phát sinh trong quá trình thi hành Nghị định tại Tờ trình Chính phủ (điểm 1 Mục

VI) như sau: Dự thảo Nghị định có phát sinh kinh phí thực hiện, tuy nhiên không phát sinh tổ chức, bộ máy, biên chế hoặc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước riêng. Kinh phí phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, như cập nhật hệ thống công nghệ thông tin, biểu mẫu, tập huấn và tuyên truyền (nếu có), được bố trí trong phạm vi dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Về nguồn nhân lực, việc phân cấp

Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Nội vụ đánh giá dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện và không có nội dung liên quan đến việc phân cấp.

5.4. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tại cuộc họp thẩm định, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá nội dung của dự thảo Nghị định không liên quan trực tiếp đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị định

Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để đảm bảo ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật soạn thảo tuân thủ quy định của Luật ban hành VBQPPL, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, trong đó đề nghị Bộ Tài chính rà soát, lưu ý xây dựng dự thảo Nghị định theo Mẫu số 23 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và rà soát kỹ các lỗi kỹ thuật. Ví dụ, khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định quy định “Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính”, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ nghiên cứu chỉnh sửa cách diễn đạt nêu trên để bảo đảm xác định chính xác thời hạn 18 tháng được tính kể từ thời điểm nào.

Ngoài ra, Bộ Tư pháp nhận thấy Điều 7 dự thảo Nghị định hiện có tiêu đề là “sửa đổi, bổ sung về khai thuế”, tuy nhiên, nội dung điều này, ngoài việc sửa đổi, bổ sung còn có quy định thay thế, bãi bỏ... Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo tính minh bạch, logic của văn bản.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định, đảm bảo ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật soạn thảo bảo đảm tuân thủ quy định của Luật ban hành VBQPPL, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

7. Các vấn đề khác

Ngoài các nội dung nêu trên, để dự thảo Nghị định hoàn thiện hơn, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Tài chính lưu ý một số vấn đề sau:

7.1. Về thẩm quyền ban hành, HĐTĐ và Bộ Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị định có một số nội dung mới so với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, chẳng hạn như quy định về khái niệm và tiêu chí xác định “ưu

đãi thuế đạt chuẩn” (Điều 3). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 107/2023/QH15: “*Trường hợp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện; trường hợp có nội dung trái với quy định của Nghị quyết này thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách trong thời gian Quốc hội không họp thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”.

Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ làm rõ tại dự thảo Tờ trình về việc các nội dung của dự thảo Nghị định không có nội dung trái với quy định của Nghị quyết số 107/2023/QH15 và thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Ngoài nội dung sửa đổi, bổ sung đã được quy định tại Nghị định 236/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có bổ sung nội dung mới so với Nghị quyết 107/2023/QH15 và Nghị định 236/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- Bổ sung Điều 12a Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 3 dự thảo Nghị định) về Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

- Bổ sung Điều 12b Nghị định 236/2025/NĐ-CP (Điều 4 dự thảo Nghị định) về Giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song.

Hai cơ chế nêu trên là các cơ chế được bổ sung mới trong tài liệu “Side-by-Side Package” của OECD. Tuy chưa được quy định tại Nghị quyết 107/2023/QH15 nhưng các nội dung trên chỉ quy định về các điều kiện để doanh nghiệp lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm khi thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN bổ sung; không làm thay đổi nguyên tắc cơ bản về thuế tối thiểu toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết 107/2023/QH15 bao gồm thuế suất, phạm vi, đối tượng áp dụng, không bổ sung quy định về chính sách ưu đãi mới so với quy định hiện hành về thuế TNDN hay các pháp luật thuế có liên quan. Việc bổ sung các quy định trên nhằm thống nhất với hướng dẫn chung của Diễn đàn IF áp dụng trên phạm vi toàn cầu, do đó, không trái với Nghị quyết 107/2023/QH15. Các nội dung giải trình cụ thể Bộ Tài chính đã bổ sung tại Tờ trình Chính phủ (điểm 3 Mục IV).

7.2. Về việc chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế, theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 (điểm b khoản 3 Điều 6), sau khi kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có trách nhiệm chỉ định đơn vị hợp thành thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế. Sau thời hạn 30 ngày, nếu tập đoàn không thực hiện việc chỉ định thì cơ quan thuế sẽ chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, nộp thuế. Theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành “có giá trị tổng tài sản lớn nhất” (điểm d1 khoản 4 Điều 15). Theo giải trình của Quý Bộ tại cuộc họp Hội đồng thẩm định ngày 05/8/2026 nêu trên thì trong thực tiễn có trường hợp một công ty tại Việt Nam thuộc tập đoàn có nhiều công ty con nhưng cơ quan thuế không có đầy đủ thông tin để xác định toàn bộ các công ty thành viên và xác định công ty có giá trị tổng tài sản lớn nhất. Do đó,

hiện nay, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng, cơ quan thuế sẽ “*căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để chỉ định đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế*” (Điều 5). Bộ Tư pháp nhận thấy việc bổ sung căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để chỉ định đơn vị hợp thành là cần thiết. Tuy nhiên, để bảo đảm tính minh bạch trong việc chỉ định này, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc bổ sung nguyên tắc, tiêu chí chỉ định đơn vị hợp thành phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế, đồng thời có quy định về việc cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và thời hạn doanh nghiệp phản hồi trước khi cơ quan thuế thực hiện chỉ định.

Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định như sau:

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm d.1 khoản 4 Điều 15

“d.1) Đối với tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu quản lý thuế để chỉ định đơn vị hợp thành có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế;”

7.3. Bộ Tư pháp nhận thấy nội dung dự thảo Nghị định liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp. Do đó, đề nghị Quý Bộ cân nhắc việc lấy ý kiến đối tượng chịu tác động để đảm bảo phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật BHVBQPPL, trong đó lưu ý việc lấy ý kiến của các Tập đoàn liên quan.

Về nội dung này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Về công tác lấy ý kiến dự thảo Nghị định, tuy không lấy ý kiến bằng văn bản theo thủ tục rút gọn nhưng Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã tổ chức hội thảo và các cuộc họp lấy ý kiến với đại diện một số doanh nghiệp chịu tác động của thuế tối thiểu toàn cầu trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Ngày 2/4/2026, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức hội thảo đánh giá tình hình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và đề xuất các phương án tiếp theo (Giấy mời họp số 100/GM-CT ngày 30/3/2026) với các công ty kiểm toán (EY, PwC, Deloitte, KPMG) và Công ty TNHH Samsung Electronics để tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thuế tối thiểu toàn cầu và đề xuất phương án xử lý. Ngoài ra, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã lấy ý kiến về đề xuất đối với các nội dung hướng dẫn mới tại Side-by-Side Package.

- Ngày 21/7/2026, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức họp rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị định với các công ty kiểm toán và Công ty TNHH Samsung Electronics trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

- Ngày 6/8/2026, trên cơ sở ý kiến của các đơn vị tại cuộc họp thẩm định, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức họp lấy ý kiến một số Tập đoàn Việt Nam chịu tác động của dự thảo Nghị định (Viettel, Mobifone, Vietjet) và 4 Công ty kiểm toán Big4.

Sau các cuộc họp trên, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã tổng hợp ý kiến các Công ty và Tập đoàn liên quan (trong đó Tập đoàn Viettel có ý kiến liên quan tới việc áp dụng quy định IIR) để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và bổ sung quá trình tổ chức họp lấy ý kiến với các đơn vị về dự thảo Nghị định tại Tờ trình Chính phủ.

7.4. Đề nghị Bộ Tài chính làm rõ tại dự thảo Tờ trình Chính phủ từng điều khoản của dự thảo Nghị định tương ứng với từng nội dung trong hướng dẫn của OECD tại “Side by side package”, ví dụ: việc xác định thời hạn 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với việc nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định.

Về nội dung này, Bộ Tài chính xin báo cáo như sau:

Về các nội dung hướng dẫn mới của OECD, Bộ Tài chính tiếp thu và bổ sung tại Tờ trình Chính phủ từng nội dung tại “Side-by-Side Package” tương ứng với từng điều khoản trong dự thảo Nghị định.

Về việc xác định thời hạn 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với việc nộp Tờ khai thông tin, quy định này không phải hướng dẫn mới của OECD mà Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn triển khai, cụ thể:

Tờ khai thông tin tại điểm a.4 là Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lập ở cấp tập đoàn, do đó đơn vị hợp thành tại Việt Nam cần phụ thuộc vào thời điểm tập đoàn hoàn thiện và nộp Tờ khai thông tin tại nước ngoài. Theo quy định của OECD, thời hạn thông thường để tập đoàn nộp Tờ khai thông tin là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính. Nếu Việt Nam cũng quy định thời hạn nộp là 15 tháng thì có thể phát sinh trường hợp tại thời điểm hết hạn nộp tại Việt Nam, đơn vị hợp thành chưa nhận được Tờ khai thông tin chính thức đã được tập đoàn hoàn thiện và nộp tại nước ngoài.

Do đó, việc quy định thời hạn 18 tháng sẽ tạo thêm khoảng thời gian tối đa 03 tháng sau thời hạn nộp Tờ khai thông tin thông thường của tập đoàn để đơn vị hợp thành tại Việt Nam tiếp nhận, rà soát và nộp lại cho cơ quan thuế Việt Nam. Mốc 18 tháng này cũng phù hợp với cơ chế trao đổi thông tin tự động của OECD, thông tin có thể được trao đổi giữa các cơ quan thuế trong thời hạn tiếp theo tối đa 03 tháng sau thời hạn thông thường.

Việc sửa đổi này nhằm bảo đảm tính khả thi cho người nộp thuế, tránh trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam phải nộp tờ khai thông tin cùng thời điểm tập đoàn mới hoàn thành nghĩa vụ tại nước ngoài, đồng thời không làm thay đổi thời hạn khai và nộp thuế theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và bổ sung nội dung giải trình nêu trên tại Tờ trình Chính phủ.

7.5. Bộ Tư pháp nhận thấy, nội dung Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định còn sơ sài, chưa khái quát được các văn bản có liên quan đồng thời,

chưa có phụ lục theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát, hoàn thiện theo quy định.

Về nội dung này, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng.

Từ các nội dung báo cáo giải trình, tiếp thu nêu trên, Bộ Tài chính rà soát hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định, theo đó, Bộ Tài chính đã tiếp thu đầy đủ ý kiến của Bộ Tư pháp.

Trên đây là nội dung Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 236/2025/NĐ-CP./*pl*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CT (CS) (b). *u*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]
Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày 19/8/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Giai đoạn chuyển tiếp là khoảng thời gian có các năm tài chính bắt đầu vào ngày hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2027 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2029”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a.2 khoản 2 như sau:

“a.2) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế được đơn giản hóa tại nước đó tối thiểu bằng 15% cho năm tài chính 2023 và 2024; 16% cho năm tài chính 2025 và 17% cho các năm tài chính 2026 và 2027;”



Điều 2. Bổ sung khoản 4 Điều 12

“4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa để xác định việc đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

a) Theo lựa chọn của Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, thuế bổ sung của một nước xác định thuế suất thực tế trong một năm tài chính được xác định bằng không (0) nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a.1) Nước xác định thuế suất thực tế có thuế suất thực tế đơn giản hóa bằng hoặc cao hơn mức thuế suất tối thiểu. Thuế suất thực tế đơn giản hóa được xác định bằng thuế đơn giản hóa chia cho thu nhập đơn giản hóa được tính toán trên cơ sở dữ liệu kế toán tài chính được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia và được xác định theo Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a.2) Nước xác định thuế suất thực tế phát sinh khoản lỗ đơn giản hóa được tính toán trên cơ sở dữ liệu kế toán tài chính được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia và được xác định theo Mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Một nước xác định thuế suất thực tế là một nhóm các đơn vị hợp thành, cơ sở thường trú, liên doanh và công ty con của liên doanh mà nhóm các đơn vị này phải xác định thuế suất thực tế riêng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

c) Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn hằng năm để gộp các đơn vị hợp thành (không bao gồm đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số) cư trú tại cùng một quốc gia với đơn vị đầu tư cùng quốc gia, và đủ điều kiện lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa thành một nước xác định thuế suất thực tế duy nhất cho mục đích áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa.

Một đơn vị đầu tư cùng quốc gia là đơn vị đầu tư hoặc đơn vị đầu tư bảo hiểm nếu tất cả các chủ sở hữu là đơn vị hợp thành của đơn vị đó đều đặt tại cùng một quốc gia với Đơn vị đó, và không chủ sở hữu nào trong số đó đã thực hiện lựa chọn theo điểm 11 và điểm 12 Mục II Phụ lục II Nghị định này.”

Điều 3. Bổ sung Điều 12a

“Điều 12a. Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất đối với từng nước xác định thuế suất thực tế trong từng năm tài chính. Trường hợp thực

hiện lựa chọn, phần thuế bổ sung tương ứng với các ưu đãi thuế đạt chuẩn được xác định bằng không (0).

2. Phần thuế bổ sung tương ứng với các ưu đãi thuế đạt chuẩn bằng chênh lệch giữa phần thuế bổ sung của nước xác định thuế suất thực tế được tính toán theo cách xử lý các ưu đãi thuế đạt chuẩn quy định tại khoản 4 Điều này và phần thuế bổ sung của nước xác định thuế suất thực tế được xác định trong trường hợp không thực hiện lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ưu đãi thuế đạt chuẩn là ưu đãi thuế áp dụng chung, trong đó giá trị ưu đãi được xác định dựa trên các khoản chi tiêu thực tế phát sinh hoặc dựa trên sản lượng sản xuất tại một nước. Ưu đãi thuế đạt chuẩn được xác định theo Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Ưu đãi thuế là ưu đãi làm giảm nghĩa vụ thuế hiện tại hoặc tương lai đối với các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng tại một nước. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn hằng năm để coi khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường là ưu đãi thuế đạt chuẩn nếu các khoản giảm trừ này đáp ứng các điều kiện quy định tại Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu không được coi là ưu đãi thuế đạt chuẩn nếu giá trị lợi ích thuế nhận được từ ưu đãi thuế lớn hơn khoản chi tiêu thực tế phát sinh làm căn cứ xác định ưu đãi.

4. Khi thực hiện lựa chọn áp dụng Điều này, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của các đơn vị hợp thành cư trú tại một nước được tăng thêm một khoản bằng giá trị thấp hơn giữa tổng giá trị các ưu đãi thuế đạt chuẩn được sử dụng trong năm tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều này và trần yếu tố thực chất của nước xác định thuế suất thực tế đó theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Giá trị ưu đãi thuế đạt chuẩn được sử dụng trong một năm tài chính được xác định theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp áp dụng ưu đãi dưới các hình thức giảm trừ thuế thu nhập, giá trị ưu đãi thuế đạt chuẩn là số thuế thuộc phạm vi áp dụng được giảm trong năm tài chính.

b) Trường hợp áp dụng ưu đãi dưới hình thức khấu trừ chi phí tăng thêm hoặc khấu trừ chi phí vượt mức, giá trị ưu đãi thuế đạt chuẩn được áp dụng trong năm tài chính là khoản chi phí khấu trừ tăng thêm hoặc vượt mức nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định.

c) Trường hợp áp dụng ưu đãi dưới hình thức miễn thuế đối với thu nhập phát sinh từ các khoản chi tiêu hợp lệ, giá trị ưu đãi thuế đạt chuẩn được xác định bằng thu nhập được miễn thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh

nghiệp theo luật định. Trường hợp áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi, giá trị ưu đãi thuế đạt chuẩn được xác định bằng thu nhập phát sinh từ các khoản chi tiêu hợp lệ nhân với phần chênh lệch giữa thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

6. Trần yếu tố thực chất của tập đoàn đa quốc gia tại một nước trong năm tài chính được xác định theo một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia không thực hiện lựa chọn năm năm đối với nước đó, trần yếu tố thực chất được xác định là 5,5% của giá trị lớn hơn giữa tổng chi tiền lương hợp lệ của người làm công hợp lệ (bao gồm giá trị tiền lương đã được vốn hoá vào tài sản hữu hình hợp lệ) thực hiện hoạt động cho tập đoàn đa quốc gia tại nước đó trong năm tài chính; hoặc chi phí khấu hao và phân bổ tài nguyên được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính liên quan đến tài sản hữu hình hợp lệ đặt tại nước đó trong năm tài chính;

b) Trường hợp tập đoàn đa quốc gia thực hiện lựa chọn năm năm đối với nước đó, trần yếu tố thực chất được xác định là 1% giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ đặt tại nước đó trong năm tài chính, không bao gồm các tài sản không được khấu hao (đất và các tài sản khác).

7. Trường hợp Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai chấm dứt lựa chọn áp dụng phương pháp quy định tại điểm b khoản 6 Điều này, chi phí khấu hao và giá trị phân bổ tài nguyên liên quan đến tài sản hữu hình hợp lệ sẽ không được tính khi xác định trần yếu tố thực chất theo điểm a khoản 6 Điều này nếu giá trị ghi sổ của tài sản đó đã được sử dụng để xác định trần yếu tố thực chất của một năm tài chính trước đó có áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm quy định tại Điều này.”

Điều 4. Bổ sung Điều 12b

“Điều 12b. Giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song

1. Theo lựa chọn của Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, số thuế bổ sung theo IIR của một nước trong năm tài chính được xác định bằng không (0) nếu các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song. Các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song trong năm tài chính nếu công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia được đặt tại một nước có cơ chế song song đạt chuẩn trong năm tài chính tương ứng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp lựa chọn áp dụng khoản 1 Điều này, số thuế bổ sung phát sinh liên quan đến các khoản lợi ích trong liên doanh hoặc công ty con của liên doanh do đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia sở hữu cũng được xác định bằng không (0) trừ trường hợp đơn vị hợp thành đó là công ty mẹ tối cao của Tập đoàn đa quốc gia khác.

3. Việc lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo khoản 1 Điều này của một tập đoàn đa quốc gia không làm ảnh hưởng đến việc xác định thuế bổ sung của tập đoàn đa quốc gia khác, kể cả trong trường hợp giữa các tập đoàn đa quốc gia đó có quan hệ sở hữu.

4. Việc áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo cơ chế song song không ảnh hưởng đến việc xác định số thuế bổ sung theo QDMTT.

5. Một nước được xác định là có cơ chế song song đạt chuẩn căn cứ vào danh sách do Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu công bố”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm d.1 khoản 4 Điều 15

“d.1) Đối với tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng quy định QDMTT theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết 107/2023/QH15 thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để chỉ định đơn vị hợp thành có giá trị tổng tài sản lớn nhất trên báo cáo tài chính năm gần nhất tại Việt Nam thực hiện thủ tục đăng ký thuế;”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16

1. Bãi bỏ điểm a.5 khoản 1.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế áp dụng theo khoản 1, 2 Điều 6 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này và thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính”.

3. Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Trường hợp tại thời điểm kê khai và nộp thuế theo quy định tại Điều này, tập đoàn đa quốc gia không còn đơn vị hợp thành nào tại Việt Nam do thực hiện chuyển nhượng vốn, tái cơ cấu, các hình thức chuyển đổi khác hoặc giải thể thì công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia uỷ quyền cho một tổ chức tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều này.”

Điều 7. Bổ sung khoản 4 Điều 17

“4. Trường hợp không có tỷ giá theo quy định tại khoản 3 Điều này thì tỷ giá quy đổi được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế”.

Điều 8. Thay thế Phụ lục II – Cách xác định các yếu tố để tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP

Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 236/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP

1. Thay thế Mẫu số 01/TKTT-QDMTT tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thành Mẫu số 01/TKTT-QDMTT tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thay thế Mẫu số 01/TKTT-IIT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thành Mẫu số 01/TKTT-IIR tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ năm tài chính 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Năm tài chính 2026 là năm tài chính bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy định tại Điều 2 Nghị định này áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ ngày hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số: 01/TKTT-QDMTT	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn
2	Mẫu số: 01/TKTT-IIR	Tờ khai thông tin áp dụng đối với Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Bộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TKTT-QĐMTT

TỜ KHAI THÔNG TIN

(Áp dụng đối với quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đại chuẩn)

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ đến

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ...

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

[05] Mã số thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Đơn vị tiền:

THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Quốc gia có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có)
☐ Có ☐ Không			

Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính	3. Ngày kết thúc năm tài chính

Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty mẹ tối cao

1. Quốc gia Công ty mẹ tối cao cư trú	
2. Tên Công ty mẹ tối cao	
3. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của Công ty mẹ tối cao	

Các đơn vị của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước		☐ Có ☐ Không
1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Đơn vị bị loại trừ

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước		☐ Có ☒ Không	
1. Tên đơn vị bị loại trừ	2. Mã số thuế	3. Loại hình đơn vị bị loại trừ	

Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	b. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.
☐	☐

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Ngày có hiệu lực thay đổi	4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trước thay đổi	5. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sau thay đổi

2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng tại Việt Nam

2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm tại Việt Nam

1. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng	
--	--

2.1.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm - Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

	1. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam	2. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại Việt Nam
a. Năm tài chính báo cáo		
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)		Không áp dụng
d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)		Không áp dụng

2.1.2. Giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa								5. Thuế đơn giản hóa					6. Thuế suất thực tế đơn giản hóa
			4.1. Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập của một nước	4.2. Các khoản điều chỉnh đảm bảo tính toán vốn	4.3. Cổ tức được loại trừ	4.4. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	4.5. Các khoản chi phí không	4.6. Các khoản điều chỉnh khác	4.7. Tổng các khoản điều chỉnh	4.8. Thu nhập hoặc lỗ	5.1. Chi phí thuế thu nhập của một nước	5.2. Các khoản điều chỉnh đảm bảo tính toán vốn	5.3. Tổng các khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành	5.4. Tổng các khoản điều chỉnh chi phí thuế	5.5. Thuế đơn giản hóa	6.1. Thuế suất thực tế đơn giản hóa

2.1.3. Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

a. Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Trăn yếu tố thực chất		5. Lựa chọn năm năm để sử dụng trần yếu tố thực chất theo giá trị ghi sổ			6. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường được xác định là ưu đãi thuế đạt chuẩn	7. Ưu đãi thuế đạt chuẩn (khác khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường)
			4.1. 5,5% chi tiền lương hợp lệ của người làm công hợp lệ	4.2. 5,5% chi phí khấu hao và phân bổ tài nguyên	5.1. Năm lựa chọn	5.2. Năm nhằm dứt lựa chọn	5.3. 1% giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ		

b. Phân tách các ưu đãi thuế đạt chuẩn

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Ưu đãi thuế đạt chuẩn	5. Chủ trị

2.1.4. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam	2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam	3. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa	4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa

2.2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0

☐ Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định bằng 0

	1. Doanh thu tại báo cáo tài chính	2. Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính	4. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
a. Năm tài chính báo cáo				
b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng)				
d. Bình quân 3 năm tài chính				

2.3. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
2. Nước tham chiếu	
3. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước tham chiếu trong năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	

4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành cư trú ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại từng quốc gia
Quốc gia A	---
...	---
6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo	---
7. Tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các nước khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	---

4. Giám trừ trách nhiệm khác

☐ Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định bằng 0

Tính toán theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu

1. Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung

1.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của một cơ sở thường trú có Công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển	2. Các khoản điều chỉnh																				3. Thu nhập ròng theo Quy định thuế tối thiểu toàn cầu
	2.1. Chi phí thuế được trừ	2.2. Có hoặc trừ	2.3. Lãi hoặc lỗ	2.4. Lãi hoặc lỗ	2.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sự biến động tiền tệ và đồng tiền tính thuế khác nhau	2.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	2.7. Sai sót	2.8. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	2.9. Chi phí trích trước của Chương trình lưu trữ do các quỹ hưu trí cung cấp	2.10. Xóa nợ	2.11. Khoản chi phí phát sinh lãi	2.12. Điều chỉnh khoản giảm trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật	2.13. Khoản giảm trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật	2.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực hiện phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	2.15. Điều chỉnh chính sách đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	2.16. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2.17. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2.18. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2.19. Điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2.20. Thu nhập ròng quốc tế được loại trừ	2.21. Điều chỉnh do giao dịch tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1.2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1.2.1. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

1. Giá trị tiền lương được giảm trừ		2. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ		3. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
1.1. Chi tiền lương hợp lệ	1.2. Tỷ lệ giảm trừ	2.1. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ	2.2. Tỷ lệ giảm trừ	

1.2.2. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cư trú	2. Chi tiền lương hợp lệ của công ty chính	3. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính	4. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	5. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	6. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	7. Chi tiền lương hợp lệ sau phân bổ của công ty chính	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau phân bổ của công ty chính

1.2.3. Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của các cơ sở thường trú có công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển

1. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển	2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển	3. Quốc gia đối tượng năm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tại cao cư trú	4. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho đối tượng năm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tại cao	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho đối tượng năm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tại cao	6. Chi tiền lương hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng năm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tại cao	7. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của cơ sở thường trú có công ty mẹ tại cao là đơn vị trung chuyển sau khi phân bổ cho đối tượng năm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tại cao

3.2 Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1 Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

1 Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	2 Các khoản điều chỉnh														3 Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh
	2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán	2.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định	2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh từ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định	2.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	2.5. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	2.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của thuế hiện hành liên quan đến một khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán	2.7. Khoản chi phí thuế hiện hành không được chấp nhận trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính và thay đổi thuế suất (chờ điều chỉnh)	2.8. Khoản chi phí thuế hiện hành không được chấp nhận trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính	2.9. Những điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2.10. Điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	2.11. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hiện hành	2.12. Tổng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác của khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối	2.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	2.14. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	

3.2.2 Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước chuyển sang	2. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	3. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	4. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp

3.2.3 Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.3.1 Các điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi phí thuế hoãn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại và điều chỉnh				5. Tổng các khoản điều chỉnh	6. Tính lại chi phí thuế hoãn lại về thuế suất tối thiểu			7. Tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh
			Chi phí thuế hoãn lại trên sổ kế toán	Chi phí thuế hoãn lại liên quan đến tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu khác với giá trị ghi sổ	Chi phí thuế hoãn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của tài sản hoặc nợ phải trả	Chi phí thuế hoãn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại và điều chỉnh		Chi phí thuế hoãn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại	Chênh lệch giữa chi phí thuế hoãn lại được tính theo mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu và số được tính lại theo thuế suất tối thiểu	Chênh lệch giữa chi phí thuế hoãn lại được tính theo mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu và số được tính lại theo thuế suất tối thiểu	

b. Phân tích các điều chỉnh

1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	1.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	1.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	1.4. Điều chỉnh giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	1.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	1.6. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	1.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau	1.8. Các khoản trích trước chưa thanh toán trong năm tài chính	1.9. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trên báo cáo tài chính hiện hành	1.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kể toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại	1.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm thuế suất	1.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng thuế suất	1.13. Điều chỉnh đối với đơn vị hợp thành gia hoặc rời khỏi Tập đoàn đa quốc gia	1.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tại đơn vị trung chuyển	1.15. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	2. Tổng các khoản điều chỉnh

2.3.2 Cơ chế thu hồi

1. Năm tài chính	2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận theo cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời	3. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi						4. Khoản thuế hoãn lại phải trả không được thu hồi
		Năm tài chính liên trước thứ 4	Năm tài chính liên trước thứ 3	Năm tài chính liên trước thứ 2	Năm tài chính liên trước thứ nhất	Năm tài chính báo cáo	Tổng cộng	
Năm tài chính liên trước thứ 5								
Năm tài chính liên trước thứ 4		Không áp dụng						
Năm tài chính liên trước thứ 3		Không áp dụng	Không áp dụng					
Năm tài chính liên trước thứ 2		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng				
Năm tài chính liên trước thứ nhất		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng			
Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

2.3.3 Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp	
--------------------	--

Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả và khoản tài sản thuế hoãn lại trong thời gian chuyển tiếp

1. Xử lý khoản thuế hoãn lại phải trả

1. Khoản thuế hoãn lại phải trả	
1.1. Khoản thuế hoãn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp	1.2. Khoản thuế hoãn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)

2. Xử lý khoản tài sản thuế hoãn lại

1. Khoản tài sản thuế hoãn lại			
1.1. Tài sản thuế hoãn lại tại đầu năm chuyển tiếp	1.2. Tài sản thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)	1.3. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ những khoản mục được loại trừ	1.4. Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia các đơn vị hợp thành chuyển nhượng cư trú	2. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng	3. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	4. Giá trị tài sản chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	5. Tài sản thuế hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng

3. Lựa chọn quốc gia

3.1 Các lựa chọn

3.1.1 Lựa chọn hàng năm

1. Lựa chọn xác định khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	2. Lựa chọn không áp dụng quy định về giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương	3. Lựa chọn quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết
☐	☐	☐

3.1.2 Lựa chọn năm năm

1. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu		2. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cơ phiếu được ghi nhận theo số kê toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập		3. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất	
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.1.3. Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2. Thông tin liên quan đến lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu

1. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	2. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	3. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	4. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	5. Số dư còn lại của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn

3.3.3. Lựa chọn áp dụng giảm trừ trách nhiệm thuế suất thực tế đơn giản hóa

3.3.3.1. Lựa chọn hàng năm

1. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	2. Lựa chọn đơn giản hóa đối với cơ sở thường trú	3. Lựa chọn đơn giản hóa đối với tài sản cầu và giao dịch sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự	4. Lựa chọn điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại tài lỗ	5. Lựa chọn đưa vào thuế đơn giản hóa mọi khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến

3.3.3.2. Lựa chọn năm năm

1. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh thu nhập vận tải quốc tế	2. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	3. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh chi phí lưu trữ trích trước của Chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp	4. Lựa chọn điều chỉnh quyết toán	5. Lựa chọn điều chỉnh thu nhập chịu thuế theo giá giao dịch liên kết	6. Lựa chọn điều chỉnh thuế xuyên biên giới
Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

3.4. Xác định thuế suất thực tế

1. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính	2. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	5. Thuế suất thực tế

3.5. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Cơ sở điều chỉnh	2. Năm liên quan	3. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	5. Thuế suất thực tế (%)	6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	7. Tỷ lệ thuế bổ sung (%)	8. Thuế bổ sung	9. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
		a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	a. Đã báo cáo: b. Tính lại:	

3.5.2. Số tiền thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 9 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng để điều chỉnh theo dự kiến

1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh (nếu nhỏ hơn 0) [1]	2. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu [2]	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến [3] = 15% x [2]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [4] = [3] - [1]

3.6. Tính toán thuế bổ sung

1. Tỷ lệ thuế bổ sung [1] = 15% - ETR	2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ [2]	3. Lợi nhuận tính thuế bổ sung [3] = Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - [2]	4. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành [4]	5. Thuế bổ sung [5] = [1] x [3] + [4]

4. Số liệu tính toán của các đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.1. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1.1. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế	3. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của của một cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	4. Các khoản điều chỉnh																			5. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
			4.1. Chi phí thuế ròng	4.2. Cờ tức được loại trừ	4.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	4.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	4.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	4.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định	4.7. Sai sót của các kỳ trước	4.8. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	4.9. Chi phí huy tri trích trước của Chương trình huy tri do các quỹ huy tri cung cấp	4.10. Xóa nợ	4.11. Khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu	4.12. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá trị trường	4.13. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn	4.14. Điều chỉnh do lựa chọn nguyên tắc thực phát sinh đối với các tài sản phải trả đang hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm	4.15. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn	4.16. Điều chỉnh khoản thu hoặc lỗ tương ứng phần nộp thay chủ hợp đồng hiểm liên quan đến thu nhập của	4.17. Điều chỉnh liên quan đến phần vốn cấp một bị hạn chế	4.18. Điều chỉnh đối với các đơn vị hợp thành gia và Tập đoàn đa quốc gia	4.19. Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển	
...																						

1.2 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

1. Tên công ty chính	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp công ty chính	3. Quốc gia công ty chính cư trú	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính trước khi điều chỉnh	5. Tên cơ sở thường trú	6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp cơ sở thường trú	7. Quốc gia cơ sở thường trú cư trú	8. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú	9. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của công ty chính sau khi phân bổ cho cơ sở thường trú
...								

1.3 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của cơ sở thường trú có Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

1. Tên cơ sở thường trú	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp cơ sở thường trú	3. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú trước khi điều chỉnh	4. Tên đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	5. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	6. Quốc gia đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao cư trú	7. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao	8. Thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính của cơ sở thường trú sau khi phân bổ cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trong Công ty mẹ tối cao
...							

1.4 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Cơ sở của sự điều chỉnh	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	5. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	6. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan cư trú	7. Giá trị điều chỉnh tăng thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên	8. Giá trị điều chỉnh giảm thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh
...							

2 Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh

2.1 Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	4. Các khoản điều chỉnh												5. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	
			4.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng được hạch toán là chủ phí sinh lợi trước năm tài chính	4.2. Khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng được hạch toán là chủ phí sinh lợi trước năm tài chính	4.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chủ đầu chính) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh từ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trước năm tài chính trước đó theo quy định	4.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập trước thuế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định	4.5. Khoản giảm trừ hoặc khoản được hoàn trả thuế theo quy định các khoản này được giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được hoàn trả không đổi chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành	4.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh hành trong sổ kế toán	4.7. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được phát sinh sau khi kê khai	4.8. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được phát sinh sau khi kê khai	4.9. Những điều chỉnh thuế chính	4.10. Điều chỉnh thuế chính	4.11. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản thuế được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa	4.12. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản thuế được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa		4.13. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa được sử dụng để trừ trong năm tài chính

4.2.1 Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành trước điều chỉnh	4. Cơ sở của sự điều chỉnh	5. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	6. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	7. Quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	8. Giá trị khoản điều chỉnh tăng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	9. Giá trị khoản điều chỉnh giảm khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	10. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau khi điều chỉnh
...									

4.2.3 Điều chỉnh thuế hoãn lại

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Các điều chỉnh													4. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại	
		3.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	3.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	3.3. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	3.4. Điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại	3.5. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc lập dự đoán các khoản thuế suất giảm trừ áp dụng nghĩa vụ tại một nước	3.6. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập dự đoán các khoản thuế suất giảm trừ áp dụng nghĩa vụ tại một nước	3.7. Khoản lỗ hoặc khoản thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được thanh toán năm tài chính	3.8. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi trước năm tài chính hiện hành	3.9. Các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi trước năm tài chính hiện hành	3.10. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ năm tài chính hiện hành phát sinh từ khoản thuế hoãn lại do lỗ năm tài chính hiện hành không được ghi nhận vào chi phí thuế hoãn lại	3.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do giảm lãi suất	3.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do tăng lãi suất	3.13. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do thay đổi tỷ lệ chiết khấu	3.14. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại do thay đổi tỷ lệ chiết khấu	3.15. Điều chỉnh giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

4.3 Các lựa chọn của đơn vị hợp thành

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Lựa chọn xóa nợ	4. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
		☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm năm

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Lựa chọn đơn vị hợp thành không phải là đơn vị bị loại trừ	4. Lựa chọn tính tất cả các khoản có liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp để xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không phụ thuộc vào việc các quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là ngắn hạn	5. Lựa chọn điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo cùng nguyên tắc điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ		
					Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn
...						

3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh lựa chọn	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	4. Năm lựa chọn	5. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả	
				5.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	5.2. Phân bổ trong năm (05) năm bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính liên kế tiếp theo
...				☐	☐

4 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

4.1 Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thu nhập vận tải quốc tế				4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn				5. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ		6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ
		3.1. Danh mục hoạt động	3.2. Doanh thu	3.3. Chi phí	3.4. Thu nhập vận tải quốc tế	4.1. Danh mục hoạt động	4.2. Doanh thu	4.3. Chi phí	4.4. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	5.1. Chi tiền lương hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	5.2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được sử dụng để tạo ra thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	

4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vận tải quốc tế đạt chuẩn

1. Tổng thu nhập vận tải quốc tế [1]	2. Giới hạn 50% của tổng thu nhập vận tải quốc tế [2] = 50% x [1]	3. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn [3]	4. Phần vượt mức giới hạn [4] = [3] - [2]

5 Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao

1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính được xác định bằng một chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Mã số thuế đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được phép áp dụng
...		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm 20...

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KẾ KHAI

hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**

ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KẾ KHAI

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THÔNG TIN

(Áp dụng đối với quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu)

[01] Năm tài chính báo cáo: Năm Từ đến

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:.....

[05] Mã số thuế/mã số doanh nghiệp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế/mã số doanh nghiệp:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền:.....

I THÔNG TIN TẬP ĐOÀN ĐA QUỐC GIA

1.1 Thông tin về đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai

1. Công ty mẹ tối cao là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ☐ Có ☐ Không	2. Tên đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai	3. Mã số thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Quốc gia có Hiệp định giữa nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực với Việt Nam (nếu có)
---	--	--	---

1.2 Thông tin chung của Tập đoàn đa quốc gia

1.2.1 Thông tin về năm tài chính của Tập đoàn đa quốc gia

1. Tên Tập đoàn đa quốc gia	2. Ngày bắt đầu năm tài chính	3. Ngày kết thúc năm tài chính
-----------------------------	-------------------------------	--------------------------------

1.2.2 Thông tin kế toán chung của Tập đoàn đa quốc gia

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	2. Chuẩn mực Báo cáo tài chính được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	3. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao
--	---	--

1.3 Cấu trúc Tập đoàn

1.3.1 Công ty mẹ tối cao

1. Tên Công ty mẹ tối cao	
2. Mã số thuế của Công ty mẹ tối cao	
3. Lựa chọn áp dụng giám trừ trách nhiệm theo cơ chế song song	
4. Loại hình của Công ty mẹ tối cao theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Loại hình của Công ty mẹ tối cao nếu Công ty mẹ tối cao là đơn vị bị loại trừ	

1.3.2 Các đơn vị thuộc Tập đoàn đa quốc gia

1.3.2.1. Đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước	☐ Có ☐ Không
---	---

a. Thông tin về quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại quốc gia

1. Quốc gia	2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng tại quốc gia
...	

b. Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh và đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

1. Quốc gia	2. Thông tin về đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Thông tin về đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh
	2.1. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2.2. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú
	2.3. Mã số thuế tại Việt Nam (nếu có)	2.4. Loại hình theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
	3.1. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu	3.2. Loại hình đơn vị nắm giữ quyền sở hữu
	3.3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	3.4. Tỷ lệ sở hữu
	...	

c. Thông tin về đơn vị hợp thành là một Công ty mẹ trung gian hoặc Công ty mẹ bị sở hữu một phần

1. Quốc gia	2. Tên Công ty mẹ	3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của Công ty mẹ	4. Loại hình Công ty mẹ	5. Công ty mẹ trung gian/Công ty mẹ bị sở hữu một phần có áp dụng quy định IIR không ?
-------------	-------------------	---	-------------------------	--

...				☐ Có ☐ Không
-----	--	--	--	---

d Thông tin về việc áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu UTPR

Giảm trừ trách nhiệm về quy định UTPR đối với Tập đoàn đa quốc gia có trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế có được áp dụng không?	☐ Có ☐ Không
---	---

1. Quốc gia	2. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	3. Mã số thuế/Mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	4. Tổng tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng quy định IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của Công ty mẹ tối cao (trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh có ít hơn tỷ lệ (%) quyền sở hữu tương ứng tỷ lệ phần bỏ từ thuế bổ sung của các công ty mẹ được yêu cầu áp dụng quy định IIR đạt chuẩn trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh đó.
...				☐ Có ☐ Không

1.3.2.2. Đơn vị bị loại trừ

Thay đổi so với năm tài chính báo cáo trước	☐ Có ☐ Không
---	---

1. Quốc gia	2. Tên đơn vị bị loại trừ	3. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp đơn vị bị loại trừ	4. Loại hình đơn vị bị loại trừ
...			

1.3.3 Thay đổi về cấu trúc tập đoàn phát sinh trong năm tài chính báo cáo

a. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.	b. Thay đổi về cấu trúc Tập đoàn trong năm tài chính không ảnh hưởng tới cách tính thuế suất thực tế, thuế bổ sung hoặc việc tính toán, phân bổ thuế bổ sung.
☐	☐

1. Tên của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	3. Ngày có hiệu lực của sự kiện thay đổi	4. Loại hình theo quy định về thuế tài chính toàn cầu trước thay đổi	5. Loại hình theo quy định về thuế tài chính toàn cầu sau thay đổi	6. Tên đơn vị nắm giữ quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước hoặc sau thay đổi	7. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước thay đổi	8. Tỷ lệ sở hữu trong đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau thay đổi
...							

1.4 Tóm tắt tổng quát về việc áp dụng quy định về thuế tài chính toàn cầu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Quốc gia có quyền đánh thuế	5. Quy định giảm trừ trách nhiệm được áp dụng	6. Khoảng giá trị thuế suất thực tế	7. Việc áp dụng giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương hoặc giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yêu tố thực chất liên phát sinh thuế bổ sung	8. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định QDMTT	9. Khoảng giá trị thuế bổ sung theo quy định IIR
...						☐ Có ☐ Không ☐ Không áp dụng		

2 Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng đối với từng quốc gia

2.1 Xác định quy định giảm trừ trách nhiệm đối với từng quốc gia

1. Quốc gia	2. Quy định giảm trừ trách nhiệm áp dụng
...	

2.1.1 Quy định giảm trừ trách nhiệm

2.1.1.1 Phương pháp tính toán đơn giản đối với đơn vị hợp thành không trọng yếu

1. Quốc gia	2. Tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia	3. Tổng số thuế được đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành không trọng yếu tại quốc gia
	a. Năm tài chính báo cáo b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) d. Bình quân 3 năm tài chính (nếu áp dụng)	
...		

2.1.1.2 Giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất	4. Thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa	5. Thuế đơn giản hóa	6. Thuế suất thực tế đơn giản hóa
...					

	tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	thuế tể, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4.1. Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập của một nước	4.2. Các khoản điều chỉnh đảm bảo tính toán vẹn	4.3. Cổ tức được loại trừ	4.4. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	4.5. Các khoản chi phí không được trừ	4.6. Các khoản điều chỉnh khác	4.7. Tổng các khoản điều chỉnh	4.8. Thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa	5.1. Chi phí thuế thu nhập của một nước	5.2. Các khoản điều chỉnh đảm bảo tính toán vẹn	5.3. Tổng các khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành	5.4. Tổng các khoản điều chỉnh chi phí thuế hoãn lại	5.5. Thuế đơn giản hóa	6.1. Thuế suất thực tế đơn giản hóa

2.1.1.2. Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

a. Giảm trừ trách nhiệm đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Trăn yếu tố thực chất		5. Lựa chọn năm năm để sử dụng trăn yếu tố thực chất theo giá trị ghi sổ			6. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường được xác định là ưu đãi thuế đạt chuẩn	7. Ưu đãi thuế đạt chuẩn (khác khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường)
			4.1. 5,5% chi tiền lương hợp lệ của người làm công hợp lệ	4.2. 5,5% chi phí khấu hao và phân bổ tài nguyên	5.1. Năm lựa chọn	5.2. Năm chấm dứt lựa chọn	5.3. 1% giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ		

b. Phân tách các ưu đãi thuế đạt chuẩn

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Ưu đãi thuế đạt chuẩn	5. Giá trị

2.1.2 Quy định giảm trừ trách nhiệm trong thời gian chuyển tiếp

2.1.2.1. Quy định giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp	3. Tên nhóm đơn vị áp dụng riêng quy định về giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp	4. Tổng doanh thu của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia	5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ của Tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia	6. Tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa	7. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa (%)
...						

2.1.2.2. Giảm trừ trách nhiệm đối với Quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

1. Quốc gia	2. Thuế suất danh nghĩa
..	

2.2. **Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0**

1. Quốc gia	2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0
...	☐ Có ☐ Không

1. Quốc gia	2. Doanh thu tại báo cáo tài chính	3. Doanh thu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	4. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính	5. Thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
	a. Năm tài chính báo cáo b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) d. Bình quân 3 năm tài chính	a. Năm tài chính báo cáo b. Năm tài chính liền kề trước đó (nếu áp dụng) c. Năm tài chính thứ 2 liền kề trước đó (nếu áp dụng) d. Bình quân 3 năm tài chính
...				

2.3. **Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn đầu thực hiện hoạt động đầu tư quốc tế**

1. Ngày đầu tiên của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
2. Nước tham chiếu	
3. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước tham chiếu trong năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
4. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu nằm trong phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
5. Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành cư trú ngoài nước tham chiếu trong năm tài chính mà Tập đoàn đa quốc gia bắt đầu thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại từng quốc gia
...	...
6. Số quốc gia mà Tập đoàn đa quốc gia có đơn vị hợp thành cư trú trong năm tài chính báo cáo	
7. Tổng giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình của tất cả các đơn vị hợp thành cư trú tại các nước khác nước tham chiếu trong năm tài chính báo cáo	

3. **Tính toán theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

3.1. **Xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung**

3.1.1. **Xác định thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tổng thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính sau khi thực hiện phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển	5.1. Chi phí phát sinh ròng	5.2. Có thu được loại trừ	5.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ	5.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại	5.5. Lãi hoặc lỗ do chuyển tài sản và phải trả được loại trừ	5.6. Lãi hoặc lỗ do tính thuế theo quy định	5.7. Các khoản chi phí không được quy định	5.8. Sai sót của các kỳ trước	5.9. Những thay đổi về nguyên tắc kế toán	5.10. Chi phí phát sinh trước Chương trình ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	5.11. Xóa nợ	5.12. Khoản chi phí phát sinh cho người thụ hưởng công dựa trên cổ phiếu	5.13. Điều chỉnh giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đối với các tài sản không được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc chuyển nhượng theo giá thị trường	5.14. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đối với các tài sản không được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc chuyển nhượng theo giá thị trường	5.15. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.16. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.17. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.18. Lạm dụng áp dụng pháp nhân để loại bỏ thuế thu nhập, chi phí, lợi nhuận và lỗ từ các đơn vị hợp thành cùng một tập đoàn	5.19. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.20. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.21. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.22. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.23. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.24. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.25. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.26. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	5.27. Điều chỉnh do phân bổ tổng thu nhập từ đối tác thực tế của pháp nhân	6. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	

3.1.2. **Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

3.1.2.1. **Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu**

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Giá trị tiền lương được giảm trừ	5. Giá trị tài sản hữu hình được giảm trừ	6. Tổng giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
			4.1. Chỉ tiền lương hợp lệ	5.1. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ	
			4.2. Tỷ lệ giảm trừ	5.2. Tỷ lệ giảm trừ	

3.1.2.2 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ giữa công ty chính và cơ sở thường trú

1. Quốc gia công ty chính cơ sở thường trú	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi tiền lương hợp lệ của công ty chính	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính	6. Quốc gia cơ sở thường trú	7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho cơ sở thường trú	9. Chi tiền lương hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính	10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau khi phân bổ của công ty chính

3.1.2.3 Phân bổ chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển

1. Quốc gia đơn vị trung chuyển cơ sở thường trú	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi tiền lương hợp lệ của đơn vị trung chuyển	5. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị trung chuyển	6. Quốc gia chủ sở hữu đơn vị trung chuyển cơ sở thường trú	7. Chi tiền lương hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển	8. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển	9. Chi tiền lương hợp lệ sau khi phân bổ của đơn vị trung chuyển	10. Giá trị tài sản hữu hình hợp lệ sau khi phân bổ của đơn vị trung chuyển

3.2 Xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.1 Tổng số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tổng khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng sau khi thực hiện phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác	5.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.5. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.6. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.7. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.8. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.9. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.10. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.11. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.12. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.13. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.14. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.15. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.16. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.17. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác	5.18. Tổng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng khác chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng năm tài chính được ghi nhận chính xác	5.19. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	5.20. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	5.21. Ưu đãi thuế đặc biệt	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

3.2.2 Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số dư từ năm tài chính báo cáo trước năm tài chính báo cáo	5. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết phát sinh trong năm tài chính báo cáo	6. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được sử dụng trong năm tài chính báo cáo	7. Chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết còn lại cho các năm tài chính báo cáo kế tiếp

3.2.3 Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) trong thời gian chuyển tiếp

1. Quốc gia của công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số thuế được phân bổ cho nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia theo quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC)

3.2.4 Tính toán theo quốc gia liên quan đến kế toán thuế hoãn lại

3.2.4.1 Các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại

a. Tóm tắt tổng quát

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chi phí thuế hoãn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại và điều chỉnh	5. Tổng các khoản điều chỉnh	6. Tính lại chi phí thuế hoãn lại về thuế suất tối thiểu	7. Tổng chi phí thuế hoãn lại đã điều chỉnh

gia	sung riêng tại quốc gia	sung riêng tại quốc gia (nếu có)	Chi phí thuế hoàn lại trên số kế toán	Chi phí thuế hoàn lại liên quan đến tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu khác với giá trị ghi sổ	Chi phí thuế hoàn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu của tài sản hoặc nợ phải trả	Chi phí thuế hoàn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại và điều chỉnh	Chi phí thuế hoàn lại theo quy định thuế tối thiểu toàn cầu trước tính lại	Chênh lệch giữa chi phí thuế hoàn lại được tính theo mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu và số được tính lại theo thuế suất tối thiểu	Chênh lệch giữa chi phí thuế hoàn lại được tính theo mức thuế suất cao hơn thuế suất tối thiểu và số được tính lại theo thuế suất tối thiểu

b. Phân tích các điều chỉnh

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào lại đối khi tính thu nhập hoặc lỗ trước thuế tối thiểu toàn cầu	4.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	4.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được tính	4.4. Kết quả từ các điều chỉnh xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận lỗ toàn liên quan hoàn lại	4.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước	4.6. Chi phí thuế hoàn lại từ việc sửa đổi và bổ sung các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	4.7. Khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoàn lại được chuyển kỳ chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính	4.8. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó nhưng tài sản thuế hoàn lại do lỗ do tài không được ghi giảm thuế do tăng thuế suất	4.9. Các khoản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính trước điều chỉnh chỉ chi phí chính của đơn vị thuế	4.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗ của năm tài chính trước điều chỉnh chỉ chi phí chính của đơn vị thuế	4.11. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	4.12. Khoản điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại do tăng thuế suất	4.13. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối thiểu toàn cầu là đơn vị trong chuyển	4.14. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối thiểu toàn cầu là đơn vị trong chuyển	4.15. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại của Công ty mẹ tối thiểu toàn cầu là đơn vị trong chuyển	4.16. Điều chỉnh do giao dịch chuyển giao tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30/11/2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp	5. Tổng các khoản điều chỉnh

c. Chuyển lỗ về các năm tài chính trước

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tài sản thuế hoàn lại từ khoản chuyển lỗ về năm tài chính trước	5. Khoản thuế hoàn lại phải trả thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến khoản chuyển lỗ về trước
			a. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính X b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính Y c. Tổng giá trị	a. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính X b. Giá trị được phân bổ cho năm tài chính Y c. Tổng giá trị

3.2.4.2 Cơ chế thu hồi

a. Thuế hoàn lại phải trả theo cơ chế thu hồi tài chính bán cáo

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Khoản thuế hoàn lại phải trả theo cơ chế thu hồi đã được ghi nhận trong năm tài chính thứ năm trước năm tài chính báo cáo tài chính bán cáo	5. Khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính báo cáo liên quan đến năm tài chính thứ năm trước năm tài chính bán cáo	6. Khoản thuế hoàn lại phải trả theo cơ chế thu hồi được ghi nhận cho năm tài chính báo cáo

b. Tổng hợp khoản thuế hoàn lại phải trả được thu hồi

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Năm tài chính báo cáo	5. Năm tài chính trước năm tài chính báo cáo
			4.1. Khoản thuế hoàn lại phải trả trước năm chuyển tiếp 4.2. Số dư khoản thuế hoàn lại phải trả 4.3. Số dư khoản thuế hoàn lại phải trả không hợp lý	5.1. Khoản thuế hoàn lại phải trả trước năm chuyển tiếp 5.2. Số dư khoản thuế hoàn lại phải trả 5.3. Số dư khoản thuế hoàn lại phải trả không hợp lý

3.2.4.3 Quy tắc chuyển tiếp

1. Năm chuyển tiếp	
--------------------	--

a. Xu lý các khoản thuế hoàn lại phải trả và tài sản thuế hoàn lại trong thời gian chuyển tiếp

a.1. Xu lý khoản thuế hoàn lại phải trả

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Khoản thuế hoàn lại phải trả

	riêng tại quốc gia	(nếu có)	4.1. Khoản thuế hoàn lại phải trả tại đầu năm chuyển tiếp	4.2. Khoản thuế hoàn lại phải trả được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)
...				

a.2.

Xử lý khoản tài sản thuế hoàn lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Khoản tài sản thuế hoàn lại	
			4.1. Tài sản thuế hoàn lại đầu năm chuyển tiếp	4.2. Tài sản thuế hoàn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu (nếu áp dụng)
			4.3. Tài sản thuế hoàn lại phát sinh từ công khai khoản mục bị loại trừ	4.4. Tài sản thuế hoàn lại được ghi nhận theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
...				

b.

Xử lý các khoản thuế hoàn lại phải trả và tài sản thuế hoàn lại đối với giao dịch chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp

1. Quốc gia các đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Số thuế bên chuyển nhượng tài sản đối với giao dịch chuyển nhượng	5. Tài sản thuế hoàn lại hoặc thuế hoàn lại phải trả ròng ghi nhận trên sổ kế toán của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản	6. Giá trị tài sản chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	7. Tài sản thuế hoàn lại hoặc thuế hoàn lại phải trả ròng được xác định đối với tài sản được chuyển nhượng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng
...						

3.3 Lựa chọn quốc gia

3.3.1 Các lựa chọn

3.3.1.1 Lựa chọn hàng năm

1. Quốc gia	2. Lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển tiếp và các năm tài chính trước đó khi phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước	3. Lựa chọn xác định khoản giảm không trọng yếu đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh	4. Lựa chọn không áp dụng giảm trừ tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ	5. Lựa chọn quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết
...	☐	☐	☐	☐

3.3.1.2 Lựa chọn năm nhất

1. Quốc gia	2. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	3. Lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cơ phiếu được ghi nhận theo số kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập	4. Lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong Báo cáo tài chính hợp nhất	5. Lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng năm của thuế hợp nhất của tập đoàn
	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn
...				

3.3.1.3 Lựa chọn lỗ theo quy định về tối thiểu toàn cầu

1. Quốc gia	2. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
	Năm lựa chọn
...	Năm chấm dứt lựa chọn

3.3.2 Thông tin liên quan đến lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Lãi hoặc lỗ vốn chủ sở hữu đối với Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu	5. Số dư khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn từ những năm tài chính trước	6. Phần bổ sung vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	7. Phần giảm trừ vào khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn	8. Số dư còn lại của khoản đầu tư của chủ sở hữu trong quyền sở hữu đạt chuẩn
...							

3.3.3 Lựa chọn áp dụng giảm trừ trách nhiệm thuế suất thực tế đơn giản hóa

3.3.3.1 Lựa chọn hàng năm

1. Quốc gia	2. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm	3. Lựa chọn đơn giản hóa đối với cơ sở thường trú	4. Lựa chọn đơn giản hóa đối với tài cơ cấu và giao dịch sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự	5. Lựa chọn điều chỉnh tài sản thuế hoàn lại từ lỗ	6. Lựa chọn đưa vào thuế đơn giản hóa mọi khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến khoản thu nhập được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được đưa vào thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa
...	☐	☐		☐	☐

3.3.3.2 Lựa chọn năm nhất

1. Quốc gia	2. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh thu nhập vốn tài quốc tế	3. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau	4. Lựa chọn không áp dụng điều chỉnh chi phí lưu trữ trích trước của Chương trình lưu trữ do các quỹ hưu trí cung cấp	5. Lựa chọn điều chỉnh quyết toán	6. Lựa chọn điều chỉnh thu nhập chịu thuế theo giới giao dịch liên kết	7. Lựa chọn điều chỉnh thuế xuyên biên giới
...						

	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn
...												

3.3.3 Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

Các quốc gia lựa chọn cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính	
--	--

3.3.3.1 Cơ chế thu hồi

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Năm tài chính	5. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia	6. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã được trả hoặc đã được sử dụng	7. Số dư còn lại của tài khoản thu hồi khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia đã trả hoặc đã được sử dụng
			Năm tài chính liên trước thứ 4		Năm tài chính liên trước thứ 3	
			Năm tài chính liên trước thứ 3		Không áp dụng	
			Năm tài chính liên trước thứ 2		Không áp dụng	
			Năm tài chính liên trước thứ nhất		Không áp dụng	
			Năm tài chính báo cáo		Không áp dụng	

3.3.3.2 Áp dụng Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ khi một đơn vị không còn là thành viên của Tập đoàn đa quốc gia

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan	5. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại	6. Tỷ lệ thanh lý thu hồi
...					

3.4 Xác định thuế suất thực tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Thu nhập hoặc lãi ròng trên báo cáo tài chính	5. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính	7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh	8. Thuế suất thực tế

3.5 Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành

3.5.1 Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính trước đó phải tính toán lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Cơ sở của sự điều chỉnh	5. Năm hiện tại	6. Thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh	8. Thuế suất thực tế	9. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	10. Tỷ lệ thuế bổ sung	11. Thuế bổ sung	12. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
					a. Đã báo cáo b. Tính lại	a. Đã báo cáo b. Tính lại	a. Đã báo cáo b. Tính lại	a. Đã báo cáo b. Tính lại	a. Đã báo cáo b. Tính lại	a. Đã báo cáo b. Tính lại	
...											

3.5.2 Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành phát sinh trong trường hợp năm tài chính không có thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, nếu thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh tại một nước nhỏ hơn 9 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh theo dự kiến

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh quốc gia	5. Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với quốc gia	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh dự kiến	7. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành
...						

3.6 Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMIT)

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng	5. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phải nộp	6. Thuế suất tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu cao hơn 15%)	7. Cơ sở cho việc kết hợp thu nhập với thuế (nếu khác với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)	8. Đồng tiền sử dụng (nếu khác với đồng tiền trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất)	9. Lựa chọn năm năm về việc sử dụng đồng tiền trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc đồng nội tệ	10. Có áp dụng quy định giảm trừ giá trị tài sản hữu hình và tiền lương?	11. Có số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định bằng 0?
...									☐ Có ☐ Không	☐ Có ☐ Không

3.7 Tính toán thuế bổ sung

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tỷ lệ thuế bổ sung	5. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ	6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung	7. Thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành	8. Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMIT)	9. Thuế bổ sung
...								

3.8 Phân bổ thuế bổ sung

3.8.1 Tổng số thuế bổ sung theo quy định IIR

1. Công ty mẹ áp dụng quy định IIR		2. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp						3. Tỷ lệ phần bổ cho công ty mẹ áp dụng quy định IIR		4. Số thuế phần bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	5. Bài trừ nghĩa vụ thuế theo quy định IIR				6. Số thuế phần bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp cuối cùng phải nộp	
1.1. Tên	1.2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	2.1. Quốc gia	2.2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	2.3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	2.4. Tên đơn vị hợp thành	2.5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú của đơn vị hợp thành	2.6. Thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	2.7. Số thuế bổ sung	3.1. Thu nhập phần bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp	3.2. Tỷ lệ phần bổ của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp		5.1. Tên công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần	5.2. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần	5.3. Quốc gia cư trú	5.4. Số thuế phần bổ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp mà công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ sở hữu một phần đã (th) được giảm trừ	6. [6] = [4] - [5.4]

3.8.2 Tổng số thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp tại quốc gia cư trú	6. Thuế bổ sung theo quy định UTPR	7. Tổng mức thuế bổ sung lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu
...						

3.8.3 Khấu trừ thuế bổ sung theo quy định UTPR

1. Các quốc gia có áp dụng quy định UTPR	2. Kết chuyển thuế bổ sung quy định UTPR	3. Số lượng nhân viên	4. Giá trị còn lại của tài sản hữu hình	5. Thuế suất theo quy định UTPR	6. Khoản thuế bổ sung theo quy định UTPR cho năm tài chính báo cáo	7. Chi phí thuế của một bổ sung do đơn vị hợp thành phát sinh trong quốc gia áp dụng quy định UTPR	8. Thuế bổ sung theo quy định UTPR còn lại để kết chuyển
...							
Tổng							

4.1.1 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính

4.1.2 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và cơ sở thường trú

4.1.3 Phân bổ thu nhập hoặc lỗ trong đơn vị trung chuyên

4.1.4 Điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tài thiện toàn cầu đối với các giao dịch xuyên quốc gia

4.1.5 Điều chỉnh tài sản theo quy định về thuế tài sản toàn chủ của Công ty mẹ tối cao trong trường hợp Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung gian hoặc Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho thuê trả cổ tức

4.2 Thuật toán phân vi áp dụng được trên chính

4.1.1 Điều chỉnh đối với chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Tổng số doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7. Các khoản điều chỉnh																		8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được điều chỉnh
						7.1. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.2. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.3. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.4. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.5. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.6. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.7. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.8. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.9. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.10. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.11. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.12. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.13. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.14. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.15. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.16. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.17. Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	7.18. Tăng hoặc giảm đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng pháp luật thuế của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	
...																								

4.2.2 Phần bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh trước điều chỉnh	7. Cơ sở của sự điều chỉnh	8. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	9. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	10. Quốc gia đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh liên quan	11. Giá trị khoản điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	12. Giá trị khoản điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	13. Thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh sau khi điều chỉnh
...												

4.2.3 Điều chỉnh thuế hoàn lại

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Điều chỉnh chi phí thuế hoàn lại													7. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
					6.1. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập chịu thuế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	6.2. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận	6.3. Chi phí thuế hoàn lại đối với các khoản trích trước chưa được chấp nhận	6.4. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoàn lại	6.5. Chi phí thuế hoàn lại phát sinh từ việc tính toán từ thay đổi áp dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế tại một nước	6.6. Chi phí thuế hoàn lại từ việc thay đổi áp dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế	6.7. Khoản lỗ trước thuế từ tài sản được chuyển nhượng kỳ sau	6.8. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được thu bởi năm tài chính hiện tại	6.9. Các khoản thuế hoàn lại phải trả được thu bởi năm tài chính hiện tại	6.10. Tài sản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.11. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.12. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.13. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.14. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.15. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.16. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.17. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.18. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.19. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.20. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.21. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.22. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.23. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.24. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.25. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.26. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.27. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.28. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.29. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.30. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.31. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.32. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.33. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.34. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.35. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.36. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.37. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.38. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.39. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.40. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.41. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.42. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.43. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.44. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.45. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.46. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.47. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.48. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.49. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.50. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.51. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.52. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.53. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.54. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.55. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.56. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.57. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.58. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.59. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.60. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.61. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.62. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.63. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.64. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.65. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.66. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.67. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.68. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.69. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.70. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.71. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.72. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.73. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.74. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.75. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.76. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.77. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.78. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.79. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.80. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.81. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.82. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.83. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.84. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.85. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.86. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.87. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.88. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.89. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.90. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.91. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.92. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.93. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.94. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.95. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.96. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.97. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.98. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.99. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.100. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.101. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.102. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.103. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.104. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.105. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.106. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.107. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.108. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.109. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.110. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.111. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.112. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.113. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.114. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.115. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.116. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.117. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.118. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.119. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.120. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.121. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.122. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.123. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.124. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.125. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.126. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.127. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.128. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.129. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.130. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.131. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.132. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.133. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.134. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.135. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.136. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.137. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.138. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.139. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.140. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.141. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.142. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.143. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.144. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.145. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.146. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.147. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.148. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.149. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.150. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.151. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.152. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.153. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.154. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.155. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.156. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.157. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.158. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.159. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.160. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.161. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.162. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.163. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.164. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.165. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.166. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.167. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.168. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.169. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.170. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.171. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.172. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.173. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.174. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.175. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.176. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.177. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.178. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.179. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.180. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.181. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.182. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.183. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.184. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.185. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.186. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.187. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.188. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.189. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.190. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.191. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.192. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.193. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.194. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.195. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.196. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.197. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.198. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.199. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.200. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.201. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.202. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.203. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.204. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.205. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.206. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.207. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.208. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.209. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.210. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.211. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.212. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.213. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.214. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.215. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.216. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.217. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.218. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.219. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.220. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.221. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.222. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.223. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.224. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.225. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.226. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.227. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.228. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.229. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.230. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.231. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.232. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.233. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.234. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.235. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.236. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.237. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.238. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.239. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.240. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.241. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.242. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.243. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.244. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.245. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.246. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.247. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.248. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.249. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.250. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.251. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.252. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.253. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.254. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.255. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.256. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.257. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.258. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.259. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.260. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.261. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.262. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.263. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.264. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.265. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.266. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.267. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.268. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.269. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.270. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.271. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.272. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.273. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.274. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.275. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.276. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.277. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.278. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.279. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.280. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.281. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.282. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.283. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.284. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.285. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.286. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.287. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.288. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.289. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.290. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.291. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.292. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.293. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.294. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.295. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.296. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.297. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.298. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.299. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.300. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.301. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.302. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.303. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.304. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.305. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.306. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.307. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.308. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.309. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.310. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.311. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.312. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.313. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.314. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.315. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.316. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.317. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.318. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.319. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.320. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.321. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.322. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.323. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.324. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.325. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.326. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.327. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.328. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.329. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.330. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.331. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.332. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.333. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.334. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.335. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.336. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.337. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.338. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.339. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.340. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.341. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.342. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.343. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.344. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.345. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.346. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.347. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.348. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.349. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.350. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.351. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.352. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.353. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.354. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.355. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.356. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.357. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.358. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.359. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.360. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.361. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.362. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.363. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.364. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.365. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.366. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.367. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.368. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.369. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.370. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.371. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.372. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.373. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.374. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.375. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.376. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.377. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.378. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.379. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.380. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.381. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.382. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.383. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.384. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.385. Khoản thuế hoàn lại do lỗi của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6.386.

4.3 Các lựa chọn của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh

4.3.1 Lựa chọn hằng năm

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Lựa chọn xóa bỏ	7. Lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoàn lại khoản trích trước chưa được tính trong năm tài chính
...					☐	☐

4.3.2 Lựa chọn năm nộp

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Lựa chọn đơn vị không phải là đơn vị khai trừ	7. Lựa chọn tính tất cả các khoản chi từ liên quan đến quyền sở hữu đầu tư giảm tiếp khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính	8. Lựa chọn điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập	9. Lựa chọn xác định một đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập	10. Lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập					
					Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn	Năm lựa chọn	Năm chấm dứt lựa chọn

4.3.3 Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh	7. Năm lựa chọn	8. Lựa chọn điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý trong trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả	
							8.1. Tính vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh ☐	8.2. Phân bổ trong năm (05) năm báo gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và bốn (04) năm tài chính kế tiếp theo ☐

4.4 Loại trừ thu nhập vốn tài quốc tế

4.4.1 Loại trừ thu nhập vốn tài quốc tế

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Thu nhập vốn tài quốc tế	7. Thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	8. Ảnh hưởng tới giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ	9. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vốn tài quốc tế hoặc thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ							
					6.1. Doanh nghiệp hoạt động	6.2. Doanh thu	6.3. Chi phí	6.4. Thu nhập vốn tài quốc tế	7.1. Doanh mục hoạt động	7.2. Doanh thu	7.3. Chi phí	7.4. Thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	8.1. Chi tiền lương hợp lý được sử dụng để tạo ra thu nhập vốn tài quốc tế hoặc thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	8.2. Giá trị tài sản hữu hình hợp lý được sử dụng để tạo ra thu nhập vốn tài quốc tế hoặc thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ	9. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập vốn tài quốc tế hoặc thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn được loại trừ

4.4.2 Giới hạn quốc gia đối với loại trừ thu nhập vốn tài quốc tế đạt chuẩn

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tổng thu nhập vốn tài quốc tế	5. Giới hạn 50% đối với tổng thu nhập vốn tài quốc tế [5] = 50% x [4]	6. Tổng thu nhập vốn tài quốc tế phụ trợ đạt chuẩn	7. Phần vượt mức giới hạn [7] = [6] - chuẩn

4.5 Thông tin cho việc lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Các khoản phân chia và các khoản được xác định là đã phân chia từ thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực hiện khoản phân chia đó	7. Tổng số thuế góp được khấu trừ mỗi địa phương bởi đơn vị đầu tư	8. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư

4.6 Chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao

1. Quốc gia	2. Nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia	3. Tên nhóm đơn vị được yêu cầu tính toán thuế suất thực tế, thuế bổ sung riêng tại quốc gia (nếu có)	4. Tên đơn vị hợp thành có thu nhập hoặc lỗ ròng trên báo cáo tài chính được xác định bằng một chuẩn mực kế toán khác chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ tối cao	5. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp của đơn vị hợp thành, liên doanh, công ty con của liên doanh	6. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc được áp dụng

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai/

NGƯỜI VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

..., ngày..... tháng..... năm 20....
ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KẾ KHAI
 hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**
ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM KẾ KHAI
 (Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))
 /Ký điện tử/

Phụ lục II
CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH THUẾ THU NHẬP
DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG
XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. CÁCH XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ CỦA ĐƠN VỊ HỢP THÀNH

Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15. Trong một số trường hợp, nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

1. Nơi cư trú của một đơn vị trung chuyển

1.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia hoặc thuộc đối tượng áp dụng quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (sau đây viết tắt là IIR) theo Điều 6 Nghị định này thì nơi cư trú của đơn vị trung chuyển này là nước nơi công ty đó được thành lập;

1.2. Trong các trường hợp khác, đơn vị đó sẽ được coi là một đơn vị không xác định được nước nơi cư trú.

2. Nơi cư trú của cơ sở thường trú được xác định như sau:

2.1. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.1 Phụ lục I thì nơi cư trú của cơ sở thường trú là nước xác định là một cơ sở thường trú và có quyền đánh thuế theo Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực;

2.2. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.2 Phụ lục I thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi cơ sở thường trú đó phải chịu thuế trên cơ sở lợi nhuận ròng dựa trên sự hiện diện hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó;

2.3. Đối với cơ sở thường trú quy định tại khoản 3.3 Phụ lục I, thì nơi cư trú của cơ sở thường trú đó là nước nơi cơ sở thường trú đó đặt trụ sở;

2.4. Đối với cơ sở thường trú quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I thì cơ sở thường trú đó được coi là cơ sở thường trú không xác định được nước nơi cư trú.

3. Trường hợp căn cứ theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 mà một đơn vị hợp thành được coi là đối tượng cư trú ở nhiều nước thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành đó được xác định như sau:

3.1. Trường hợp có Hiệp định thuế có hiệu lực thì:

3.1.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước mà Hiệp định thuế xác định đơn vị hợp thành đó là đối tượng cư trú;

3.1.2. Trường hợp Hiệp định thuế yêu cầu nhà chức trách có thẩm quyền phải thỏa thuận song phương để xác định nơi cư trú của một đơn vị hợp thành mà không đạt được thỏa thuận, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 mục này;

3.1.3. Trường hợp Hiệp định thuế không quy định miễn hoặc giảm thuế vì đơn vị hợp thành là đối tượng cư trú thuế của cả hai bên ký kết, thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định theo quy định tại điểm 3.2 mục này.

3.2. Trường hợp không có Hiệp định thuế có hiệu lực thì nơi cư trú của đơn vị hợp thành được xác định như sau:

3.2.1. Nơi cư trú của đơn vị hợp thành là nước nơi đơn vị hợp thành có số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp trong năm tài chính lớn hơn, không bao gồm các khoản thuế đã nộp theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (được viết tắt là Quy định CFC);

3.2.2. Nếu số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0), nơi cư trú của đơn vị hợp thành sẽ được xác định là nước nơi đơn vị hợp thành có giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu lớn hơn được tính trên cơ sở từng đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 6 mục II Phụ lục này;

3.2.3. Nếu giá trị tài sản hữu hình và tiền lương theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được trừ ở cả hai nước bằng nhau hoặc bằng không (0) thì đơn vị hợp thành được xác định là đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú, trừ trường hợp đơn vị hợp thành này là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia, thì đơn vị hợp thành đó sẽ được xác định là cư trú tại nước nơi đơn vị hợp thành đó được thành lập.

Quy định tại điểm 3 mục này áp dụng đối với từng năm tài chính và các trường hợp khi có nhiều hơn hai nước liên quan.

4. Trường hợp sau khi áp dụng quy định tại điểm 3 mục này công ty mẹ được xác định là cư trú tại một nước cụ thể nhưng nước đó không yêu cầu thực hiện theo IIR đạt chuẩn, thì nước cư trú kia có thể yêu cầu công ty mẹ đó áp dụng IIR đạt chuẩn của nước mình, trừ trường hợp yêu cầu đó bị hạn chế bởi Hiệp định thuế được áp dụng có hiệu lực.

5. Trường hợp đơn vị đã thay đổi nơi cư trú của mình trong năm tài chính thì nơi cư trú của đơn vị đó là nước đơn vị đó cư trú tại thời điểm đầu năm tài chính đó.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH QDMTT

1. Quy định về điều chỉnh, phân bổ, đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao

1.1. Các khoản điều chỉnh đối với thu nhập hoặc chi phí liên quan đến hạch toán theo giá mua của giao dịch mua lại một doanh nghiệp được phản ánh trong các tài khoản hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia thay vì phản ánh trong các tài khoản riêng của đơn vị hợp thành thì không được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Các khoản thu nhập và chi phí (ngoài các khoản liên quan đến việc hạch toán theo giá mua của giao dịch mua lại) được phản ánh trong các tài khoản hợp nhất thay vì phản ánh trong các tài khoản riêng của đơn vị hợp thành, có thể được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ

ròng theo báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu với điều kiện các khoản này được xác định một cách đáng tin cậy và nhất quán với các đơn vị có liên quan.

1.2. Trường hợp hợp nhất kinh doanh có ngày mua lại trước ngày 01 tháng 12 năm 2021, nếu tập đoàn đa quốc gia không có đủ hồ sơ để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của mình với độ chính xác hợp lý dựa trên giá trị ghi sổ chưa điều chỉnh của tài sản và nợ phải trả đã mua thì đơn vị hợp thành bị hợp nhất có thể sử dụng giá trị ghi sổ trên báo cáo riêng sau khi áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua tại bên bị mua” (nếu được phép) hoặc có thể sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả được xác định theo chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao.

Trong trường hợp này, đơn vị hợp thành bị hợp nhất phải tính toán các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh liên quan đến việc hợp nhất khi xác định thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

Đơn vị hợp thành có thể không áp dụng phương pháp kế toán “ghi nhận tài sản và nợ phải trả theo giá mua tại bên bị mua” để điều chỉnh giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả liên quan đến việc mua lại, nếu ngày mua lại là vào hoặc sau ngày 01 tháng 12 năm 2021.

1.3. Trường hợp công ty mẹ tối cao mới mua lại đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này đã sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính khác chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao hoặc các trường hợp tương tự mà không có thông tin để xác định được một cách hợp lý thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành dựa trên chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành trong năm tài chính có thể được xác định bằng cách sử dụng một chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng. Trường hợp sử dụng chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng thì phải điều chỉnh các khác biệt trọng yếu. Việc áp dụng chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.1. Sổ kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán nêu trên;

1.3.2. Thông tin ghi nhận trong sổ kế toán đáng tin cậy;

1.3.3. Tổng các khoản chênh lệch vĩnh viễn vượt quá 1 triệu EUR phát sinh từ việc áp dụng một nguyên tắc hoặc chuẩn mực cụ thể đối với các khoản thu nhập hoặc chi phí hoặc giao dịch khác với chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao thì phải được điều chỉnh phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

1.4. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú, phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển, điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thu nhập vận tải quốc tế được loại trừ theo quy định tại điểm 2 đến điểm 5 mục này.

1.5. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại mục này được xác định bằng đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Tập đoàn đa quốc gia áp dụng các chuẩn mực về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái của chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao để thực hiện các quy đổi sang đồng tiền sử dụng lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa một công ty chính và một cơ sở thường trú

2.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 Phụ lục I là thu nhập hoặc lỗ ròng được ghi nhận tại các báo cáo tài chính riêng của cơ sở thường trú. Nếu cơ sở thường trú không phải lập báo cáo kế toán riêng theo quy định thì thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính được xác định trên cơ sở coi cơ sở thường trú như một đơn vị độc lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao.

2.2. Việc điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng theo báo cáo tài chính đối với một cơ sở thường trú được thực hiện như sau:

2.2.1. Đối với cơ sở thường trú được quy định tại điểm 3.1 và điểm 3.2 Phụ lục I thì ghi nhận các giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo hiệp định thuế được áp dụng hoặc nội luật của nước nơi cơ sở thường trú đó cư trú, không phụ thuộc thu nhập chịu thuế đã ghi nhận và chi phí thực tế được khấu trừ tại nước đó;

2.2.2. Đối với cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.3 Phụ lục I thì ghi nhận giá trị và khoản mục của thu nhập và chi phí được phân bổ cho cơ sở thường trú theo Điều 7 của mẫu Hiệp định thuế OECD.

2.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành là cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 3.4 Phụ lục I, thu nhập để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị đó là thu nhập được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và được miễn thuế tại nước nơi công ty chính cư trú. Các chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính là các chi phí được phân bổ cho các hoạt động được tiến hành bên ngoài nước công ty chính cư trú và không được trừ khi tính thuế tại nước nơi công ty chính cư trú.

2.4. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của cơ sở thường trú không được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.5 mục này.

2.5. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một cơ sở thường trú sẽ được xác định là chi phí của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính khi khoản lỗ của cơ sở thường trú đáp ứng các điều kiện:

2.5.1. Được xác định là chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế tại nước của công ty chính;

2.5.2. Không được bù trừ vào một khoản thu nhập chịu thuế theo luật pháp tại cả nước của công ty chính và nước của cơ sở thường trú.

Các khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh sau đó của cơ sở thường trú sẽ được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính (không phải của cơ sở thường trú) tương ứng với số lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú mà đã được xác định là chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm này. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong một năm tài chính của cơ sở thường trú không đủ để bù đắp với số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính thì tiếp tục được bù trừ cho các năm tiếp theo cho đến khi số lỗ đã được tính vào chi phí của công ty chính được bù đắp đủ.

3. Phân bổ thu nhập hoặc lỗ của đơn vị trung chuyển

3.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển sẽ được giảm trừ khoản phân bổ cho các chủ sở hữu của đơn vị trung chuyển, mà các chủ sở hữu này không phải là các đơn vị trong tập đoàn và nắm giữ trực tiếp quyền sở hữu trong đơn vị trung chuyển hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

3.2. Điểm 3.1 mục này không áp dụng cho một công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển hoặc bất kỳ đơn vị trung chuyển nào thuộc sở hữu của công ty mẹ tối cao nêu trên (trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập). Các đơn vị này áp dụng quy định tại điểm 17 mục này.

3.3. Sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.1 mục này, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của một đơn vị hợp thành là một đơn vị trung chuyển được phân bổ như sau:

3.3.1. Trường hợp đơn vị trung chuyển thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú thì thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đó được phân bổ cho cơ sở thường trú đó theo quy định tại điểm 2 mục này;

3.3.2. Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và không phải là công ty mẹ tối cao thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 mục này sẽ được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quyền sở hữu tương ứng của từng chủ sở hữu đơn vị hợp thành.

Chủ sở hữu đơn vị hợp thành là một đơn vị hợp thành trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền sở hữu một đơn vị hợp thành khác trong cùng một tập đoàn đa quốc gia.

3.3.3. Trường hợp đơn vị trung chuyển là đơn vị không chịu thuế thu nhập và là công ty mẹ tối cao hoặc là đơn vị lưỡng tính nghịch thì bất kỳ thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính còn lại của công ty sau khi áp dụng quy định tại điểm 3.3.1 mục này được phân bổ cho đơn vị đó.

3.4. Các quy định tại điểm 3.3 mục này sẽ được áp dụng riêng theo quyền sở hữu của từng bên sở hữu trong đơn vị trung chuyển.

3.5. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển được trừ phân đã phân bổ theo quy định tại điểm 3 mục này.

4. Điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

4.1. Thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành sẽ được điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các khoản điều chỉnh bao gồm:

4.1.1. Chi phí thuế ròng;

Chi phí thuế ròng là một khoản điều chỉnh cộng vào thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính và là kết quả bù trừ các khoản sau đây:

4.1.1.1. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được trích trước là chi phí và các khoản thuế hiện hành và thuế hoãn lại thuộc phạm vi áp dụng được tính là chi phí thuế thu nhập, bao gồm thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với thu nhập được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.1.1.2. Khoản thuế tương ứng với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính;

4.1.1.3. Các khoản thuế phát sinh theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 và các loại thuế phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên được trích trước là một khoản chi phí;

4.1.1.4. Các khoản thuế do công ty bảo hiểm thu đối với tiền lãi trả cho chủ sở hữu hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm 4.7 mục này

4.1.2. Cổ tức được loại trừ;

4.1.2.1. Cổ tức được loại trừ là cổ tức hoặc các khoản phân chia thu nhập khác nhận được hoặc trích trước liên quan đến quyền sở hữu, không bao gồm quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn và quyền sở hữu đối với một đơn vị đầu tư được lựa chọn theo quy định tại điểm 12 mục III Phụ lục này.

4.1.2.2. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là quyền sở hữu của tập đoàn đa quốc gia trong một đơn vị, theo đó tập đoàn có quyền đối với dưới 10% lợi nhuận, vốn, các khoản khác thuộc vốn chủ sở hữu của đơn vị đó hoặc tập đoàn có dưới 10% quyền biểu quyết đối với đơn vị đó tại ngày phân phối thu nhập hoặc chuyển nhượng.

4.1.2.3. Quyền sở hữu đầu tư gián tiếp ngắn hạn là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp do đơn vị hợp thành nắm giữ dưới một năm tính đến ngày phân phối, theo đó đơn vị này nhận được hoặc trích trước cổ tức hoặc các khoản phân chia lợi ích khác.

4.1.2.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm cho từng đơn vị hợp thành để tính tất cả các khoản cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, không phụ thuộc vào việc các quyền sở hữu đầu tư gián tiếp là ngắn hạn. Tất cả cổ tức liên quan đến quyền sở hữu đầu tư gián tiếp của các đơn vị hợp thành đã lựa chọn được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.3. Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ;

Lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ là khoản thu nhập hoặc lỗ được tính vào thu nhập hoặc lỗ ròng theo kế toán tài chính của đơn vị hợp thành phát sinh từ:

4.1.3.1. Đánh giá lại theo giá trị hợp lý của quyền sở hữu, trừ quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.2. Lãi hoặc lỗ đối với quyền sở hữu được hạch toán theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu;

4.1.3.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu, trừ chuyển nhượng quyền sở hữu đầu tư gián tiếp.

4.1.3.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn 5 năm để điều chỉnh lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với khoản đầu tư ròng được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo cùng nguyên tắc điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ tại điểm này với điều kiện:

4.1.3.4.1. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến công cụ tài chính dự phòng rủi ro đối với quyền sở hữu không phải là quyền sở hữu đầu tư gián tiếp;

4.1.3.4.2. Khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá đó được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác tại báo cáo tài chính hợp nhất;

4.1.3.4.3. Công cụ tài chính dự phòng rủi ro được đánh giá là hiệu quả theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khi thực hiện lựa chọn theo điểm này, các khoản thuế liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại điểm này sẽ được điều chỉnh giảm khi xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.3.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn để không áp dụng điều chỉnh lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu theo quy định từ điểm 4.1.3.1 đến điểm 4.1.3.4 mục này đối với tất cả các quyền sở hữu, ngoại trừ quyền

sở hữu đầu tư gián tiếp, do các đơn vị thành viên tại cùng một nước nắm giữ. Lựa chọn tại điểm này là lựa chọn 5 năm và có thể được chấm dứt ngoại trừ đối với quyền sở hữu mà trong thời gian lựa chọn đã phát sinh một khoản lỗ và khoản lỗ này đã được tính khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong thời gian việc lựa chọn có hiệu lực. Trong thời gian lựa chọn tại điểm này có hiệu lực, chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu ngoại trừ quyền sở hữu đạt chuẩn sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo các quy định tại điểm 4 mục này, trừ các điều chỉnh quy định từ điểm 4.1.3.1. đến điểm 4.1.3.4. Theo đó thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ bao gồm:

4.1.3.5.1. Giá trị hợp lý lãi và lỗ và khoản giá trị suy giảm của quyền sở hữu nếu chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc giá thị trường (mark-to-market) hoặc chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu kê khai thuế trên nguyên tắc thực tế phát sinh nhưng đồng thời ghi nhận khoản thuế hoãn lại trong chi phí thuế thu nhập do chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị phát sinh thực tế;

4.1.3.5.2. Lãi và lỗ liên quan đến quyền sở hữu của một đơn vị không chịu thuế thu nhập và chủ sở hữu nắm giữ quyền sở hữu hạch toán quyền sở hữu này theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

4.1.3.5.3. Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu được tính trong thu nhập chịu thuế của chủ sở hữu theo quy định tại nội luật, không bao gồm khoản lãi hoặc một phần khoản lãi được miễn thuế;

Khi thực hiện lựa chọn theo điểm này, các khoản thuế hiện hành và hoãn lại liên quan đến quy định từ điểm 4.1.3.5.1 đến điểm 4.1.3.5.3 sẽ được tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng.

4.1.4. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại;

4.1.4.1. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại là lãi hoặc lỗ ròng phát sinh được cộng hoặc trừ các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan khi đánh giá lại bất động sản, nhà xưởng và thiết bị theo phương pháp hoặc thông lệ kế toán, mà:

4.1.4.1.1. Định kỳ điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản đó theo giá trị hợp lý;

4.1.4.1.2. Ghi nhận những thay đổi về giá trị trong phần thu nhập toàn diện khác;

4.1.4.1.3. Không báo cáo các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận trong phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.1.4.2. Thu nhập toàn diện khác là các khoản thu nhập và chi phí không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo yêu cầu hoặc cho phép theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất. Thu nhập toàn diện khác thường được báo cáo như một khoản điều chỉnh đối với phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán.

4.1.5. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng

tiền tính thuế khác nhau;

Trong đó:

4.1.5.1. Lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau là lãi, lỗ từ hạch toán ngoại tệ của một tổ chức sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau, mà các khoản lãi hoặc lỗ này gồm:

4.1.5.1.1. Phát sinh khi tính thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế của đơn vị đó;

4.1.5.1.2. Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền tính thuế và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;

4.1.5.1.3. Phát sinh khi tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền kế toán của đơn vị đó;

4.1.5.1.4. Phát sinh do chênh lệch tỷ giá hối đoái giữa đồng ngoại tệ thứ ba và đồng tiền tính thuế, cho dù lãi hoặc lỗ ngoại tệ đó có được tính vào thu nhập chịu thuế hay không.

4.1.5.2. Đồng tiền tính thuế là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập chịu thuế hoặc lỗ của đơn vị hợp thành để xác định một khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước nơi đơn vị đó cư trú. Đồng tiền kế toán là đồng tiền được sử dụng để xác định thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành. Đồng ngoại tệ thứ ba là một loại đồng tiền không phải là đồng tiền tính thuế hay đồng tiền kế toán của đơn vị hợp thành.

4.1.5.3. Kết quả các khoản điều chỉnh liên quan đến lãi hoặc lỗ về chênh lệch tỷ giá do sử dụng đồng tiền kế toán và đồng tiền tính thuế khác nhau được quy đổi sang đồng tiền sử dụng trên báo cáo tài chính hợp nhất để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.6. Các khoản chi phí không được trừ theo quy định, bao gồm:

4.1.6.1. Các chi phí do đơn vị hợp thành hạch toán cho các khoản thanh toán không hợp pháp;

4.1.6.2. Khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 50.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành). Đối với các khoản phạt được tính theo thời gian vi phạm cho đến khi hành vi vi phạm đó chấm dứt thì tổng các khoản trong một năm tài chính bằng hoặc trên 50.000 EUR.

4.1.7. Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán;

Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán là tất cả các thay đổi số dư đầu kỳ vốn chủ sở hữu vào đầu năm tài chính của một đơn vị

hợp thành từ:

4.1.7.1. Việc điều chỉnh sai sót khi xác định thu nhập kế toán trong năm tài chính trước đó đã ảnh hưởng đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó; trường hợp việc điều chỉnh dẫn đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của năm tài chính trước giảm từ 1 triệu EUR trở lên thì thực hiện theo quy định tại điểm 11 mục này;

4.1.7.2. Thay đổi về phương pháp (chính sách), nguyên tắc kế toán ảnh hưởng đến thu nhập hoặc chi phí được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.1.8. Chi phí hưu trí trích trước của chương trình hưu trí do các quỹ hưu trí cung cấp.

4.1.8.1. Trường hợp đơn vị có thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước thì khoản điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được xác định bằng tổng thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước và khoản đóng góp vào quỹ hưu trí (nếu có) trong năm tài chính. Khoản điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

Khoản điều chỉnh = (Thu nhập hoặc chi phí hưu trí trích trước trong năm tài chính + khoản đóng góp vào quỹ hưu trí) x (-1)

Trong đó: Thu nhập hưu trí trích trước được ghi là số dương, chi phí hưu trí trích trước được ghi là số âm, khoản đóng góp vào quỹ hưu trí được ghi là số dương.

Khoản điều chỉnh này cũng sẽ được áp dụng khi quỹ hưu trí có thặng dư hoặc thâm hụt hoặc có khoản nợ phải trả.

4.1.8.2. Trường hợp phần thặng dư của quỹ hưu trí được phân phối cho đơn vị hợp thành thì phần thặng dư này được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

4.1.8.3. Chi phí lương được trích trước để trả trực tiếp cho người làm công đã nghỉ việc không thuộc phạm vi áp dụng của điểm này.

4.2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn loại trừ thu nhập liên quan đến khoản xóa nợ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các trường hợp sau:

4.2.1. Khoản nợ được xóa phát sinh trong thời gian thực hiện thủ tục phá sản hoặc bị giám sát đặc biệt do mất khả năng thanh toán. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thoả thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.2.2. Khoản nợ được xóa theo thoả thuận khi có cơ sở hợp lý của chuyên gia độc lập xác định bên nợ sẽ mất khả năng thanh toán trong 12 tháng tới đối với các khoản nợ của bên độc lập. Trong trường hợp này khi khoản nợ của bên độc lập và bên liên kết trong cùng một thoả thuận xóa nợ thì đều được loại trừ khi xác

định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.2.3. Trường hợp khoản nợ được xoá không thuộc điểm 4.2.1 và điểm 4.2.2 mục này, khoản nợ được xoá bởi bên độc lập khi tổng phải trả vượt quá giá trị hợp lý của tài sản của đơn vị hợp thành ngay trước thời điểm xoá nợ, thì khoản nợ được xoá đó sẽ được loại trừ khi xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, với điều kiện khoản loại trừ không vượt quá giá trị nhỏ hơn trong hai giá trị sau:

4.2.3.1. Chênh lệch giữa tổng nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản.

4.2.3.2. Lợi ích thuế, ví dụ số lỗ do hoạt động còn được mang sang kỳ sau, theo luật thuế của nước của bên nợ.

4.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được quyền lựa chọn thay thế các khoản chi phí phát sinh chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu được ghi nhận theo sổ kế toán bằng khoản chi phí được trừ theo quy định tính thuế thu nhập tại nước đó. Trong đó:

4.3.1. Nếu khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu phát sinh liên quan đến một quyền chọn đã hết hạn mà không thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải điều chỉnh để cộng lại tổng chi phí đã giảm trừ trước đó vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính mà quyền chọn đã hết hạn.

4.3.2. Lựa chọn theo điểm 4.3 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và phải được áp dụng nhất quán cho các khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của tất cả các đơn vị hợp thành tại cùng một nước trong năm lựa chọn và trong tất cả các năm tài chính tiếp theo.

4.3.3. Nếu việc lựa chọn được thực hiện trong năm tài chính sau khi một khoản chi trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu của một giao dịch đã được ghi nhận trong sổ kế toán trước ngày thực hiện quyền, đơn vị hợp thành phải tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính lựa chọn khoản chênh lệch dương giữa số lũy kế của chi phí được trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính trước đó và số lũy kế có thể được đưa vào chi phí nếu việc lựa chọn đã được thực hiện trong các năm tài chính đó.

4.3.4. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, đơn vị hợp thành phải cộng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu số tiền đã trừ theo lựa chọn mà vượt quá chi phí trích trước theo kế toán đối với khoản chi trả cho người làm công bằng cổ phiếu chưa được thanh toán.

4.4. Điều chỉnh theo nguyên tắc giá thị trường:

4.4.1. Bất kỳ giao dịch nào giữa các đơn vị hợp thành tại các nước khác nhau mà giá trị ghi nhận theo sổ kế toán của cả hai đơn vị hợp thành không giống nhau hoặc không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường thì giá trị đó phải được điều chỉnh giống nhau và phù hợp với nguyên tắc giá thị trường. Đơn vị hợp thành không được áp dụng điều chỉnh theo quy định tại điểm này nếu việc thực hiện điều chỉnh dẫn đến việc đánh thuế hai lần hoặc cùng không đánh thuế theo Quy

định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nguyên tắc giá thị trường là nguyên tắc mà các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành phải được ghi nhận trên cơ sở các điều kiện tương tự giữa các bên độc lập trong các giao dịch tương đồng và trong các hoàn cảnh tương đồng.

4.4.2. Lỗ từ việc bán hoặc chuyển nhượng tài sản dưới hình thức khác giữa hai đơn vị hợp thành tại cùng một nước mà ghi nhận không phù hợp với nguyên tắc giá thị trường sẽ được tính lại dựa trên nguyên tắc giá thị trường nếu số lỗ đó được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Các quy định phân bổ thu nhập hoặc lỗ giữa công ty chính và cơ sở thường trú của công ty đó được quy định tại điểm 2 mục này.

4.5. Đối với các tài sản và nợ phải trả đang được hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm trong báo cáo tài chính hợp nhất, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn nguyên tắc thực tế phát sinh để xác định thu nhập hoặc lỗ khi tính thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Lựa chọn theo điểm 4.5 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm và áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại nước lựa chọn. Việc lựa chọn áp dụng cho tất cả các tài sản và nợ phải trả của các đơn vị hợp thành đó, trừ trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn chỉ áp dụng đối với tài sản hữu hình của các đơn vị hợp thành đó hoặc chỉ áp dụng đối với các đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư. Khi thực hiện lựa chọn này:

4.5.1. Tất cả các khoản lãi hoặc lỗ hạch toán theo giá trị hợp lý hoặc giá trị suy giảm liên quan đến một tài sản hoặc khoản nợ phải trả sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.5.2. Giá trị còn lại ghi sổ của một tài sản hoặc nợ phải trả nhằm mục đích xác định lãi hoặc lỗ sẽ là giá trị còn lại sau khi điều chỉnh khấu hao lũy kế tại thời điểm nào đến sau trong hai thời điểm sau đây: Ngày đầu tiên của năm lựa chọn hoặc ngày tài sản được mua hoặc nợ phát sinh;

4.5.3. Trường hợp chấm dứt lựa chọn theo quy định tại điểm 4.5 mục này, thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành được điều chỉnh theo chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả tại thời điểm bắt đầu năm chấm dứt lựa chọn và giá trị còn lại của tài sản hoặc nợ phải trả sau khi điều chỉnh khấu hao lũy kế đã được xác định theo lựa chọn tại điểm 4.5 mục này.

4.6. Điều chỉnh đối với thỏa thuận tài chính trong nội bộ tập đoàn

Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị chịu thuế suất thấp phải loại trừ chi phí phát sinh từ thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn mà có cơ sở xác định một cách hợp lý là thỏa thuận đó nhằm làm tăng chi phí để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị chịu thuế suất thấp nhưng không làm tăng thu nhập chịu thuế tương ứng của đơn vị tại nước có thuế suất cao trong khoảng thời gian dự kiến của thỏa thuận.

4.6.1. Đơn vị chịu thuế suất thấp là đơn vị hợp thành tại nước đánh thuế thấp hoặc tại một nước được xác định là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế tại

nước đó được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.2. Đơn vị tại nước có thuế suất cao là đơn vị hợp thành đặt tại nước không phải là nước đánh thuế thấp hoặc tại nước được xác định không phải là nước đánh thuế thấp nếu thuế suất thực tế được xác định không tính đến bất kỳ thu nhập hoặc chi phí nào phát sinh tại đơn vị đó liên quan đến thỏa thuận tài chính nội bộ của tập đoàn.

4.6.3. Thỏa thuận tài chính nội bộ tập đoàn là bất kỳ thỏa thuận nào được ký kết giữa hai hoặc nhiều thành viên của tập đoàn đa quốc gia mà đơn vị đặt tại nước có thuế suất cao trực tiếp hoặc gián tiếp cấp tín dụng hoặc đầu tư vào một đơn vị chịu thuế suất thấp.

4.7. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải loại trừ khoản thu nhập hoặc lỗ tương ứng phần thuế nộp thay chủ hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thu nhập của chủ hợp đồng bảo hiểm. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, công ty bảo hiểm phải cộng khoản thu nhập đầu tư của các chủ hợp đồng bảo hiểm mà không được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính tương ứng với phần tăng hoặc giảm nghĩa vụ của chủ hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính.

4.8. Số tiền được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân phối mà đơn vị hợp thành đã trả hoặc phải thanh toán đối với phần vốn cấp một bổ sung và phần vốn cấp một bị hạn chế do đơn vị hợp thành phát hành sẽ được coi là chi phí khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số tiền được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu của một đơn vị hợp thành do đơn vị hợp thành nhận được hoặc sẽ nhận được đối với phần vốn cấp một bổ sung do đơn vị hợp thành nắm giữ sẽ được cộng vào thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

4.8.1. Vốn cấp một bổ sung là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực ngân hàng, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra khủng hoảng tài chính.

4.8.2. Vốn cấp một bị hạn chế là một công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành theo các quy tắc thận trọng áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu hoặc ghi giảm giá trị nếu một sự kiện được xác định trước diễn ra và công cụ tài chính này có các đặc điểm là để hỗ trợ bù trừ cho các khoản lỗ trong trường hợp xảy ra rủi ro thanh khoản.

4.9. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

4.10. Ngoài việc điều chỉnh theo các điểm trên, thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo

cáo tài chính của đơn vị hợp thành được tiếp tục điều chỉnh theo quy định từ điểm 13 đến điểm 17 mục này.

5. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế

5.1. Tập đoàn đa quốc gia có thu nhập vận tải quốc tế thì thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của mỗi đơn vị hợp thành sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 4 mục này tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú. Trường hợp kết quả tính thu nhập vận tải quốc tế hoặc thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành bị lỗ, thì số lỗ sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó.

5.2. Thu nhập vận tải quốc tế là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động sau:

5.2.1. Việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu mà đơn vị hợp thành hoạt động trong vận tải quốc tế, cho dù tàu thuộc sở hữu, thuê hay theo cách khác do đơn vị hợp thành định đoạt;

5.2.2. Việc vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng tàu thuyền hoạt động trong vận tải quốc tế theo thỏa thuận thuê chỗ;

5.2.3. Cho thuê tàu được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế mà tàu cho thuê được trang bị đầy đủ vật tư, thủy thủ và thiết bị;

5.2.4. Cho một đơn vị hợp thành khác thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế;

5.2.5. Tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một tổ chức điều hành quốc tế để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu trong vận tải quốc tế;

5.2.6. Bán tàu đã được sử dụng để vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa trong vận tải quốc tế với điều kiện là tàu đã được đơn vị hợp thành sử dụng tối thiểu một năm.

Thu nhập vận tải quốc tế không bao gồm thu nhập ròng thu được từ việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thủy qua đường thủy nội địa trong cùng một nước.

5.3. Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn là thu nhập ròng mà một đơn vị hợp thành thu được từ các hoạt động được thực hiện chủ yếu liên quan đến việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa bằng tàu thuyền trong vận tải quốc tế, bao gồm:

5.3.1. Cho thuê tàu theo hình thức thuê tàu trần cho một doanh nghiệp vận tải biển khác không phải là đơn vị hợp thành với điều kiện hợp đồng thuê không quá ba năm;

5.3.2. Bán vé do các doanh nghiệp vận tải biển khác phát hành cho chặng nội địa của một chuyến vận tải quốc tế;

5.3.3. Cho thuê, lưu container ngắn hạn hoặc phí tạm giữ đối với việc trả lại container quá hạn;

5.3.4. Cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp vận tải khác bởi các kỹ sư, nhân viên bảo trì, người xử lý hàng hóa, nhân viên phục vụ và nhân viên dịch vụ khách hàng;

5.3.5. Thu nhập đầu tư trong đó khoản đầu tư tạo ra thu nhập được thực hiện như một phần không thể thiếu trong việc thực hiện kinh doanh vận hành tàu biển trong vận tải quốc tế.

5.4. Tổng thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước không được vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó. Trường hợp thực tế thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước vượt quá 50% thu nhập vận tải quốc tế của các đơn vị hợp thành đó thì phần thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn vượt quá 50% nêu trên sẽ không được loại trừ.

5.5. Các chi phí phát sinh bởi một đơn vị hợp thành có liên quan trực tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế được quy định tại điểm 5.2 mục này và các chi phí liên quan trực tiếp đến các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn được quy định tại điểm 5.3 mục II Phụ lục này sẽ được trừ vào doanh thu từ các hoạt động đó của đơn vị hợp thành để tính thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn. Các chi phí khác phát sinh bởi một đơn vị hợp thành có liên quan gián tiếp đến các hoạt động vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và các hoạt động phụ trợ đạt chuẩn sẽ được phân bổ trên cơ sở doanh thu của đơn vị hợp thành từ các hoạt động đó chia cho tổng doanh thu của đơn vị đó. Tất cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp được phân bổ cho thu nhập vận tải quốc tế của đơn vị hợp thành và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn sẽ được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đó.

5.6. Thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành được xác định là đủ điều kiện loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 5 mục này khi đơn vị hợp thành chứng minh được bằng việc quản lý chiến lược hoặc thương mại của tất cả các tàu liên quan thực tế được thực hiện tại nước nơi đơn vị hợp thành cư trú.

6. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

6.1. Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn chỉ sử dụng một phần trong toàn bộ khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai của một tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để không áp dụng việc giảm trừ này tại Việt Nam khi tính thuế bổ sung bằng cách lựa chọn không áp dụng quy định này hoặc không tính trừ các khoản giảm trừ trên Tờ khai

thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp trong năm tài chính đó.

6.2. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam, trong đó:

6.2.1. Chi tiền lương hợp lệ là các khoản chi trả cho người làm công hợp lệ gồm tiền lương; tiền công; các khoản thuế liên quan đến tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm trả; phụ cấp; các khoản đóng góp an sinh xã hội của người sử dụng lao động; các khoản lợi ích khác dưới hình thức các khoản phúc lợi trực tiếp và riêng biệt cho cá nhân người làm công như bảo hiểm y tế, tiền thưởng và các khoản trợ cấp phải trả cho người làm công hợp lệ, khoản đóng góp lương hưu, chi phí trả cho người làm công dựa trên cổ phiếu.

Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện hơn 50% thời gian công việc của mình cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam, thì đơn vị hợp thành có quyền tính giảm trừ trên toàn bộ phần tiền lương của người làm công đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam sử dụng người làm công và người làm công thực hiện từ 50% trở xuống thời gian công việc của mình cho tập đoàn đa quốc gia trong kỳ liên quan tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành sẽ chỉ có quyền tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm tiền lương của người làm công đó tương ứng với thời gian làm việc của người làm công tại Việt Nam.

Chi tiền lương hợp lệ bao gồm tất cả các khoản chi tiền lương được ghi nhận là chi phí trên sổ kế toán trong kỳ, các khoản chi tiền lương được vốn hóa vào các tài sản hữu hình không được coi là tài sản hữu hình hợp lệ, bao gồm cả hàng tồn kho. Các khoản chi tiền lương sau đây không được xác định là chi tiền lương hợp lệ:

- Được vốn hóa và đưa vào giá trị ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ;
- Được phân bổ tương ứng với thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 4.5 mục này mà đã được loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính.

6.2.2. Người làm công hợp lệ là người làm công bao gồm cả người làm công bán thời gian của một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia và các cá nhân theo hợp đồng độc lập tham gia vào các hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia dưới sự điều hành và kiểm soát của tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập bao gồm cá nhân, cá nhân được thuê hoặc cung cấp thông qua các công ty cung ứng dịch vụ nhân sự, việc làm mà hoạt động hàng ngày của các cá nhân này được đặt dưới sự điều hành và kiểm soát bởi tập đoàn đa quốc gia. Cá nhân theo hợp đồng độc lập không bao gồm người làm công của các nhà thầu là doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị hợp thành.

6.2.3. Khoản giảm trừ về tiền lương của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được tính theo tỷ lệ là 5% của chi tiền lương hợp lệ trả cho tổng số người làm

công hợp lệ thực hiện các hoạt động của tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, tỷ lệ giảm trừ cho từng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

6.3. Khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được xác định theo tỷ lệ của giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ tại Việt Nam và giá trị ghi sổ còn lại được xác định tại điểm 6.3.2, điểm 6.3.3, điểm 6.3.4 mục này, trong đó:

6.3.1. Tài sản hữu hình hợp lệ bao gồm:

6.3.1.1. Tài sản, nhà xưởng và thiết bị đặt tại Việt Nam, bao gồm cả chi phí xây dựng cơ bản dở dang;

6.3.1.2. Các loại tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam;

6.3.1.3. Quyền sử dụng tài sản hữu hình của bên đi thuê tại Việt Nam được hạch toán trên sổ kế toán tại bên đi thuê phù hợp theo chuẩn mực kế toán tài chính sử dụng khi chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

Trường hợp tài sản hữu hình thuê hoạt động, bên cho thuê tại Việt Nam được phép tính một phần giá trị còn lại ghi sổ của tài sản cho thuê để xác định tài sản hữu hình hợp lệ nếu tài sản đó nằm tại Việt Nam. Giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với giá trị ghi sổ trung bình quyền sử dụng tài sản hữu hình tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên đi thuê. Trường hợp bên đi thuê không cùng tập đoàn, giá trị này được xác định bằng phần chênh lệch dương, nếu có, giữa giá trị ghi sổ trung bình của tài sản tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính trên sổ của bên cho thuê với khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo hợp đồng thuê. Trường hợp gia hạn hợp đồng thuê thì phải xác định lại khoản thanh toán tiền thuê còn lại theo thời gian gia hạn.

Trường hợp thuê hoạt động hoặc thuê tài chính giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng tập đoàn tại Việt Nam, sau khi loại trừ giao dịch cho thuê tài sản nội bộ, chỉ bên đi thuê được tính giá trị tài sản hữu hình hợp lệ đối với tài sản thuê và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ là giá trị còn lại ghi sổ của tài sản của bên cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê hoạt động là các tài sản dùng chung như cho thuê một phần nhà xưởng, văn phòng, bãi để xe thì bên cho thuê phải phân bổ giá trị ghi sổ còn lại của tài sản cho thuê theo một tiêu thức phân bổ hợp lý và tính vào tài sản hữu hình hợp lệ đối với phần phân bổ mà bên cho thuê sử dụng cho hoạt động của mình. Đối với phần phân bổ mà bên đi thuê sử dụng, bên cho thuê có thể áp dụng hướng dẫn về cách xử lý tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được quy định tại điểm này để xác định giá trị tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.1.4. Giấy phép hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được sử dụng bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà cần phải đầu tư đáng kể vào các tài sản hữu hình đó.

Giấy phép được cấp hoặc thỏa thuận tương tự với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm hợp đồng thuê hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về việc nhà nước nhượng quyền cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng bất động sản, ví dụ các thỏa thuận mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được nhượng quyền để xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng như đường, cầu, bệnh viện, sân bay, nhà máy điện, cơ sở phân phối nước, mạng viễn thông, hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên, với điều kiện việc sử dụng tài sản đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể vào tài sản hữu hình đó, sẽ được coi là tài sản hữu hình hợp lệ bất kể được ghi nhận hay xem là tài sản vô hình hay tài sản tài chính trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo chuẩn mực kế toán tài chính dùng để chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, nếu đơn vị hợp thành ghi nhận quyền thu lợi phí hoặc lệ phí liên quan đến việc vận hành tài sản theo giấy phép hoặc quyền tương tự là một tài sản tách biệt với quyền sử dụng bất động sản, ví dụ đối với một hợp đồng dịch vụ riêng biệt, thì tài sản đó không được xem là tài sản hữu hình hợp lệ.

6.3.2. Xác định giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ

Việc tính giá trị ghi sổ còn lại của tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại điểm này được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại bình quân của tài sản hữu hình (sau khi trừ khấu hao hoặc phân bổ lũy kế, lỗ do suy giảm giá trị và đã bao gồm các khoản chi tiền lương được vốn hóa vào giá trị tài sản hữu hình) tại thời điểm đầu và cuối năm tài chính báo cáo, được ghi nhận khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao (sau khi đã thực hiện các khoản điều chỉnh kế toán theo giá mua và các điều chỉnh loại trừ liên quan việc mua bán giữa các đơn vị thuộc tập đoàn).

Quy định tại điểm này không áp dụng đối với giá trị tài sản tăng và giá trị khấu hao tăng do việc đánh giá lại khi áp dụng mô hình đánh giá lại, trừ trường hợp giá trị tài sản tăng tương ứng với khoản đảo ngược khoản suy giảm giá trị tài sản đã ghi nhận trước đó.

6.3.3. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình tương ứng với phần thu nhập vượt mức của đơn vị hợp thành cao hơn thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn theo quy định tại điểm 5.4 mục này sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình.

6.3.4. Giá trị ghi sổ còn lại của các tài sản quy định tại điểm 6.3.5.2 mục này mà tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ của chủ sở hữu tài sản sẽ được đưa vào khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình.

6.3.5. Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình sẽ không bao gồm:

6.3.5.1. Giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình được sử dụng tạo ra thu nhập vận tải quốc tế và thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn của đơn vị hợp thành (bao gồm tàu, các thiết bị và cơ sở hạ tầng hàng hải khác).

6.3.5.2. Tài sản hữu hình hợp lệ không bao gồm giá trị ghi sổ còn lại của các

tài sản (bao gồm cả đất đai hoặc công trình) được giữ để bán, cho thuê hoặc đầu tư.

6.3.5.3. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian lớn hơn 50% trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành được tính giảm trừ trên toàn bộ giá trị phần được giảm trừ liên quan đến tài sản hữu hình đó. Trường hợp đơn vị hợp thành tại Việt Nam là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có) và tài sản hữu hình được đặt tại Việt Nam trong thời gian từ 50% trở xuống trong tổng thời gian của năm liên quan thì đơn vị hợp thành chỉ được tính giảm trừ trên tỷ lệ phần trăm thời gian tài sản hữu hình đặt tại nước của đơn vị hợp thành là chủ sở hữu tài sản hoặc đi thuê tài sản (nếu có).

6.4. Chi tiền lương và giá trị tài sản hữu hình hợp lệ theo quy định tại điểm 6.2 và điểm 6.3 mục này của một đơn vị hợp thành là một cơ sở thường trú là giá trị được hạch toán trong sổ kế toán riêng, được xác định theo quy định tại điểm 2.1 mục này và được điều chỉnh theo quy định tại điểm 2.2 mục này, với điều kiện người lao động hợp lệ hiện diện tại nước nơi có cơ sở thường trú; tài sản hữu hình hợp lệ được đặt tại nước nơi có cơ sở thường trú. Chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một cơ sở thường trú không được tính vào chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của công ty chính.

Trường hợp thu nhập của cơ sở thường trú đã được trừ một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại điểm 3.1, điểm 3.3.1 và điểm 17 mục này thì chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ được tính theo tỷ lệ tương tự khi trừ thu nhập của cơ sở thường trú đó sẽ không được tính vào giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

6.5. Khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của một đơn vị hợp thành tại Việt Nam được tính theo tỷ lệ là 5% của giá trị tài sản hữu hình hợp lệ theo điểm 6.3 và điểm 6.4 mục này. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, tỷ lệ giảm trừ cho từng năm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

7. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

7.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, đơn vị không chịu thuế thu nhập, đơn vị lưỡng tính và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 7.2 và điểm 7.4 mục này.

7.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

7.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó;

7.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của

một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 mục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó;

7.2.3. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một đơn vị lưỡng tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của đơn vị lưỡng tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành được phân bổ cho đơn vị lưỡng tính đó;

7.2.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia.

Quy định tại điểm 7.2.4 này áp dụng đối với cả thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân phối từ đơn vị hợp thành khi quyền lợi được nhận thu nhập phân phối được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước của chủ sở hữu đơn vị hợp thành và theo quy định về kế toán tài chính.

7.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 7.2.3 mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng hoặc nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

7.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với thu nhập gián tiếp đó;

7.3.2. Kết quả của thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát hoặc Quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng điểm này sẽ không được phân bổ theo điểm 7.2.3 mục này, trong đó:

Thu nhập gián tiếp là thu nhập được tính trong thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu gồm: Cổ tức hoặc các khoản tương tự như cổ tức, lãi tiền vay hay các khoản tương tự lãi tiền vay, tiền thuê, tiền bản quyền, các khoản niên kim, lợi nhuận ròng từ một loại tài sản tạo ra thu nhập được nêu trên nhưng chỉ trong phạm vi chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với thu nhập đó theo Quy định CFC hoặc do có quyền sở hữu trong một đơn vị lưỡng tính.

7.4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh khi tính thuế suất thực tế theo QDMTT không bao gồm:

7.4.1. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy

định CFC phân bổ cho đơn vị hợp thành tại Việt Nam;

7.4.2. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của công ty chính phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo quy định tại điểm 7.2.1 mục này;

7.4.3. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị lưỡng tính được phân bổ cho đơn vị lưỡng tính theo quy định tại điểm 7.2.3 mục này;

7.4.4. Số thuế thuộc nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu trực tiếp đơn vị hợp thành được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia theo quy định tại điểm 7.2.4 mục này.

7.5. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 mục này thì bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi cư trú của cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính cư trú.

8. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

8.1. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính sẽ bằng chi phí thuế hiện hành ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành đó liên quan đến thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính được điều chỉnh bởi các khoản sau đây:

8.1.1. Khoản chênh lệch giữa các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại điểm 8.2 mục này và điều chỉnh trừ theo quy định tại điểm 8.3 mục này;

8.1.2. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại theo quy định tại điểm 9 mục này;

8.1.3. Bất kỳ sự tăng hoặc giảm nào đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chưa được ghi nhận vào chi phí thuế hiện hành hoặc chi phí thuế hoãn lại, nhưng được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu hoặc phần thu nhập toàn diện khác liên quan đến các khoản được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà các khoản này sẽ phải chịu thuế theo quy định của thuế nội địa.

8.2. Các khoản điều chỉnh cộng được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hạch toán là chi phí khi tính lợi nhuận trước thuế trong sổ kế toán;

8.2.2. Khoản tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được sử dụng theo quy định tại điểm 10.5 mục này;

8.2.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được nộp trong năm tài chính và liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) mà khoản đó nằm trong phần điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong một năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 8.3.4 mục này;

8.3. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính bao gồm các khoản sau đây:

8.3.1. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

8.3.2. Khoản giảm trừ hoặc khoản hoàn trả thuế mà theo quy định các khoản này được coi là một khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn và chưa được ghi nhận là một khoản giảm chi phí thuế hiện hành;

8.3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được hoàn trả hoặc giảm trừ của một đơn vị hợp thành mà đã không được ghi nhận là khoản điều chỉnh chi phí thuế hiện hành trong sổ kế toán;

8.3.4. Khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

8.3.5. Khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm tài chính.

8.4. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng chỉ được tính một lần.

8.5. Trong một năm tài chính xác định nghĩa vụ thuế mà không có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, đồng thời thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh tại nước đó nhỏ hơn 0 và thấp hơn thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến thì các đơn vị hợp thành tại nước đó sẽ được coi là phát sinh thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tại nước đó theo quy định tại điểm d.2 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành bằng chênh lệch giữa số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến. Số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến bằng thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một quốc gia nhân với thuế suất tối thiểu.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng quy định tại điểm này hoặc khoản thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành tính theo điểm này được xác định là chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết và được quản lý theo quy định tại điểm 8.6 mục này.

8.6. Quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được thực hiện như sau: chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết sẽ được chuyển sang các năm tiếp theo và giảm trừ vào số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của năm tương ứng với điều kiện số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh sau giảm trừ không nhỏ hơn 0.

9. Cơ chế xử lý các khoản chênh lệch tạm thời

9.1. Tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của một đơn vị hợp thành trong năm tài chính là chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị đó (là chi phí thuế hoãn lại được ghi nhận trong thu nhập hoặc lỗ trên báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 8.1 mục này và điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này) nếu thuế suất áp dụng thấp hơn thuế suất tối thiểu hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác thì chi phí thuế hoãn lại đó được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu. Chi phí thuế hoãn lại tại điểm này liên quan đến các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính theo các điều chỉnh quy định tại điểm 9.2 và điểm 9.3 mục này và không bao gồm các khoản sau:

9.1.1. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản không được đưa vào khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

9.1.2. Chi phí thuế hoãn lại đối với các khoản trích trước không được chấp nhận và các khoản trích trước chưa được tính;

9.1.3. Kết quả từ các điều chỉnh cách thức xác định giá trị hoặc điều chỉnh việc ghi nhận kế toán liên quan đến tài sản thuế hoãn lại;

9.1.4. Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc tính toán lại do thay đổi thuế suất áp dụng tại một nước;

9.1.5. Chi phí thuế hoãn lại từ việc tạo lập và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế. Điểm này không áp dụng đối với khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau. Trong đó một khoản lỗ thay thế từ tài sản thuế hoãn lại được chuyển kỳ sau phát sinh khi đáp ứng các điều kiện sau:

9.1.5.1. Một nước yêu cầu thu nhập từ nước ngoài bù trừ với lỗ phát sinh trong nước trước khi sử dụng khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài bù trừ với nghĩa vụ thuế phát sinh liên quan đến thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.2. Đơn vị hợp thành có khoản lỗ phát sinh trong nước được bù trừ một phần hoặc toàn bộ bằng thu nhập từ nước ngoài.

9.1.5.3. Pháp luật thuế trong nước cho phép khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế nước ngoài được sử dụng để bù trừ với nghĩa vụ thuế của năm tiếp theo phát sinh từ thu nhập được tính trong thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

9.2. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được điều chỉnh như sau:

9.2.1. Cộng các khoản trích trước chưa được tính đã được thanh toán trong năm tài chính;

9.2.2. Cộng các khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi được xác định trong năm tài chính trước đó và đã được nộp trong năm tài chính hiện hành;

9.2.3. Giảm đi một khoản tương đương với tài sản thuế hoãn lại do lỗ của năm tài chính hiện hành phát sinh lỗ, nhưng tài sản thuế hoãn lại do lỗ đó không được ghi trên báo cáo tài chính vì không đáp ứng tiêu chuẩn được kế toán ghi nhận là tài sản thuế hoãn lại.

9.3. Một tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận ở mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu trong năm tài chính mà khoản lỗ liên quan đến tài sản thuế hoãn lại đó trở thành một khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại đó phát sinh do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại được giảm tương ứng phần tăng thêm của tài sản thuế hoãn lại do được tính lại theo quy định tại điểm này.

9.4. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả mà không phải là khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi và khoản thuế này không được nộp trong vòng năm năm tài chính tiếp theo thì khoản thuế đó phải được thu hồi. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi đó xác định cho năm tài chính hiện tại sẽ được xác định là khoản được loại khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thứ năm trước đó và thuế suất thực tế, theo đó, thuế bổ sung của năm tài chính đó sẽ được tính lại theo các quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khoản thuế hoãn lại phải trả được thu hồi trong năm tài chính hiện tại là khoản tăng lên trong một hạng mục thuế hoãn lại phải trả đã được tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính thứ năm trước đó mà không được hoàn nhập đến hết ngày cuối cùng của năm tài chính hiện tại, trừ khi khoản đó liên quan đến khoản thuế trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi được quy định tại điểm 9.5 mục này.

9.5. Khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi là chi phí thuế được trích trước do những thay đổi trong các khoản thuế hoãn lại phải trả liên quan, áp dụng đối với:

9.5.1. Các khoản chênh lệch thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình;

Khoản chênh lệch thu hồi chi phí đầu tư tài sản hữu hình phát sinh trong các trường hợp sau:

9.5.1.1. Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản hữu hình khác, tài nguyên thiên nhiên đủ điều kiện để áp dụng khấu hao nhanh, hoặc được xử lý khác đối với các chi phí liên quan dẫn đến sự khác biệt về thời gian thu hồi giá trị tài sản giữa quy định về thuế và quy định về kế toán.

9.5.1.2. Tài sản hữu hình là tài nguyên thiên nhiên có sự khác biệt về chi phí vốn hóa. Nếu các quy định về kế toán tài chính có liên quan yêu cầu vốn hóa phạm vi chi phí rộng hơn so với các quy định về thuế có liên quan thì các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi. Tương tự, nếu các chi phí như chi phí thăm dò và phát triển mỏ hoặc dầu khí được khấu trừ như phát sinh hoặc khấu hao trong một khoảng thời gian ngắn cho mục đích thuế và được vốn hóa vào tài sản tài nguyên thiên nhiên cho mục đích kế toán, các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan được coi là khoản trích trước thuộc ngoại lệ không thu hồi.

9.5.1.3. Tài sản hữu hình đi thuê được hạch toán là quyền sử dụng tài sản và trích khấu hao trong khi quy định thuế nội địa xác định chi phí được trừ căn cứ trên khoản thanh toán tiền thuê.

9.5.2. Chi phí xin cấp phép hoặc thỏa thuận tương tự từ cơ quan nhà nước cho việc sử dụng tài sản là bất động sản hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên có đầu tư lớn vào tài sản hữu hình;

9.5.3. Chi phí nghiên cứu và phát triển;

9.5.4. Chi phí thu dọn và hoàn nguyên;

9.5.5. Ghi nhận giá trị hợp lý trên lãi ròng chưa thực hiện;

9.5.6. Lãi ròng chênh lệch tỷ giá ngoại tệ;

9.5.7. Dự phòng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm mua lại trả chậm;

9.5.8. Lãi từ việc bán tài sản hữu hình tại cùng nước với đơn vị hợp thành được tái đầu tư vào tài sản hữu hình;

9.5.9. Các khoản trích trước bổ sung là kết quả của các thay đổi nguyên tắc kế toán đối với các quy định từ điểm 9.5.1 đến điểm 9.5.8 mục này.

9.6. Các khoản trích trước không được chấp nhận là:

9.6.1. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh);

9.6.2. Thay đổi trong chi phí thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán của đơn vị hợp thành liên quan đến khoản phân chia thu nhập từ đơn vị hợp thành.

9.7. Khoản trích trước chưa được tính bao gồm khoản phát sinh thêm trong thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận trong sổ kế toán của một đơn vị hợp thành cho một năm tài chính mà dự kiến sẽ không được thanh toán trong khoảng thời gian được quy định tại điểm 9.4 mục này và đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn không tính vào tổng các khoản điều chỉnh thuế hoãn lại trong năm tài chính đó. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn hằng năm.

10. Lựa chọn Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

10.1. Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước là thu nhập bằng không (0) hoặc bằng số âm (nếu có), được tính theo công thức sau:

Lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

Trong đó:

10.1.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính;

10.1.2. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành là tổng lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này cho năm tài chính.

10.2. Trường hợp phát sinh lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng điểm 10 mục này trong trường hợp không áp dụng quy định tại điểm 9 mục này đối với nước đó.

10.3. Khi lựa chọn áp dụng điểm 10.2 mục này, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính tại nước đó nhân với thuế suất tối thiểu.

10.4. Số dư giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được kết chuyển sang các năm tài chính tiếp theo sau khi giảm giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đã được sử dụng trong năm tài chính.

10.5. Trong bất kỳ năm tài chính nào tiếp theo có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được sử dụng tương đương với số nhỏ hơn giữa kết quả giá trị thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với thuế suất tối thiểu và giá trị tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa sử dụng hết.

10.6. Nếu không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 10 mục này, tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu còn lại sẽ giảm về 0 kể từ ngày đầu tiên của năm tài chính không tiếp tục áp dụng lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Sau đó, tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả (nếu có) của một nước sẽ được xác định lại theo quy định tại điểm 9 mục này và Điều 8 Nghị định này cho năm tài chính trước đó.

10.7. Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được khai tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đầu tiên của tập đoàn đa quốc gia của năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia có một đơn vị hợp thành tại nước đó. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia được áp dụng giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp trong năm tài chính đầu tiên tập đoàn đa quốc gia có một đơn vị hợp thành tại nước đó, việc lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được gia hạn cho đến khi tập đoàn đa quốc gia không còn đủ điều kiện áp dụng hoặc chấm dứt việc áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp và Lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được khai tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đầu tiên mà tập đoàn đa quốc gia có thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

11. Những điều chỉnh phát sinh sau khi kê khai và thay đổi thuế suất

11.1. Việc điều chỉnh thuế thuộc phạm vi áp dụng phải trả của đơn vị hợp

thành trong năm tài chính trước đó được ghi nhận trong sổ kế toán được xác định là một khoản điều chỉnh đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh, trừ việc điều chỉnh liên quan đến năm tài chính trước làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng của nước đó. Trong trường hợp có khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành trong năm tài chính trước đó, thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính đó phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Khi tính lại theo điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định trong năm tài chính sẽ được giảm tương ứng khoản làm giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng và thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định trong năm tài chính và bất kỳ năm tài chính liên quan nào sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hàng năm để xác định khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là một khoản điều chỉnh đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trong năm tài chính thực hiện việc điều chỉnh. Khoản giảm không trọng yếu của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng là tổng giá trị các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh giảm dưới 1 triệu EUR được xác định cho một nước trong một năm tài chính.

11.2. Chi phí thuế hoãn lại do thuế suất theo quy định thuế nội địa giảm được xác định là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 11.1 nêu trên đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 mục này trong năm tài chính trước đó khi việc giảm thuế suất đó dẫn đến việc áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu.

11.3. Chi phí thuế hoãn lại đã nộp do thuế suất theo quy định thuế nội địa tăng sẽ được coi là khoản điều chỉnh nợ phải trả của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 11.1 mục này đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính theo quy định tại điểm 8 mục này trong năm tài chính trước đó khi khoản chi phí đó ban đầu được ghi nhận ở thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu. Khoản điều chỉnh này không vượt quá khoản tăng của chi phí thuế hoãn lại và tối đa bằng chi phí thuế hoãn lại được tính lại ở mức thuế suất tối thiểu.

11.4. Trường hợp chi phí thuế hiện hành mà đơn vị hợp thành trích trước có một khoản tiền lớn hơn 1 triệu EUR và khoản tiền này đã tính trong thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính không được nộp trong vòng ba năm kể từ ngày cuối cùng của năm đó thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung trong năm tài chính có số tiền chưa nộp được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng phải được tính lại theo quy định tại điểm d.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này bằng cách loại trừ số tiền chưa nộp đó khỏi các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh.

12. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

12.1. Đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là đơn vị hợp thành mà công ty mẹ tối cao có quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đó từ 30% trở xuống.

12.2. Tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là tập đoàn gồm công ty mẹ có sở hữu thiểu số và các công ty con thuộc sở hữu thiểu số của công ty mẹ này.

12.3 Công ty mẹ có sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền kiểm soát đối với một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty được đề cập đầu tiên ở trên được một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số khác nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.4. Công ty con thuộc sở hữu thiểu số là một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số bị một công ty mẹ có sở hữu thiểu số nắm quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp.

12.5. Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại Việt Nam theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành của một tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được áp dụng như là một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt.

12.6. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia.

12.7. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số không phải là thành viên của tập đoàn con có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được tính riêng theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số được loại trừ khi xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định này và thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này đối với các đơn vị hợp thành còn lại của tập đoàn đa quốc gia. Quy định này không áp dụng nếu đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số là một đơn vị đầu tư.

13. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

13.1. Trường hợp một đơn vị trở thành hoặc không còn là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia do kết quả của việc chuyển nhượng (mua hoặc bán) quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đó trong năm tài chính (năm

chuyển nhượng), trừ trường hợp quy định tại điểm 13.2 mục này, thì:

13.1.1. Khi một đơn vị tham gia hoặc rời khỏi một tập đoàn đa quốc gia hoặc một đơn vị trở thành công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia mới thì đơn vị đó (gọi chung là đơn vị bị chuyển nhượng) sẽ được xác định là đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nếu bất kỳ phần tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí hoặc lưu chuyển tiền tệ nào của đơn vị đó được cộng vào tương ứng theo từng hạng mục trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng;

13.1.2. Trong năm chuyển nhượng, một tập đoàn đa quốc gia sẽ chỉ tính thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị bị chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao để áp dụng các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

13.1.3. Trong năm chuyển nhượng và mỗi năm tiếp theo, đơn vị bị chuyển nhượng sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo các Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của đơn vị đó;

13.1.4. Khi tính chi tiền lương hợp lệ của đơn vị bị chuyển nhượng thì chỉ tính những khoản chi được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao;

13.1.5. Khi tính giá trị còn lại ghi sổ của tài sản hữu hình hợp lệ của công ty bị chuyển nhượng thì giá trị này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian trong năm tài chính liên quan mà đơn vị bị chuyển nhượng là thành viên của tập đoàn đa quốc gia;

13.1.6. Trừ tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được lựa chọn áp dụng theo quy định tại điểm 10 mục này, các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả của một đơn vị hợp thành mà được chuyển nhượng giữa các tập đoàn đa quốc gia sẽ được tập đoàn đa quốc gia, là bên mua tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo cùng cách và mức độ tương tự như cách tính của tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát đơn vị hợp thành đó tại thời điểm các tài sản và nợ phải trả này phát sinh;

13.1.7. Trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả của đơn vị bị chuyển nhượng đã được tính vào tổng khoản điều chỉnh thuế hoãn lại của đơn vị đó thì khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được tập đoàn đa quốc gia là bên bán hoàn nhập theo quy định tại điểm 9.4 mục này, tập đoàn đa quốc gia là bên mua ghi nhận là phát sinh trong năm chuyển nhượng theo quy định tại điểm 9.4 mục này, trừ trường hợp có phát sinh bất kỳ khoản điều chỉnh giảm trừ thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định tại điểm 9.4 mục này trong năm khoản thuế này được thu hồi.

13.2. Việc chuyển nhượng quyền kiểm soát trong một đơn vị hợp thành sẽ được xác định là chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả nếu nước nơi đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng quyền kiểm soát cư trú hoặc nước nơi có tài sản trong trường hợp của đơn vị không chịu thuế thu nhập quy định việc chuyển nhượng quyền kiểm soát tương tự như việc chuyển nhượng tài sản, nợ phải trả và thực

hiện thu thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với bên bán tính trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và tổng số tiền thực trả để mua quyền kiểm soát hoặc chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

14. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

14.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ ghi nhận lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) mà đã được xác định theo chuẩn mực kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả giữa hai đơn vị hợp thành trong cùng một tập đoàn đa quốc gia thì thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm này, đồng thời phải thực hiện điều chỉnh theo quy định tại điểm 4.4 mục này.

14.2. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

14.2.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) và trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó;

Lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị các khoản lãi hoặc lỗ của đơn vị hợp thành là bên chuyển nhượng phát sinh liên quan đến việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải chịu thuế tại nơi đơn vị hợp thành chuyển nhượng cư trú và giá trị lãi hoặc lỗ kế toán tài chính phát sinh liên quan đến tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

14.2.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh;

14.2.3. Tính tổng các khoản được xác định tại điểm 14.2.1 mục này vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc phân bổ tổng các khoản này trong 05 năm, bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và 04 năm tài chính liên kế tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc

gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

15. Liên doanh

15.1. Liên doanh là đơn vị có kết quả tài chính được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao với điều kiện là công ty mẹ tối cao nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 50% quyền sở hữu của đơn vị đó. Liên doanh không bao gồm:

15.1.1. Công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia là đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

15.1.2. Đơn vị được loại trừ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

15.1.3. Đơn vị có quyền sở hữu do tập đoàn đa quốc gia nắm giữ trực tiếp thông qua một tổ chức được loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 107/2023/QH15 và đơn vị đó hoạt động chỉ hoặc chủ yếu với mục đích nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn vì lợi ích của các nhà đầu tư, thực hiện các hoạt động phụ trợ cho các hoạt động được thực hiện bởi đơn vị được loại trừ, hoặc hầu hết thu nhập của đơn vị này được loại trừ khỏi thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 4.1.2 và điểm 4.1.3 mục này.

15.1.4. Đơn vị do một tập đoàn đa quốc gia nắm giữ mà tập đoàn đa quốc gia này chỉ bao gồm các đơn vị được loại trừ;

15.1.5. Công ty con của liên doanh.

15.2. Tập đoàn liên doanh là tập đoàn gồm liên doanh và các công ty con của liên doanh đó.

15.3. Công ty con của liên doanh là công ty có tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ được hợp nhất bởi một liên doanh theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận (hoặc nếu có quy định phải hợp nhất các khoản mục này theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận). Một cơ sở thường trú có công ty chính là liên doanh hoặc là công ty con của liên doanh được xác định là công ty con riêng biệt của liên doanh.

15.4. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

15.5. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định tại Điều 5, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này. Cơ sở để tính toán và áp dụng QDMTT cho tập đoàn liên doanh là chuẩn mực kế toán tài chính, đồng tiền kê khai tính toán và năm tài chính của liên doanh.

16. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

16.1. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ là trường hợp có hai hoặc nhiều tập đoàn, trong đó các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn đó tham gia vào

một thỏa thuận là hợp đồng ràng buộc hoặc thỏa thuận niêm yết kép và ít nhất một đơn vị hoặc một cơ sở thường trú của tập đoàn hợp nhất cư trú tại một nước khác với nước nơi các đơn vị khác của tập đoàn hợp nhất cư trú.

16.2. Hợp đồng ràng buộc là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

16.2.1. Ít nhất 50% quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao trong các tập đoàn riêng biệt được kết hợp với nhau thông qua hình thức sở hữu, quy định hạn chế chuyển nhượng hoặc theo các điều khoản hoặc điều kiện khác mà quyền sở hữu sau khi kết hợp không được chuyển nhượng hoặc giao dịch một cách độc lập. Nếu quyền sở hữu của các công ty sau khi kết hợp được niêm yết trên thị trường chứng khoán, thì sẽ được niêm yết theo cùng một giá;

16.2.2. Một trong các công ty mẹ tối cao trong thỏa thuận sẽ lập một báo cáo tài chính hợp nhất theo đó tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của tất cả các đơn vị hợp thành của các tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục như của một đơn vị kinh tế và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.3. Thỏa thuận niêm yết kép là một thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt, đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

16.3.1. Các công ty mẹ tối cao đồng ý kết hợp hoạt động kinh doanh của họ theo hợp đồng;

16.3.2. Theo thỏa thuận hợp đồng, các công ty mẹ tối cao sẽ thực hiện phân chia cổ tức và tài sản thanh lý cho các cổ đông của công ty mẹ tối cao dựa trên một tỷ lệ cố định;

16.3.3. Hoạt động của các công ty được quản lý như quản lý các hoạt động trong cùng một tổ chức kinh tế theo thỏa thuận hợp đồng, trong khi vẫn duy trì tư cách pháp nhân riêng biệt của từng công ty;

16.3.4. Quyền sở hữu của các công ty mẹ tối cao tham gia trong thỏa thuận này được niêm yết, giao dịch hoặc chuyển nhượng độc lập trên các thị trường vốn khác nhau;

16.3.5. Các công ty mẹ tối cao lập các báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó các khoản mục tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của tất cả các thành viên thuộc các tập đoàn được trình bày chung theo các khoản mục của một đơn vị kinh tế duy nhất và được kiểm toán độc lập theo quy định.

16.4. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng đối với tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ như sau:

16.4.1. Đơn vị hợp thành và các đơn vị không phải đơn vị hợp thành của mỗi tập đoàn được xác định là thành viên của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.2. Một đơn vị (không phải là đơn vị được loại trừ) được xác định là đơn vị hợp thành nếu đơn vị đó được hợp nhất vào báo cáo tài chính của tập đoàn đa

quốc gia có nhiều công ty mẹ theo từng khoản mục tương ứng hoặc quyền kiểm soát của đơn vị đó được nắm giữ bởi các đơn vị trong tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.3. Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là báo cáo tài chính hợp nhất, tùy từng trường hợp, được nêu tại quy định về hợp đồng ràng buộc tại điểm 16.2 mục này hoặc tại quy định về thỏa thuận niêm yết kép tại điểm 16.3 mục này, được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận và được xác định là chuẩn mực kế toán tài chính của công ty mẹ tối cao;

16.4.4. Các công ty mẹ tối cao của các tập đoàn riêng biệt kết hợp thành tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ sẽ là các công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ;

16.4.5. Các đơn vị hợp thành phải nộp tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, trừ trường hợp các đơn vị hợp thành thống nhất chỉ định một đơn vị hợp thành thực hiện việc kê khai. Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do đơn vị hợp thành thực hiện phải bao gồm thông tin liên quan đến từng tập đoàn đã được kết hợp thành một tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ.

17. Cơ sở thường trú có công ty mẹ tối cao là một đơn vị trung chuyển

17.1. Cơ sở thường trú được áp dụng quy định tại điểm này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

17.1.1. Đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó;

17.1.2. Đơn vị không chịu thuế thu nhập thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và đơn vị không chịu thuế thu nhập đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập.

17.2. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của cơ sở thường trú được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty mẹ tối cao của cơ sở thường trú đó nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

17.2.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải tính thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

17.2.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập mà công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này;

17.2.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu;

17.2.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao;

17.2.3. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là tổ chức chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

17.3. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, cơ sở thường trú quy định tại điểm 17.1 mục này sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

17.4. Cơ sở thường trú giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 17.1 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

III. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ TÍNH IIR

1. Các khoản điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành **được thực hiện theo quy định từ điểm 4 đến điểm 7 mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây:**

1.1. Các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn được trích trước là một khoản chi phí được xác định là khoản chi phí thuế ròng được điều chỉnh.

1.1.1. Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn là các khoản thuế, trừ các khoản thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả đạt chuẩn, được đơn vị hợp thành đã nộp hoặc trích trước trong các trường hợp:

- Được hoàn cho chủ sở hữu khoản cổ tức mà đơn vị hợp thành chia liên quan đến khoản cổ tức đó hoặc được chủ sở hữu khấu trừ vào nghĩa vụ thuế nhưng không phải nghĩa vụ thuế của khoản cổ tức đó;

- Được hoàn cho công ty chia cổ tức khi tiến hành chia cổ tức.

Thuế áp dụng đối với người nhận cổ tức và được đơn vị chi trả cổ tức đã khấu trừ khi trả cổ tức đó không phải là thuế thu nhập quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn ngay cả trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ thuế đã khấu trừ được cơ quan thuế hoàn lại cho người nhận cổ tức (cổ đông).

1.1.2. Thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn là thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được nộp bởi một đơn vị hợp thành và được hoàn lại hoặc giảm trừ cho chủ sở hữu nhận cổ tức được chia bởi đơn vị hợp thành đó (bao gồm cả trường hợp thuế thuộc phạm vi áp dụng được tính hoặc được nộp bởi cơ sở thường trú đối với cổ tức do công ty chính phân phối) trong phạm vi khoản hoàn thuế có thể được chi trả hoặc các khoản giảm trừ được quy định:

1.1.2.1. Bởi một nước không phải là nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng theo chế độ cho khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài;

1.1.2.2. Áp dụng đối với chủ sở hữu hưởng lợi cổ tức phải chịu thuế theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc vượt quá thuế suất tối thiểu đối với cổ tức trên cơ sở quy định hiện tại theo luật của nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành;

1.1.2.3. Áp dụng đối với cá nhân là một chủ sở hữu hưởng lợi ích từ cổ tức là đối tượng cư trú thuế của nước áp dụng các loại thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với đơn vị hợp thành và cá nhân đó phải chịu thuế đối với cổ tức như khoản thu nhập thông thường;

1.1.2.4. Áp dụng đối với tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận cư trú, một quỹ hưu trí cư trú, một đơn vị đầu tư cư trú không phải là một tổ chức trong tập đoàn hoặc công ty bảo hiểm nhân thọ cư trú trong phạm vi cổ tức nhận được có liên quan đến hoạt động kinh doanh quỹ hưu trí và phải chịu thuế tương tự như cổ tức mà quỹ hưu trí nhận được.

Một tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu các tổ chức này được thành lập và được quản lý tại nước đó. Đơn vị đầu tư quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu đơn vị đó được thành lập và hoạt động theo quy định tại nước đó. Công ty bảo hiểm nhân thọ quy định tại điểm này được xác định là cư trú tại một nước nếu theo quy định tại mục I Phụ lục này, công ty bảo hiểm nhân thọ được xác định là cư trú tại nước đó.

1.2. Lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả được loại trừ quy định tại điểm 5 mục này.

1.3. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường sẽ được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn sẽ không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy

định về thuế tối thiểu toàn cầu của một đơn vị hợp thành.

1.3.1. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn là khoản giảm trừ thuế thu nhập được hoàn trả với điều kiện khoản giảm trừ này phải được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện được giảm trừ thuế thu nhập theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả một phần là khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn nếu khoản này được trả bằng tiền hoặc tương đương tiền trong vòng bốn năm kể từ khi một đơn vị hợp thành đáp ứng các điều kiện để nhận các khoản giảm trừ theo luật của nước cho giảm trừ. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn không bao gồm khoản tiền thuế được giảm trừ hoặc được hoàn trả theo cơ chế thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu đạt chuẩn hoặc thuế thu nhập được quy về cho chủ sở hữu được hoàn trả không đạt chuẩn.

1.3.2. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả không đạt chuẩn là khoản giảm trừ thuế không phải là khoản giảm trừ thuế được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế này được hoàn trả toàn bộ hay một phần.

1.3.3. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản giảm trừ được xác định là thu nhập của chủ sở hữu để tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể hoàn trả không đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập không được hoàn trả được phân bổ từ một đơn vị không chịu thuế thu nhập sang chủ sở hữu của đơn vị không chịu thuế thu nhập này thì khoản này không được xác định là thu nhập khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà được xác định là khoản giảm trừ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của chủ sở hữu, trừ khi khoản giảm trừ là lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế.

1.3.4. Lợi ích thuế đạt chuẩn thông qua một đơn vị không chịu thuế là các khoản làm giảm giá trị đầu tư của chủ sở hữu có quyền sở hữu đạt chuẩn (không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn), bao gồm một trong các khoản sau:

1.3.4.1. Khoản giảm trừ thuế được chuyển tiếp cho chủ sở hữu.

1.3.4.2. Tích số của khoản lỗ được bù trừ chuyển tiếp cho chủ sở hữu nhân (x) thuế suất áp dụng đối với chủ sở hữu.

1.3.5. Quyền sở hữu đạt chuẩn là quyền sở hữu đáp ứng các điều kiện sau:

1.3.5.1. Một khoản đầu tư vào một đơn vị không chịu thuế thu nhập, được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật thuế trong nước và được xác định là một lợi ích vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng tại nước nơi đơn vị không chịu thuế hoạt động, khi tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị không chịu

thuế thu nhập không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia.

1.3.5.2. Tổng lợi ích đối với quyền sở hữu đó (bao gồm các khoản phân chia thu nhập, lợi ích đối với khoản lỗ thuế và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn phát sinh từ đơn vị không chịu thuế và không bao gồm các khoản giảm trừ khác ngoài khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn) được dự kiến là sẽ nhỏ hơn tổng khoản đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ khoản đầu tư được thu hồi dưới hình thức các khoản giảm trừ thuế trừ khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn (không phụ thuộc vào việc các khoản giảm trừ thuế được dự kiến là sẽ chuyển nhượng hoặc sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng của nhà đầu tư).

1.3.5.3. Nhà đầu tư có quyền sở hữu đạt chuẩn đã sử dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ để tính lãi theo kế toán tài chính phải áp dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm. Nhà đầu tư có quyền sở hữu đạt chuẩn nếu không sử dụng phương pháp khấu hao theo tỷ lệ cũng có thể chọn sử dụng phương pháp này để xác định số tiền đầu tư được thu hồi mỗi năm. Lựa chọn này là lựa chọn không thể thay đổi và được thực hiện bởi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai đối với quyền sở hữu đạt chuẩn trong năm tài chính đầu tiên mà nhà đầu tư mua quyền sở hữu hoặc năm đầu tiên nhà đầu tư thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

1.3.6. Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường là khoản giảm trừ thuế thu nhập mà chủ sở hữu khoản giảm trừ sử dụng để giảm nghĩa vụ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng tại nước đã cấp khoản giảm trừ này, đồng thời khoản giảm trừ này của chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện về việc chuyển nhượng hợp pháp và điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường.

1.3.6.1. Chủ sở hữu đầu tiên áp dụng khoản giảm trừ thuế (sau đây gọi là đơn vị đầu tiên) đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định đơn vị đầu tiên có thể chuyển nhượng khoản giảm trừ đó cho một bên độc lập trong năm tài chính mà đơn vị đầu tiên đáp ứng các điều kiện để hưởng khoản giảm trừ (năm đầu tiên) hoặc trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên.

1.3.6.2. Đơn vị mua khoản giảm trừ thuế đáp ứng điều kiện về khả năng chuyển nhượng hợp pháp nếu quy định về giảm trừ thuế quy định để đơn vị mua khoản giảm trừ có thể chuyển nhượng khoản giảm trừ thuế đó cho một bên độc lập trong năm tài chính mà đơn vị mua khoản giảm trừ đã mua khoản giảm trừ đó. Trường hợp theo quy định về khoản giảm trừ thuế này, đơn vị mua khoản giảm trừ không thể chuyển nhượng khoản giảm trừ một cách hợp pháp cho một bên độc lập hoặc phải chịu các quy định pháp lý nghiêm ngặt hơn trong việc chuyển nhượng khoản giảm trừ so với đơn vị đầu tiên thì khoản giảm trừ thuế này không đáp ứng được điều kiện chuyển nhượng hợp pháp đối với đơn vị mua khoản giảm trừ.

1.3.6.3. Đơn vị đầu tiên đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường nếu khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng cho một bên độc lập trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên (trường hợp không chuyển nhượng hoặc

chuyển nhượng giữa các bên liên kết, khoản giảm trừ thuế tương tự như được giao dịch giữa các bên độc lập trong vòng 15 tháng kể từ ngày kết thúc năm đầu tiên) với mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường. Đơn vị mua khoản giảm trừ đáp ứng điều kiện về khả năng tiếp cận thị trường nếu đơn vị mua khoản giảm trừ đó từ một bên độc lập ở mức giá bằng hoặc vượt quá giá sàn thị trường.

Giá sàn thị trường được xác định là 80% giá trị hiện tại ròng của khoản giảm trừ thuế, trong đó giá trị hiện tại ròng được xác định dựa trên lợi tức đáo hạn của một công cụ nợ có kỳ hạn bằng hoặc tương đương (và có kỳ hạn tối đa 5 năm) được phát hành trong cùng năm tài chính khi khoản giảm trừ thuế được chuyển nhượng (trường hợp khoản giảm trừ thuế không chuyển nhượng thì dựa trên công cụ nợ được phát hành của năm đầu tiên) bởi Chính phủ đã cấp khoản giảm trừ thuế.

1.4. Phân bổ tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản

Tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản là lãi ròng trong năm lựa chọn từ việc chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó nhưng không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ do chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản giữa các thành viên trong tập đoàn.

1.4.1. Trường hợp phát sinh tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản tại một nước trong một năm tài chính thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn điều chỉnh thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước đối với mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó theo quy định tại điểm 1.4.2 và điểm 1.4.3 mục này.

Khi thực hiện lựa chọn điều chỉnh theo điểm này, các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến bất kỳ thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản hoặc lỗ ròng từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được loại trừ khi tính thuế thuộc phạm vi áp dụng đã điều chỉnh.

Lựa chọn theo điểm này là lựa chọn hằng năm.

Giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại điểm này là năm được lựa chọn và bốn năm tài chính trước năm lựa chọn.

1.4.2. Nguyên tắc phân bổ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

1.4.2.1. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được phân bổ đều vào các năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước. Trường hợp các năm trong giai đoạn chuyển lãi có năm phát sinh lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được thực hiện theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này.

1.4.2.2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong năm lựa chọn sẽ được bù trừ theo tỷ lệ với lỗ ròng từ chuyển nhượng bất động sản của từng đơn vị

hợp thành phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính bắt đầu từ năm đầu tiên phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó.

Năm phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước là năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước có phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản cho một đơn vị hợp thành tại nước đó và tổng số tiền lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành vượt quá tổng thu nhập rỗng từ chuyển nhượng bất động sản của các đơn vị hợp thành.

Lỗ tài sản rỗng đối với đơn vị hợp thành và năm tài chính, là khoản lỗ rỗng từ việc thanh lý tài sản hữu hình tại một nước của đơn vị hợp thành đó trong năm không bao gồm lãi hoặc lỗ khi điều chuyển tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn. Khoản lỗ tài sản rỗng sẽ được giảm bằng số tiền lợi nhuận tài sản rỗng hoặc thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được bù trừ cho khoản lỗ đó theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này do kết quả của việc lựa chọn trước đó được thực hiện theo điểm này.

1.4.2.3. Trường hợp năm tài chính có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản được chuyển về nhỏ hơn tổng lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản trong năm tài chính thì thu nhập đó được bù trừ cho từng đơn vị hợp thành theo tỷ lệ lỗ rỗng của từng đơn vị hợp thành trên tổng lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản của tất cả các đơn vị hợp thành có lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản.

1.4.2.4. Trường hợp trong bất kỳ năm lỗ nào, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh vượt quá tổng số lỗ tài sản rỗng của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh sẽ được chuyển sang năm phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước tiếp theo (nếu có) và được bù trừ theo tỷ lệ đối với bất kỳ lỗ tài sản rỗng nào của bất kỳ đơn vị hợp thành nào tại nước đã thực hiện lựa chọn.

1.4.3. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh còn lại sau khi áp dụng điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này sẽ được phân bổ đều cho mỗi năm tài chính trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước đó. Thu nhập từ tài sản được phân bổ của năm liên quan sẽ được tính vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một đơn vị hợp thành tại nước đó trong năm đó theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập từ tài sản} \\ \text{được phân bổ cho} \\ \text{năm liên quan cho} \\ \text{một đơn vị hợp} \\ \text{thành tại nước đó} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập từ} \\ \text{tài sản được} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{năm liên} \\ \text{quan} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản rỗng trong năm} \\ \text{lựa chọn của đơn vị hợp thành} \\ \text{được xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thu nhập tài sản rỗng của tất cả} \\ \text{các đơn vị hợp thành được xác định} \\ \text{trong năm lựa chọn} \end{array}}$$

Công thức quy định tại điểm này áp dụng đối với đơn vị hợp thành có thu nhập tài sản rỗng trong năm lựa chọn và đơn vị hợp thành này nằm tại nước đã

thực hiện lựa chọn trong năm liên quan. Nếu không có đơn vị hợp thành được xác định cho một năm liên quan, thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm đó sẽ được phân bổ đều nhau cho mỗi đơn vị hợp thành tại nước đã thực hiện lựa chọn trong năm liên quan.

Trong đó:

1.4.3.1. Thu nhập từ tài sản được phân bổ cho năm liên quan là thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh được phân bổ cho năm tài chính đó trong giai đoạn chuyển lãi về các năm tài chính trước theo quy định tại điểm này.

1.4.3.2. Thu nhập từ tài sản đã điều chỉnh liên quan đến tổng thu nhập từ tài sản là khoản được xác định bằng tổng thu nhập từ tài sản trong năm lựa chọn trừ (-) khoản thu nhập đã được bù trừ với số lỗ tài sản rỗng của năm phát sinh lỗ rỗng từ chuyển nhượng bất động sản tính theo nước trước đó theo quy định tại điểm 1.4.2.2 và điểm 1.4.2.3 mục này.

1.4.3.3. Thu nhập tài sản rỗng là lợi nhuận rỗng trong năm lựa chọn của một đơn vị hợp thành được xác định là thu nhập rỗng từ việc thanh lý bất động sản tại một nước của một đơn vị hợp thành nằm tại nước mà việc lựa chọn được thực hiện nhưng không bao gồm lãi hoặc lỗ khi chuyển nhượng tài sản cho một thành viên khác của tập đoàn.

1.4.4. Trường hợp tổng thu nhập từ chuyển nhượng tài sản hữu hình là bất động sản của một năm tài chính không đủ bù lỗ cho các khoản lỗ đã phát sinh thì phần lỗ còn lại tiếp tục được bù lỗ theo nguyên tắc quy định tại điểm này.

1.4.5. Thuế suất thực tế và thuế bổ sung, nếu có, áp dụng cho bất kỳ năm tài chính nào trước đó đều phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

1.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng nghiệp vụ kế toán hợp nhất để loại bỏ thu nhập, chi phí, lãi và lỗ từ các giao dịch giữa các đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước trong cùng báo cáo thuế hợp nhất của tập đoàn tại nước đó để tính thu nhập hoặc lỗ rỗng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị hợp thành đó. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Khi thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn quy định tại khoản này, cần thực hiện các điều chỉnh thích hợp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu để đảm bảo không có sự trùng lặp hoặc bỏ sót của các khoản thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu từ việc thực hiện hoặc chấm dứt việc lựa chọn.

2. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo quy định tại điểm 6 mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây.

2.1. Khi tính khoản giảm trừ về tài sản hữu hình của công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức sẽ không bao gồm giá trị còn lại ghi sổ của tài sản

hữu hình hợp lệ tương ứng với phần thu nhập bị loại trừ của công ty mẹ tối cao này.

2.2. Chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của một đơn vị trung chuyển không phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định tại điểm 6.4 mục II Phụ lục này, thì phân bổ như sau:

2.2.1. Nếu thu nhập hoặc lỗ ròng tại Báo cáo tài chính của đơn vị trung chuyển đã được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành thì chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ của đơn vị được phân bổ theo tỷ lệ tương tự cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành với điều kiện chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó cư trú tại nước nơi có người làm công hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ.

2.2.2. Nếu đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao thì chi tiền lương và tài sản hữu hình hợp lệ tại nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú được phân bổ cho công ty đó và giảm tương ứng với thu nhập được loại trừ theo quy định tại điểm 7.1 mục này.

2.2.3. Tất cả các khoản chi tiền lương hợp lệ và tài sản hữu hình hợp lệ khác của đơn vị trung chuyển được loại trừ khi tính giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tập đoàn đa quốc gia.

3. Phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng từ một đơn vị hợp thành sang một đơn vị hợp thành khác

3.1. Việc phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng đối với cơ sở thường trú, đơn vị không chịu thuế thu nhập, đơn vị lưỡng tính, công ty nước ngoài bị kiểm soát (CFC) và thuế đánh vào các khoản thu nhập được phân chia từ đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác thực hiện theo quy định tại điểm 3.2 mục này.

3.2. Thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ từ một đơn vị hợp thành này sang đơn vị hợp thành khác như sau:

3.2.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận trên sổ kế toán của một đơn vị hợp thành liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

3.2.2. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại sổ kế toán của một đơn vị không chịu thuế thu nhập liên quan đến thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 mục II Phụ lục này được phân bổ cho chủ sở hữu đơn vị hợp thành đó.

3.2.3. Trong trường hợp một đơn vị hợp thành có chủ sở hữu (là đơn vị hợp thành tại Việt Nam hoặc quốc gia khác) phải tuân theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp của đơn vị hợp thành theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát trên phần thu nhập của công ty nước ngoài trực thuộc được phân bổ cho đơn vị hợp thành.

Trong đó:

3.2.3.1. Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là một hệ thống các quy định (không phải IIR) theo đó cổ đông trực tiếp hoặc gián tiếp của một công ty nước ngoài (công ty nước ngoài bị kiểm soát hay còn gọi là CFC) phải chịu thuế ngay trong năm hiện hành trên một phần hoặc toàn bộ thu nhập mà CFC thu được, bất kể thu nhập đó có được chia ngay cho cổ đông đó hay không.

3.2.3.2. Trường hợp đơn vị hợp thành có chủ sở hữu phải tuân theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát (Blended CFC Tax) trong các năm tài chính bắt đầu từ hoặc trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2027, thì thuế đối với chủ sở hữu đơn vị hợp thành theo Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát sẽ được phân bổ theo phương thức cụ thể.

Trong đó, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát là Quy định CFC yêu cầu cộng dồn thu nhập, lỗ và các khoản giảm trừ thuế của tất cả các đơn vị hợp thành để xác định nghĩa vụ thuế của đối tượng liên quan và có thuế suất áp dụng nhỏ hơn 15%. Theo quy định tại điểm này, Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát không tính đến thu nhập trong nước của một tập đoàn (mặc dù Quy định tổng hợp thuế đối với công ty nước ngoài bị kiểm soát có thể cho phép lỗ của các đối tượng liên quan trong nước được bù trừ với thu nhập của công ty nước ngoài bị kiểm soát).

3.2.4. Trong trường hợp đơn vị hợp thành là một đơn vị lưỡng tính, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào đánh trên thu nhập của đơn vị lưỡng tính được ghi nhận tại sổ kế toán của chủ sở hữu đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho đơn vị lưỡng tính đó.

3.2.5. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng trên phần lợi nhuận được chia từ đơn vị hợp thành trong năm tài chính được ghi nhận trên sổ kế toán của các chủ sở hữu (**là đơn vị hợp thành tại Việt Nam hoặc quốc gia khác**) trực tiếp sở hữu đơn vị hợp thành sẽ được phân bổ cho đơn vị hợp thành có lợi nhuận phân chia đó.

Quy định tại khoản này áp dụng đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đối với phần thu nhập được xác định là phân bổ khi quyền lợi được phân bổ được xác định là quyền vốn chủ sở hữu theo quy định về thuế của nước đánh thuế và theo quy định về kế toán tài chính.

3.3. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho một đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 mục này đối với thu nhập gián tiếp được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị hợp thành đó sẽ bằng khoản nhỏ hơn giữa các khoản sau đây:

3.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ đối với thu nhập gián tiếp đó.

3.3.2. Kết quả của thu nhập gián tiếp của đơn vị hợp thành bị đánh thuế theo Quy định về thuế đối với công ty nước ngoài trực thuộc hoặc theo Quy định đối

với đối tượng không chịu thuế nhân với tỷ lệ thuế bổ sung tại nước của đơn vị hợp thành, được xác định mà không tính đến số thuế được chuyển cho công ty con theo Quy định CFC hoặc quy định đối với đối tượng không chịu thuế.

Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành phát sinh đối với Thu nhập gián tiếp còn lại sau khi áp dụng điểm này sẽ không được phân bổ theo điểm 3.2.3 và điểm 3.2.4 mục này.

3.4. Trường hợp thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của cơ sở thường trú được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty chính theo quy định tại điểm 2.5 mục II Phụ lục này, bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào phát sinh tại nơi đặt cơ sở thường trú và liên quan đến thu nhập đó được xác định là thuế thuộc phạm vi áp dụng của công ty chính trong giới hạn không vượt quá kết quả từ thu nhập đó nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất đối với thu nhập thông thường tại nước nơi công ty chính cư trú.

4. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh

Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh thực hiện theo quy định từ điểm 8 đến điểm 11 mục II Phụ lục này và các quy định dưới đây:

4.1. Các khoản điều chỉnh cộng bao gồm khoản khấu trừ hoặc hoàn thuế liên quan đến khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường mà được ghi nhận là khoản giảm trừ chi phí thuế hiện hành.

4.2. Các khoản điều chỉnh trừ khỏi thuế thuộc phạm vi áp dụng của một đơn vị hợp thành không bao gồm khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường.

4.3. Trường hợp đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia có thể thực hiện lựa chọn lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được tính theo quy định từ điểm 10.2 đến điểm 10.7 mục II Phụ lục này và quy định về lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị trung chuyển sau khi giảm theo quy định tại điểm 7.2 mục này.

5. Chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả

5.1. Trường hợp chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả, các bên xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo quy định tại điểm 14.1 mục II Phụ lục này.

5.2. Trường hợp việc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả là một phần của việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì không áp dụng quy định tại điểm 5.1 nêu trên mà thực hiện như sau:

5.2.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ loại trừ bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ từ chuyển nhượng khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

5.2.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của công ty đó sau thời điểm mua lại, dựa trên giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và khoản nợ phải trả của đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) tại thời điểm chuyển nhượng.

5.3. Tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là việc chuyển đổi sở hữu, loại hình doanh nghiệp (bao gồm trường hợp góp vốn bằng tài sản vào một đơn vị hợp thành mà đơn vị hợp thành này không phát hành mới hoặc phát hành thêm quyền sở hữu tương ứng với phần tài sản góp thêm) hoặc chuyển nhượng tài sản và nợ phải trả trong các giao dịch như sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự và đáp ứng các điều kiện sau:

5.3.1. Toàn bộ hoặc phần lớn tiền trả cho đối tượng chuyển nhượng là lợi ích của chủ sở hữu được phát hành bởi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng hoặc bởi đối tượng có liên quan đến đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng; trong trường hợp thanh lý là lợi ích của chủ sở hữu của đơn vị hợp thành bị chuyển nhượng hoặc trong trường hợp không có khoản tiền nào được trả cho việc chuyển nhượng vì việc phát hành lợi ích của chủ sở hữu không có ý nghĩa kinh tế.

5.3.2. Một phần hoặc toàn bộ lãi hoặc lỗ từ tài sản của đơn vị hợp thành chuyển nhượng không phải chịu thuế.

5.3.3. Luật thuế của nước nơi đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng cư trú quy định đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng phải tính thu nhập chịu thuế sau khi chuyển nhượng theo giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của các tài sản của đơn vị hợp thành chuyển nhượng và được điều chỉnh theo các khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn khi chuyển nhượng.

5.4. Trường hợp chuyển nhượng hoặc mua lại tài sản và nợ phải trả là một phần của việc tái cơ cấu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu mà trong đó một đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) ghi nhận lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn thì không áp dụng điểm 5.1 và điểm 5.2 mục này, mà thực hiện như sau:

5.4.1. Đơn vị hợp thành chuyển nhượng (bên bán) sẽ tính khoản lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn.

5.4.2. Đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng (bên mua) sẽ xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại thời điểm mua lại theo giá trị còn lại ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả của bên bán tại thời điểm chuyển nhượng, đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định thuế tại nội luật để hạch toán các khoản lãi hoặc lỗ không đạt chuẩn.

5.5. Trường hợp một đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia phải điều chỉnh hoặc được phép điều chỉnh giá trị ghi sổ tài sản và khoản nợ phải trả theo giá trị hợp lý để tính thuế tại nước nơi đơn vị hợp thành đó cư trú thì theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó thực hiện như sau:

5.5.1. Tính khoản lãi hoặc lỗ liên quan đến tài sản và nợ phải trả của đơn vị hợp thành đó khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, bằng khoản chênh lệch giữa giá trị còn lại ghi sổ theo sổ kế toán đối với tài sản hoặc nợ phải trả ngay trước và giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản nợ phải trả ngay sau ngày phát sinh sự kiện điều chỉnh thuế (sự kiện phát sinh điều chỉnh) và trừ đi (hoặc cộng thêm) do lãi (hoặc lỗ) không đạt chuẩn (nếu có) phát sinh liên quan đến sự kiện phát sinh điều chỉnh đó.

5.5.2. Sử dụng giá trị hợp lý của tài sản hoặc các khoản phải trả theo sổ kế toán ngay sau sự kiện phát sinh điều chỉnh để xác định thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm tài chính kết thúc sau sự kiện phát sinh điều chỉnh.

5.5.3. Tính tổng các khoản được xác định tại điểm 5.5.1 mục này vào thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành vào năm tài chính có phát sinh sự kiện điều chỉnh hoặc phân bổ tổng các khoản này trong 05 năm, bao gồm năm tài chính phát sinh sự kiện điều chỉnh và 04 năm tài chính liên kế tiếp theo, trừ trường hợp đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia trong thời gian này thì phần chưa phân bổ hết sẽ được tính toàn bộ vào năm tài chính mà đơn vị hợp thành rời khỏi tập đoàn đa quốc gia.

6. Liên doanh

6.1. Thuế bổ sung của tập đoàn liên doanh là thuế phân bổ của công ty mẹ tối cao từ phần thuế bổ sung của tất cả các thành viên của tập đoàn liên doanh.

6.2. Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu áp dụng cho một liên doanh và các công ty con của liên doanh cho mỗi năm tài chính như sau:

6.2.1. Liên doanh và các công ty con của liên doanh được xác định là các đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia riêng biệt và liên doanh được xác định là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia đó khi tính khoản thuế bổ sung của liên doanh và các công ty con của liên doanh theo quy định tại Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

6.2.2. Công ty mẹ nắm giữ quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong liên doanh hoặc công ty con của liên doanh sẽ áp dụng IIR đối với phần thuế phân bổ cho công ty mẹ từ thuế bổ sung của một thành viên trong tập đoàn liên doanh theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

7. Công ty mẹ tối cao là đơn vị trung chuyển

7.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính của một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia được giảm một khoản bằng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phân bổ cho phần quyền sở hữu trong công ty nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

7.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải khai thuế đối với khoản thu nhập này trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn

hơn 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính của tập đoàn đa quốc gia và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

7.1.1.1. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu đó phải chịu thuế đối với toàn bộ thu nhập này theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu. Thuế suất danh nghĩa là thuế suất theo quy định của pháp luật đối với đối tượng nắm giữ quyền sở hữu trên phần thu nhập công ty mẹ tối cao phân bổ cho đối tượng này.

7.1.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và các đơn vị khác của một hệ thống các đơn vị không chịu thuế thu nhập và khoản thuế mà đối tượng nắm giữ quyền sở hữu phải nộp đối với thu nhập này bằng hoặc cao hơn giá trị của khoản thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu.

7.1.2. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao (nước nơi công ty mẹ tối cao cư trú) và nắm giữ trực tiếp tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.1.3. Đối tượng nắm giữ quyền sở hữu công ty mẹ tối cao là tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí và là đối tượng cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

7.2. Khi tính khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, một đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của tập đoàn đa quốc gia sẽ được giảm khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tương ứng với phần quyền sở hữu, trừ trường hợp người nắm giữ quyền sở hữu không được phép sử dụng khoản lỗ đó khi tính thu nhập chịu thuế riêng của mình.

7.3. Đơn vị trung chuyển giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 7.1 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng.

7.4. Một cơ sở thường trú được áp dụng quy định từ điểm 7.1 đến điểm 7.3 mục này nếu thuộc một trong hai trường hợp sau:

7.4.1. Đơn vị trung chuyển là công ty mẹ tối cao của một tập đoàn đa quốc gia thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình thông qua cơ sở thường trú đó.

7.4.2. Đơn vị không chịu thuế thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú đó và đơn vị không chịu thuế đó được công ty mẹ tối cao sở hữu trực tiếp hoặc thông qua một hệ thống các đơn vị không chịu thuế.

8. Công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức

8.1. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức là một cơ chế thuế quy định thuế chi đánh đối với chủ sở hữu của đơn vị thông qua việc cho phép phần lợi nhuận chia cho chủ sở hữu được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế của đơn vị đó. Theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức, các khoản cổ tức hội viên của tổ chức hợp tác kinh doanh được coi là lợi nhuận được chia cho chủ sở hữu. Cơ chế cho khấu trừ cổ tức cũng bao gồm cơ chế cho tổ chức hợp tác kinh doanh được miễn thuế thu nhập.

8.2. Tổ chức hợp tác kinh doanh là một tổ chức thay mặt cho các thành viên mua hoặc bán hàng hóa, dịch vụ và phải tuân theo một cơ chế thuế tại nước nơi tổ chức hợp tác kinh doanh cư trú được quy định đảm bảo không ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế đối với tài sản hoặc dịch vụ của các thành viên được mua và bán thông qua tổ chức hợp tác này.

8.3. Cổ tức được khấu trừ đối với một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức là:

8.3.1. Phần lợi nhuận được chia cho người nắm giữ quyền sở hữu và phần lợi nhuận này được trừ khỏi thu nhập chịu thuế của đơn vị hợp thành theo luật tại nước tổ chức đó cư trú.

8.3.2. Khoản cổ tức hội viên chia cho thành viên của tổ chức hợp tác kinh doanh.

8.4. Khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính, công ty mẹ tối cao được áp dụng cơ chế cho khấu trừ cổ tức sẽ được giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đó bằng khoản tương đương cổ tức được khấu trừ được chia trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính (nhưng kết quả sau khi giảm trừ không nhỏ hơn 0 (không)) nếu thuộc một trong ba trường hợp sau:

8.4.1. Khoản cổ tức đó phải chịu thuế bởi đối tượng nhận cổ tức trong kỳ tính thuế mà kỳ tính thuế đó có thời điểm kết thúc không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của công ty mẹ tối cao và đảm bảo một trong các điều kiện sau:

8.4.1.1. Đối tượng nhận cổ tức phải chịu thuế đối với cổ tức đó theo thuế suất danh nghĩa bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

8.4.1.2. Có căn cứ hợp lý để xác định tổng của các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã nộp bởi công ty mẹ tối cao và khoản thuế do đối tượng nhận cổ tức phải nộp đối với khoản cổ tức đó bằng hoặc lớn hơn giá trị của toàn bộ thu nhập này nhân với thuế suất tối thiểu.

8.4.1.3. Đối tượng nhận cổ tức là một cá nhân và cổ tức là cổ tức hội viên từ một tổ chức hợp tác kinh doanh là bên cung ứng.

8.4.2. Đối tượng nhận cổ tức là cá nhân cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao và nắm giữ tổng quyền sở hữu từ 5% trở xuống đối với lợi nhuận và tài sản của công ty mẹ tối cao.

8.4.3. Đối tượng nhận cổ tức là đối tượng cư trú phải nộp thuế tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao và là tổ chức của chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận hoặc quỹ hưu trí không phải là tổ chức dịch vụ hưu trí.

8.5. Công ty mẹ tối cao khi thực hiện giảm trừ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo điểm 8.4 mục này thì giảm thuế thuộc phạm vi áp dụng theo tỷ lệ (trừ các khoản thuế được phép khấu trừ cổ tức, bao gồm thuế áp dụng trên lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu), đồng thời giảm thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng một khoản tương ứng.

8.6. Nếu công ty mẹ tối cao nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác đang thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức (trực tiếp hoặc thông qua một chuỗi các đơn vị hợp thành cũng thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức) thì điểm 8.4 và điểm 8.5 mục này sẽ áp dụng cho từng đơn vị hợp thành cư trú tại nước cư trú của công ty mẹ tối cao tuân theo cơ chế cho khấu trừ cổ tức trong phạm vi thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được công ty mẹ tối cao phân phối thêm cho những đối tượng nhận cổ tức mà đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm 8.4 mục này.

8.7. Cổ tức hội viên từ một tổ chức hợp tác là bên cung ứng sẽ phải chịu thuế khi phần cổ tức này làm giảm một khoản chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế của hội viên nhận cổ tức. Quy định này áp dụng với tất cả hội viên nhận cổ tức, trừ hội viên là cá nhân.

9. Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ

9.1. Quy định thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ là quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

9.1.1. Thu nhập của công ty chỉ phải chịu thuế khi công ty đó phân phối lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty được xem là đã phân chia lợi nhuận cho các cổ đông hoặc khi công ty có phát sinh các khoản chi phí không liên quan đến hoạt động kinh doanh; thuế đối với phân chia thu nhập hợp lệ không bao gồm khoản thuế công ty phải chịu đối với lợi nhuận được phân phối mặc dù các khoản thuế này được công ty phân phối lợi nhuận giữ lại và khấu trừ.

9.1.2. Thuế suất được áp dụng bằng hoặc cao hơn thuế suất tối thiểu.

Trường hợp nước của công ty phân phối lợi nhuận áp dụng thuế suất danh nghĩa nhưng có quy định trước khi áp dụng thuế suất danh nghĩa, phải cộng số thuế của các khoản lợi nhuận được phân phối để phản ánh thu nhập gộp trước thuế thì thuế suất theo quy định là thuế suất sau khi áp dụng cộng gộp.

9.1.3. Các quy định này có hiệu lực vào hoặc trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

9.2. Trường hợp đơn vị hợp thành phải tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn theo quy định về lựa chọn hằng năm để cộng thêm một khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia theo quy định tại điểm 9.4 Mục này vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài

chính. Việc lựa chọn theo điểm này được áp dụng cho tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước.

9.3. Thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia sẽ bằng một trong hai khoản sau nếu khoản nào có giá trị nhỏ hơn:

9.3.1. Khoản cần phải tăng thêm để thuế suất thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định này tại một nước trong năm tài chính bằng mức thuế suất tối thiểu.

9.3.2. Khoản thuế đối với khoản được phân chia sẽ phải trả nếu các đơn vị hợp thành cư trú tại nước đó thực hiện phân chia tất cả thu nhập tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ trong năm đó.

9.4. Khi lựa chọn thực hiện theo quy định tại điểm 9.3 mục này cho mỗi năm tài chính, sẽ phải lập một tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản thuế đối với các khoản được xác định là lợi nhuận đã phân chia xác định theo quy định tại điểm 9.4 mục này tại một nước được ghi tăng vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong năm tài chính mà tài khoản đó được lập. Vào cuối mỗi năm tài chính tiếp theo, số dư của các tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia đã được lập cho các năm tài chính trước đó thì được ghi giảm lần lượt theo thứ tự các khoản dưới đây với điều kiện giá trị sau khi giảm không nhỏ hơn 0 (không):

9.4.1. Thứ nhất, khoản thuế đã nộp của các đơn vị hợp thành trong năm tài chính đối với thu nhập thực tế đã phân chia hoặc được xác định là đã phân chia.

9.4.2. Thứ hai, khoản tiền được tính bằng lỗ ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của nước đó nhân với thuế suất tối thiểu.

9.4.3. Thứ ba, khoản chuyển lỗ thu hồi áp dụng trong năm tài chính hiện tại theo quy định tại điểm 9.5 mục này.

9.5. Khoản chuyển lỗ thu hồi được lập cho một nước khi khoản tiền được quy định tại điểm 9.4.2 mục này vượt quá số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia. Khoản chuyển lỗ thu hồi sẽ bằng số vượt quá đó và được tính vào các năm tài chính tiếp theo như một khoản giảm trừ đối với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia trong các năm tài chính đó. Khi khoản này được tính vào năm tài chính tiếp theo, khoản chuyển lỗ thu hồi phải được giảm đúng bằng số tương ứng.

9.6. Vào ngày cuối cùng của năm tài chính thứ tư kể từ năm tài chính mà tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được lập, nếu vẫn còn số dư trên tài khoản (được xác định theo quy định tại điểm 9.4 mục này), thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm tài chính mà tài khoản đó được lập phải được tính lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó, số dư của tài khoản này được giảm trừ vào các thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định tại năm tài chính.

9.7. Các khoản thuế đã nộp trong năm tài chính liên quan đến các khoản thu

nhập phân chia thực tế hoặc được xác định là đã phân chia không được cộng vào các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong trường hợp các khoản thuế này đã được ghi giảm vào tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia theo quy định tại điểm 9.4 mục này.

9.8. Trong năm tài chính mà một đơn vị thuộc đối tượng lựa chọn theo quy định tại điểm 9.3 nêu trên và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia hoặc chuyển nhượng hầu hết tất cả tài sản của mình cho một đối tượng không phải là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó tại cùng một nước, thì thuế suất thực tế, thuế bổ sung của tập đoàn và thuế bổ sung được điều chỉnh như sau:

9.8.1. Đối với mỗi năm tài chính trước năm tài chính mà đơn vị không còn là thành viên của tập đoàn, trường hợp trên tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia của tập đoàn tại nước đó được lập cho năm liên quan vẫn còn số dư thì thuế suất thực tế và thuế bổ sung của năm lập tài khoản sẽ được tính lại theo các nguyên tắc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định này. Khi đó số dư của tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia được giảm trừ vào khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh đã được xác định cho từng năm tài chính liên quan.

9.8.2. Số tiền thuế bổ sung tăng thêm do tính lại sẽ được nhân với tỷ lệ thanh lý thu hồi để xác định thuế bổ sung được điều chỉnh của năm hiện hành.

Sau khi áp dụng quy định tại điểm này, tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia, thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các năm tài chính có tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia sẽ phải giảm theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ thanh lý thu hồi.

9.9. Tỷ lệ thanh lý thu hồi được xác định cho mỗi đơn vị không còn là thành viên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thanh lý thu hồi} = \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành}}{\text{Thu nhập ròng tại một nước}}$$

Trong đó:

9.9.1. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành là tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị không còn là thành viên được xác định theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này cho mỗi năm tài chính tương ứng với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại một nước;

9.9.2. Thu nhập ròng tại một nước là tổng thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước cho mỗi năm tài chính tương ứng với tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được xác định là đã chia tại nước đó.

9.10. Trường hợp đơn vị hợp thành phải tuân theo Quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập hợp lệ thì không được áp dụng quy định về lựa chọn lỗ theo

Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này.

10. Tính thuế suất thực tế đối với các đơn vị đầu tư

10.1. Đơn vị đầu tư là:

10.1.1. Một quỹ đầu tư, một đơn vị đầu tư bất động sản hoặc một đơn vị đầu tư bảo hiểm.

10.1.2. Một đơn vị có ít nhất 95% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu trực tiếp bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 mục này hoặc thông qua một hệ thống các quỹ đầu tư, tổ chức đầu tư bất động sản đó và đơn vị này hoạt động chỉ hoặc gần như chủ yếu để nắm giữ tài sản hoặc đầu tư vốn phục vụ lợi ích của các đơn vị đầu tư đó.

10.1.3. Một đơn vị có ít nhất 85% giá trị của đơn vị đó thuộc sở hữu bởi một đơn vị được quy định tại điểm 10.1.1 mục này với điều kiện là hầu hết thu nhập của đơn vị là cổ tức được loại trừ hoặc là các khoản lãi hoặc lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ khi tính toán thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo quy định tại điểm 4.1.2 hoặc điểm 4.1.3 mục II Phụ lục này.

10.2. Quỹ đầu tư là quỹ đáp ứng tất cả các tiêu chí sau đây:

10.2.1. Được thành lập để tập hợp các tài sản (có thể là tài sản tài chính và tài sản phi tài chính) từ một số nhà đầu tư (trong đó phải có một số nhà đầu tư không có mối quan hệ liên kết).

10.2.2. Đầu tư theo một chính sách đầu tư xác định trước.

10.2.3. Cho phép các nhà đầu tư giảm chi phí giao dịch, nghiên cứu và phân tích hoặc phân tán rủi ro chung.

10.2.4. Được thiết lập chủ yếu để tạo ra thu nhập hoặc lợi nhuận đầu tư hoặc nhằm phòng ngừa một sự kiện, một kết quả chung hoặc cụ thể.

10.2.5. Nhà đầu tư có quyền thu hồi vốn từ tài sản của quỹ hoặc được hưởng thu nhập phát sinh từ các tài sản đó, dựa trên phần đóng góp của các nhà đầu tư đó.

10.2.6. Đơn vị hoặc ban quản lý của đơn vị phải chịu điều chỉnh bởi quy định của pháp luật của nước nơi đơn vị được thành lập hoặc quản lý (bao gồm quy định liên quan về chống rửa tiền và bảo hộ nhà đầu tư).

10.2.7. Được quản lý bởi các nhà quản lý quỹ đầu tư chuyên nghiệp, thay mặt cho các nhà đầu tư.

10.3. Đơn vị đầu tư bảo hiểm là một đơn vị đáp ứng các quy định về quỹ đầu tư hoặc là tổ chức đầu tư bất động sản, được thành lập có liên quan đến các khoản nợ theo hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng niên kim và đơn vị này thuộc sở hữu của một đơn vị được xác định là công ty bảo hiểm theo các quy định tại nước nơi đơn vị sở hữu cư trú (bao gồm cả trường hợp đơn vị đầu tư bảo hiểm được sở hữu bởi một đơn vị trung chuyên được xác định là công ty bảo hiểm theo quy định). Một đơn vị đầu tư bảo hiểm có thể được sở hữu toàn bộ bởi một đơn vị hoặc bởi

một số đơn vị cùng thuộc một tập đoàn đa quốc gia. Đơn vị đầu tư bảo hiểm được loại trừ khỏi quy định về xác định công ty mẹ trung gian.

10.4. Tổ chức đầu tư bất động sản là một tổ chức nắm giữ tài sản chủ yếu là bất động sản và tổ chức này thuộc sở hữu của nhiều nhà đầu tư. Tổ chức đầu tư bất động sản có thu nhập chỉ bị đánh thuế một lần với tính chất là thu nhập của tổ chức đầu tư bất động sản hoặc là thu nhập được chia cho đối tượng nắm giữ quyền sở hữu tổ chức đầu tư bất động sản đó (chậm nhất trong vòng một năm tiếp theo). Trường hợp đối tượng nắm giữ quyền sở hữu là một đơn vị không có nghĩa vụ thuế thì điều kiện chỉ bị đánh thuế một lần không được đáp ứng vào năm mà thu nhập phân bổ cho nhà đầu tư có thể được miễn thuế, tuy nhiên vẫn đáp ứng quy định về tổ chức đầu tư bất động sản.

10.5. Đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư phải xác định thuế suất thực tế theo quy định tại điểm này, trừ các đơn vị đầu tư là các đơn vị không chịu thuế thu nhập hoặc đối tượng được lựa chọn quy định tại điểm 11 hoặc điểm 12 mục này.

10.6. Thuế suất thực tế của một đơn vị đầu tư là một đơn vị hợp thành của một tập đoàn sẽ được tính riêng khi tính thuế suất thực tế theo tập đoàn tại quốc gia nơi đơn vị đầu tư đó cư trú. Thuế suất thực tế cho mỗi đơn vị đầu tư được xác định bằng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư chia cho phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư này được tính theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia. Trường hợp có nhiều hơn một đơn vị đầu tư cư trú tại một nước, số thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh và phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của mỗi đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia được tổng hợp để tính thuế suất thực tế của tất cả các đơn vị đầu tư tại nước đó.

10.7. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư được xác định bằng tổng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh được xác định cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này tương ứng với phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được phân bổ cho đơn vị đầu tư theo quy định tại điểm 3 mục này. Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị đầu tư không bao gồm bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng nào của đơn vị đầu tư tính trên khoản thu nhập không phải là phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư được phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia.

10.8. Phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư phân bổ cho tập đoàn đa quốc gia được xác định bằng phần phân bổ từ thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho công ty mẹ tối cao theo các quy định về tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 7 Nghị định này, chỉ căn cứ trên quyền sở hữu mà không phải thực hiện việc lựa chọn theo quy định tại điểm 11 hoặc điểm 12 mục này.

10.9. Thuế bổ sung của đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư được xác định bằng tỷ lệ thuế bổ sung của đơn vị đầu tư nhân với phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư sau khi đã trừ đi giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư. Tỷ lệ thuế bổ sung của một đơn vị đầu tư sẽ là tỷ lệ phần trăm chênh lệch dương giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất thực tế của đơn vị đầu tư. Trường hợp có nhiều đơn vị đầu tư cư trú tại một nước, phần thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư và các khoản giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của từng đơn vị đầu tư được tổng hợp để tính thuế bổ sung của tất cả các đơn vị đầu tư tại nước đó.

10.10. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu một đơn vị đầu tư được xác định theo quy định tại điểm c.2 khoản 1 Điều 7 Nghị định này và không áp dụng quy định loại trừ đối với đơn vị đầu tư. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu của một đơn vị đầu tư chỉ tính đối với tài sản hữu hình hợp lệ và chi tiền lương hợp lệ trả cho các người làm công hợp lệ của các đơn vị đầu tư.

11. Lựa chọn đơn vị đầu tư không chịu thuế thu nhập

11.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn xác định một đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư là đơn vị không chịu thuế thu nhập trong trường hợp nước cư trú của chủ sở hữu của đơn vị đầu tư đó quy định chủ sở hữu này phải chịu thuế đối với phần chênh lệch đánh giá lại hàng năm giá trị hợp lý của quyền sở hữu theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự và thuế suất áp dụng đối với thu nhập của chủ sở hữu này bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

11.2. Một đơn vị bảo hiểm tương hỗ cũng có quyền lựa chọn theo quy định tại điểm 11.1 mục này đối với các đơn vị đầu tư mà đơn vị bảo hiểm tương hỗ này kiểm soát.

11.3. Một đơn vị hợp thành gián tiếp sở hữu một đơn vị đầu tư thông qua quyền sở hữu trực tiếp trong một đơn vị đầu tư khác, nếu đơn vị đầu tư thứ nhất phải tuân theo cơ chế điều chỉnh theo thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu trực tiếp trong đơn vị đầu tư thứ hai thì đơn vị hợp thành đó sẽ được xác định là phải chịu thuế theo cơ chế điều chỉnh theo giá thị trường hoặc cơ chế tương tự đối với quyền sở hữu gián tiếp trong đơn vị đầu tư thứ nhất.

11.4. Lựa chọn theo điểm này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, lỗi hoặc lỗ từ việc thanh lý tài sản hoặc các khoản nợ phải trả do đơn vị đầu tư nắm giữ được xác định dựa trên giá trị hợp lý của tài sản hoặc nợ phải trả vào ngày đầu tiên của năm chấm dứt việc lựa chọn đó.

12. Lựa chọn phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập

12.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn chủ sở hữu

đơn vị hợp thành mà chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư có thể áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập đối với quyền sở hữu trong đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư nếu có căn cứ hợp lý để xác định chủ sở hữu đơn vị hợp thành phải chịu thuế đối với các khoản phân chia thu nhập từ đơn vị đầu tư với thuế suất bằng hoặc lớn hơn thuế suất tối thiểu.

12.2. Phương pháp áp dụng quy định thuế đối với việc phân chia thu nhập như sau:

12.2.1. Các khoản phân chia và các khoản được coi là đã phân chia từ thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư theo quy định thuế tại nước mà chủ sở hữu cư trú được tính vào thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

12.2.2. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được tính vào trong thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của chủ sở hữu đơn vị hợp thành đã thực nhận khoản phân chia đó (chủ sở hữu đó không phải là đơn vị đầu tư).

12.2.3. Phần thu nhập theo tỷ lệ của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư trong năm xem xét được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính báo cáo. Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm này nhân với thuế suất tối thiểu được xác định là thuế bổ sung của một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

12.2.4. Thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư trong năm tài chính và bất kỳ khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh liên quan đến thu nhập đó đều được loại trừ khi tính thuế suất thực tế theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, điểm 10.6, điểm 10.7, điểm 10.8 và điểm 10.9 mục này, trừ trường hợp thuộc quy định tại điểm 12.2.2 mục này.

12.3. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của một năm tài chính là khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư (nếu có) trong năm xem xét trừ đi các khoản sau, với điều kiện giá trị sau khi trừ không nhỏ hơn 0 (không):

12.3.1. Khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư;

12.3.2. Các khoản phân chia và các khoản được coi là đã phân chia cho các cổ đông không phải là đơn vị hợp thành là đơn vị đầu tư trong giai đoạn xem xét;

12.3.3. Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phát sinh trong giai đoạn xem xét.

12.3.4. Khoản lỗ đầu tư được chuyển.

12.4. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia cho năm xem xét không được giảm trừ bởi các khoản phân chia hoặc các khoản được coi là đã phân chia nếu các khoản phân chia đó đã được xác định là khoản giảm trừ thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của năm xem xét trước đó. Khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia, khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi giảm phần lỗ đã được sử dụng làm giảm thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia vào cuối năm tài chính trước. Nếu khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho một năm tài chính chưa giảm về 0 (không) trước khi kết thúc giai đoạn xem xét cuối cùng có năm tài chính đó, phần lỗ còn lại sẽ trở thành khoản lỗ đầu tư được chuyển tiếp và được giảm trừ theo cách tương tự như khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong các năm tài chính tiếp theo.

12.5. Năm xem xét, giai đoạn xem xét, khoản được coi là đã phân chia và tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa được xác định như sau:

12.5.1. Năm xem xét là năm thứ ba trước năm tài chính báo cáo.

12.5.2. Giai đoạn xem xét là giai đoạn bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm xem xét và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm tài chính báo cáo mà một đơn vị trong tập đoàn nắm giữ quyền sở hữu.

12.5.3. Khoản được coi là đã phân chia phát sinh khi quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong đơn vị đầu tư được chuyển nhượng cho một đơn vị không thuộc tập đoàn và bằng thu nhập được chia theo tỷ lệ từ phần thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia tương ứng của quyền sở hữu vào ngày chuyển nhượng (không bao gồm khoản được coi là đã phân chia).

12.5.4. Tổng số thuế gộp được khấu trừ nội địa là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng của đơn vị đầu tư được phép giảm trừ vào nghĩa vụ thuế của chủ sở hữu đơn vị hợp thành liên quan đến việc phân chia lợi nhuận của đơn vị đầu tư.

12.6. Lựa chọn theo điểm 12 mục này áp dụng theo quy định về lựa chọn 5 năm. Nếu việc lựa chọn bị chấm dứt, phần thu nhập tương ứng của chủ sở hữu đơn vị hợp thành trong thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu chưa phân chia của đơn vị đầu tư cho năm xem xét vào cuối năm tài chính trước năm chấm dứt lựa chọn được xác định là thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị đầu tư cho năm chấm dứt việc lựa chọn và một khoản thuế bổ sung đối với một đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp sẽ được xác định là phát sinh bằng việc nhân thuế suất tối thiểu với khoản thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đó trong năm chấm dứt việc lựa chọn theo quy định tại Điều 6, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

13. Trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số

Việc tính thuế suất thực tế và thuế bổ sung tại một nước đối với trường hợp các đơn vị hợp thành có công ty mẹ tối cao là chủ sở hữu thiểu số thực thiện theo quy định tại điểm 12 mục II Phụ lục này.

14. Quy định đối với các đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia

Trường hợp đơn vị hợp thành tham gia và rời khỏi tập đoàn đa quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm 13 mục II Phụ lục này.

Trường hợp công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu là công ty mẹ và là đơn vị thuộc hai hoặc nhiều tập đoàn đa quốc gia trong năm chuyển nhượng thì công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu đó sẽ áp dụng riêng IIR đối với các phần thuế phân bổ cho công ty bị chuyển nhượng quyền sở hữu từ thuế bổ sung của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp, được xác định cho từng tập đoàn đa quốc gia.

15. Tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ thực hiện theo quy định tại điểm 16 mục II Phụ lục này.

Các công ty mẹ của tập đoàn đa quốc gia có nhiều công ty mẹ tại Việt Nam sẽ áp dụng IIR theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này đối với phần thuế phân bổ cho từng công ty mẹ từ thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp.

IV. CÁCH XỬ LÝ CÁC KHOẢN THUẾ TRONG THỜI GIAN CHUYỂN TIẾP

1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả

1.1. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này bao gồm cả các khoản lỗ chưa được ghi nhận do điều chỉnh ghi nhận kế toán, dự phòng giảm giá hoặc do không đáp ứng các điều kiện để ghi nhận.

1.2. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả phải được tính theo mức thuế suất thấp hơn giữa thuế suất tối thiểu và thuế suất trong nước áp dụng cho đơn vị đó.

1.3. Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khấu trừ thuế được chuyển tiếp được xác định bằng tài sản thuế hoãn lại được trích trước trong sổ kế toán được sử dụng để tính thuế suất thực tế trong năm chuyển tiếp và các năm tiếp theo nếu thuế suất áp dụng để xác định tài sản thuế hoãn lại đó thấp hơn thuế suất tối thiểu hoặc trong bất kỳ trường hợp nào khác, tài sản thuế hoãn lại tại điểm này được xác định như sau:

$$\text{Tài sản thuế hoãn lại} = \frac{\text{Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận trong sổ kế toán}}{\text{Thuế suất trong nước áp dụng để tính tài sản thuế hoãn lại cho đơn vị đó}} \times \text{Thuế suất tối thiểu}$$

1.4. Tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận theo thuế suất thấp hơn thuế suất tối thiểu có thể được tính theo thuế suất tối thiểu nếu người nộp thuế có thể chứng minh rằng tài sản thuế hoãn lại có liên quan đến khoản lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Tài sản thuế hoãn lại không tính đến ảnh hưởng của các điều chỉnh do đánh giá hoặc do ghi nhận kế toán.

1.5. Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả không được điều chỉnh theo quy định về chi phí thuế hoãn lại theo quy định từ điểm 9.1.1 đến điểm 9.1.4 và điểm 9.4 mục II Phụ lục này, trừ trường hợp áp dụng quy định tại điểm 2 mục này.

2. Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải được loại trừ khi tính tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả theo quy định tại điểm 1 mục này nếu tài sản thuế hoãn lại đó được hình thành từ một giao dịch diễn ra sau ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Các loại trừ theo quy định tại điểm 2 mục này bao gồm khoản tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu do các khoản mục bị loại trừ này là chi phí không được ghi nhận theo quy định kế toán, như chi phí khấu hao vượt quá chi phí thực tế.

4. Trong trường hợp chuyển nhượng tài sản giữa các đơn vị hợp thành (bao gồm trường hợp chuyển nhượng tài sản trong một nước, trường hợp chuyển nhượng tài sản xuyên biên giới, trường hợp chuyển nhượng hoặc được xác định là chuyển nhượng tài sản trong một đơn vị) sau ngày 30 tháng 11 năm 2021 và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp, giá trị tài sản chuyển giao (trừ hàng tồn kho) được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại của tài sản tại thời điểm chuyển giao của đơn vị chuyển giao tài sản và tài sản thuế hoãn lại, thuế hoãn lại phải trả theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cũng được căn cứ vào giá trị ghi sổ còn lại đó.

4.1. Năm chuyển tiếp là năm chuyển tiếp đối với đơn vị hợp thành bán tài sản, cụ thể là năm đầu tiên thu nhập chịu thuế suất thấp của đơn vị hợp thành phải áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc năm mà đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT, không phụ thuộc vào việc các đơn vị hợp thành khác trong nước có thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hay không.

4.2. Giá trị ghi sổ còn lại là giá trị ghi sổ còn lại của tài sản được chuyển giao vào ngày thực hiện chuyển giao, sau khi điều chỉnh chi phí vốn và khấu hao sau khi chuyển giao và trước khi bắt đầu năm chuyển tiếp.

5. Trường hợp giao dịch tại điểm 4 mục này được ghi nhận kế toán theo giá trị ghi sổ của đơn vị hợp thành chuyển nhượng tài sản, đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng tài sản có thể ghi nhận một tài sản thuế hoãn lại là tổng của hai giá trị sau:

5.1. Số thuế đơn vị chuyển nhượng tài sản đã nộp đối với giao dịch chuyển nhượng.

5.2. Tài sản thuế hoãn lại đã có thể phát sinh hoặc có thể được ghi nhận bởi đơn vị chuyển nhượng tài sản theo theo điểm 1 mục này nhưng thực tế đã không phát sinh hoặc đã bị hoàn nhập do khoản thu nhập từ chuyển nhượng tài sản này đã được bao gồm trong thu nhập chịu thuế của đơn vị chuyển nhượng tài sản.

6. Trường hợp đơn vị hợp thành nhận chuyển nhượng ghi nhận tài sản mua lại trên sổ kế toán theo giá hợp lý thì đơn vị này có thể sử dụng giá trị ghi sổ còn lại được ghi nhận trên sổ kế toán để xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu cho tất cả các năm tiếp theo nếu đơn vị hợp thành đó trong trường hợp không sử dụng giá trị còn lại ghi sổ của tài sản trên sổ kế toán cho việc xác định thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, thì có quyền ghi nhận tài sản thuế hoãn lại bằng giá trị của thuế suất tối thiểu nhân với (x) chênh lệch giữa giá trị ghi sổ làm cơ sở tính thuế của tài sản và giá trị còn lại ghi sổ xác định theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại điểm 4 mục này.

7. Trường hợp một đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng QDMTT tại Việt Nam trước khi thuộc đối tượng áp dụng IIR tại nước của công ty mẹ thì:

7.1. Phần chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định này và điểm 8.5 mục II Phụ lục này sẽ được loại trừ khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới.

7.2. Quy định tại điểm 9.4 mục II Phụ lục này không áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả đã được dùng để tính thuế suất thực tế theo QDMTT và không được thu hồi trước năm chuyển tiếp mới. Quy định tại điểm 9.4 mục II Phụ lục này chỉ áp dụng đối với khoản thuế hoãn lại phải trả phát sinh trong và sau năm chuyển tiếp mới.

7.3. Tài sản thuế hoãn lại do lỗ phát sinh vào năm trước năm chuyển tiếp mới theo quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này sẽ bị loại trừ. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng quy định tại điểm 10 mục II Phụ lục này từ năm chuyển tiếp mới.

7.4. Khoản tài sản thuế hoãn lại và khoản thuế hoãn lại phải trả được xác định trước năm chuyển tiếp mới sẽ bị loại trừ. Khoản 2 Điều 8 Nghị định này được áp dụng khi bắt đầu năm chuyển tiếp mới.

7.5. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn phát sinh theo quy định tại điểm 8.5 mục II Phụ lục này liên quan đến tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗ thuế thì khoản tài sản thuế hoãn lại đó không được xác định là phát sinh từ các khoản mục bị loại trừ khi tính thu nhập hoặc lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

V. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN GIẢM TRỪ TRÁCH NHIỆM

1. Tổng doanh thu là tổng doanh thu của tập đoàn đa quốc gia tại một nước trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp là lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tại một nước trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn.

3. Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn là báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được lập và nộp bằng cách sử dụng báo cáo tài chính đạt chuẩn.

Trường hợp một tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhưng không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định thì tập đoàn đa quốc gia đó đủ điều kiện áp dụng giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia nếu tập đoàn đa quốc gia hoàn thành xác định mục giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong thời gian chuyển tiếp tại Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, sử dụng dữ liệu về tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp từ báo cáo tài chính đạt chuẩn là các dữ liệu mà đáng lẽ sẽ được báo cáo dưới dạng Tổng doanh thu và Lợi nhuận trước thuế trong Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn nếu Tập đoàn đa quốc gia đó có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

4. Thuế suất thực tế được đơn giản hóa được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế suất thực} & & \text{Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được} \\ \text{tế được đơn} & & \text{đơn giản hóa} \\ \text{giản hóa} & = & \text{Lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập được} \\ & & \text{báo cáo tại báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt} \\ & & \text{chuẩn của tập đoàn đa quốc gia} \end{array}$$

5. Báo cáo tài chính đạt chuẩn là:

5.1. Các sổ kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao. Trong một số trường hợp, đơn vị hợp thành có thể sử dụng sổ kế toán đã bao gồm các khoản điều chỉnh liên quan đến kế toán theo giá mua khi tính thu nhập hoặc lỗ trước thuế.

5.2. Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị hợp thành với điều kiện các báo cáo này được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng trong trường hợp sổ kế toán của đơn vị hợp thành được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng và thông tin trên sổ kế toán là đáng tin cậy.

5.3. Trường hợp một đơn vị hợp thành không được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn đa quốc gia trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu do quy mô hoặc yếu tố trọng yếu thì báo cáo tài chính đạt chuẩn là sổ kế toán của đơn vị hợp thành đó sử dụng để lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn đa quốc gia.

6. Việc sử dụng dữ liệu trong báo cáo tài chính đạt chuẩn phải nhất quán và chính xác.

7. Trường hợp một cơ sở thường trú không có báo cáo tài chính đạt chuẩn, tập đoàn đa quốc gia có thể xác định phần tỷ lệ tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty chính được phân bổ cho cơ sở thường trú bằng sử dụng báo cáo tài chính riêng công ty chính đã lập cho cơ sở thường trú phục vụ nhu cầu báo cáo tài chính, thực hiện theo quy định của pháp luật, báo cáo thuế hoặc quản lý nội bộ. Nếu một khoản lỗ phát sinh từ cơ sở thường trú được

phân bổ cho cơ sở thường trú đó thì phải thực hiện điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng của công ty chính để khoản lỗ không bị tính hai lần.

8. Các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được đơn giản hóa là chi phí thuế thu nhập tại một nước được báo cáo trên báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia, sau khi loại bỏ bất kỳ khoản thuế nào không phải là khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng và các khoản thuế liên quan đến nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) trong báo cáo tài chính đạt chuẩn của tập đoàn đa quốc gia.

9. Trường hợp có thỏa thuận chênh lệch giá lưỡng tính được thực hiện sau ngày 15 tháng 12 năm 2022 thì phải thực hiện điều chỉnh Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

10. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện nếu vượt quá 50 triệu EUR tại một nước được loại trừ khỏi lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập. Lỗ ròng từ đánh giá lại theo giá trị hợp lý chưa thực hiện là tổng các khoản lỗ, trừ đi các khoản lãi, phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của quyền sở hữu (trừ trường hợp sở hữu đối với quyền sở hữu đầu tư gián tiếp).

11. Đơn vị hợp thành không trọng yếu, là đơn vị và các cơ sở thường trú của đơn vị đó không được hợp nhất trên cơ sở cộng từng chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao căn cứ theo quy mô hoặc yếu tố trọng yếu, các đơn vị này được xác định là đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15 với các điều kiện sau:

11.1. Báo cáo tài chính hợp nhất là các báo cáo theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 10 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15;

11.2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán độc lập.

11.3. Trường hợp đơn vị có tổng doanh thu vượt quá 50 triệu EUR thì sổ kế toán sử dụng để lập báo cáo lợi nhuận liên quốc gia phải tuân theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc một chuẩn mực kế toán tài chính được phép sử dụng.

12. Áp dụng phương pháp tính toán giản đơn cho đơn vị hợp thành không trọng yếu là việc sử dụng các chỉ tiêu theo Quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (tổng doanh thu và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành) thay thế cho các chỉ tiêu theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (thu nhập, doanh thu, thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh) để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

13. Quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là quy định của nước công ty mẹ tối cao hoặc nước của công ty mẹ nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thay công ty mẹ tối cao. Nếu nước của công ty mẹ tối cao không có quy định về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia hoặc một tập đoàn đa quốc gia không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ở bất kỳ nước nào thì quy định liên quan về báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được thực hiện theo chuẩn mực chung.

VI. CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ÁP DỤNG CƠ CHẾ GIẢM TRỪ TRÁCH NHIỆM THEO THUẾ SUẤT THỰC TẾ ĐƠN GIẢN HÓA

1. Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa của một nước xác định thuế suất thực tế được xác định trên cơ sở điều chỉnh Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của nước đó, bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

1.1. Các điều chỉnh cơ bản quy định tại điểm 4 Mục này.

1.2. Các điều chỉnh theo ngành quy định tại điểm 5 Mục này.

1.3. Các điều chỉnh có điều kiện quy định tại điểm 6 Mục này.

1.4. Các điều chỉnh theo lựa chọn của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai quy định tại điểm 7 Mục này.

2. Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước được xác định bằng tổng Thu nhập ròng hoặc Lỗ ròng theo báo cáo tài chính của các Đơn vị hợp thành tại nước xác định thuế suất thực tế cộng với chi phí thuế thu nhập của các đơn vị hợp thành đó tại nước xác định thuế suất thực tế (không bao gồm các khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất) và các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng không được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập trong Thu nhập ròng hoặc Lỗ ròng theo báo cáo tài chính mà Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai đã thực hiện lựa chọn theo quy định tại điểm 12.1 Mục này.

3. Khi xác định Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập theo từng quốc gia, các bút toán hợp nhất nhằm loại trừ giao dịch nội bộ tập đoàn phải được đảo ngược để ghi nhận thu nhập hoặc lỗ từ các giao dịch nội bộ, trừ các giao dịch giữa các Đơn vị hợp thành cư trú tại cùng một nước xác định thuế suất thực tế trong trường hợp đã thực hiện lựa chọn theo điểm 1.5 Mục III Phụ lục này.

Các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh từ kế toán phân bổ giá mua được loại trừ khi xác định Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập theo từng quốc gia, trừ trường hợp áp dụng quy định đơn giản hóa đối với giao dịch mua bán, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách hoặc tái cơ cấu theo điểm 6.2 Mục này.

4. Các điều chỉnh cơ bản đối với Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

4.1. Điều chỉnh giảm đối với các khoản Cổ tức được loại trừ quy định tại điểm 4.1.2 Mục II Phụ lục này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh khoản chi phí từ sự biến động của dự phòng nghĩa vụ đối với người được bảo hiểm tương ứng với Cổ tức được loại trừ từ chứng khoán được nắm giữ thay mặt cho người được bảo hiểm thì khoản biến động đó không được tính là chi phí khi xác định Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa.

4.2. Điều chỉnh để loại trừ các khoản Lãi hoặc Lỗ trên vốn chủ sở hữu được loại trừ quy định tại điểm 4.1.3 Mục II Phụ lục này. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phát sinh khoản chi phí từ sự biến động của dự phòng nghĩa

vụ đối với người được bảo hiểm liên quan đến các khoản Lãi hoặc Lỗ trên vốn chủ sở hữu bị loại trừ của chứng khoán được nắm giữ thay mặt cho người được bảo hiểm thì khoản chi phí đó không được tính khi xác định Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa.

4.3. Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập theo từng quốc gia được điều chỉnh đối với các khoản chi phí không được trừ theo quy định tại điểm 4.1.6 Mục II Phụ lục này, cụ thể:

4.3.1. Điều chỉnh cộng trở lại các khoản chi phí do đơn vị hợp thành hạch toán cho các khoản thanh toán không hợp pháp quy định tại điểm 4.1.6.1 Mục II Phụ lục này.

4.3.2. Điều chỉnh cộng trở lại các khoản tiền phạt vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt bằng hoặc trên 250.000 EUR (hoặc giá trị tương đương tính theo đồng tiền kế toán sử dụng tại Báo cáo tài chính của đơn vị hợp thành). Đối với các khoản phạt được tính theo thời gian vi phạm cho đến khi hành vi vi phạm đó chấm dứt thì tổng các khoản trong một năm tài chính bằng hoặc trên 250.000 EUR.

5. Các điều chỉnh theo ngành đối với Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

5.1. Loại trừ thu nhập của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại điểm 4.7 Mục II Phụ lục này, trừ khi tập đoàn đa quốc gia thực hiện lựa chọn hằng năm không áp dụng loại trừ quy định tại điểm này.

5.2. Điều chỉnh đối với các khoản thanh toán và khoản thu liên quan đến phần vốn cấp một bổ sung và phần vốn cấp một bị hạn chế quy định tại điểm 4.8 Mục II Phụ lục này. Trường hợp khoản thu nhập hoặc chi phí liên quan đến phần vốn cấp một bổ sung và phần vốn cấp một bị hạn chế được hạch toán vào vốn chủ sở hữu hoặc Thu nhập toàn diện khác và được tính vào Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa quy định tại điểm này thì các khoản Thuế thuộc phạm vi áp dụng tương ứng được hạch toán vào vốn chủ sở hữu hoặc Thu nhập toàn diện khác cũng được tính vào Thuế đơn giản hóa.

5.3. Loại trừ thu nhập vận tải quốc tế quy định tại điểm 5 Mục II Phụ lục này. Theo đó, các khoản chi phí thuế hiện hành liên quan đến các khoản thu nhập được loại trừ theo quy định tại điểm này cũng không được tính vào Thuế đơn giản hóa.

Trong trường hợp áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được lựa chọn năm năm không áp dụng quy định tại điểm này đối với nước xác định thuế suất thực tế mà tổng Thu nhập từ vận tải quốc tế và Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn phát sinh dương.

6. Các điều chỉnh có điều kiện đối với Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

6.1. Điều chỉnh đối với các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở

hữu:

6.1.1. Các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc Thu nhập toàn diện khác được điều chỉnh khi xác định Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa bao gồm lãi hoặc lỗ do đánh giá lại quy định tại điểm 4.1.4 Mục II Phụ lục này và Sai sót của các kỳ trước và những thay đổi về nguyên tắc kế toán quy định tại điểm 4.1.7. Mục II Phụ lục này.

6.1.2. Không thực hiện điều chỉnh đối với các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc Thu nhập toàn diện khác trong các trường hợp sau đây:

6.1.2.1. Khoản mục được ghi nhận là khoản chi phí hoặc khoản lỗ;

6.1.2.2. Khoản mục được ghi nhận là khoản thu nhập và đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Khoản thu nhập đó chịu thuế tại nước của Đơn vị hợp thành với mức thuế suất bằng hoặc cao hơn Thuế suất tối thiểu; Các khoản thuế liên quan đến khoản thu nhập đó được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc Thu nhập toàn diện khác; Trường hợp phát sinh thuế hoãn lại phải trả liên quan đến khoản thu nhập đó thì khoản thuế đó phải là Khoản trích lập thuộc ngoại lệ thu hồi.

6.2. Điều chỉnh đối với tái cơ cấu và giao dịch sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự:

6.2.1. Quy định tại điểm này áp dụng đối với giao dịch mua lại quyền sở hữu chi phối trong một đơn vị hợp thành từ bên thứ ba hoặc giao dịch tái cơ cấu theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu quy định tại điểm 5.3 Mục III Phụ lục này.

6.2.2. Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước được điều chỉnh để loại bỏ chênh lệch giữa giá trị ghi sổ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và giá trị ghi sổ kế toán phát sinh từ các giao dịch quy định tại điểm 6.2.1 Mục này. Việc điều chỉnh áp dụng cho các giao dịch phát sinh trong năm tài chính hiện tại hoặc các năm tài chính trước đó và chỉ áp dụng trong phạm vi tài sản và nợ phải trả được chuyển giao còn được ghi nhận trong báo cáo tài chính sử dụng để xác định Thu nhập ròng hoặc Lỗ ròng theo báo cáo tài chính của năm tài chính áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa.

6.2.3. Quy định tại điểm 6.2.2 Mục này không áp dụng nếu Tập đoàn đa quốc gia đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

6.2.3.1. Tất cả các tài sản và nợ phải trả được chuyển giao trong giao dịch quy định tại điểm 6.2.1 Mục này có cùng cơ sở tính thuế trước và sau giao dịch;

6.2.3.2. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và giá trị ghi sổ kế toán của các tài sản và nợ phải trả quy định tại điểm 6.2.3.1 Mục này có các khoản thuế hoãn lại tương ứng được ghi nhận với mức thuế suất bằng hoặc cao hơn Thuế suất tối thiểu.

6.2.4. Trường hợp đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm 6.2.3 Mục này:

6.2.4.1. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và giá trị ghi sổ kế toán không phải loại bỏ khi xác định Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước.

6.2.4.2. Các khoản trích lập thuế hoãn lại liên quan đến chênh lệch quy định tại điểm 6.2.4.1 Mục này không được tính vào Thuế đơn giản hóa.

6.2.4.3. Các khoản hoàn nhập thuế hoãn lại liên quan đến chênh lệch quy định tại điểm 6.2.4.1 Mục này, bao gồm cả khoản hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả không thuộc Khoản trích lập thuộc ngoại lệ thu hồi, được tính vào Thuế đơn giản hóa.

6.2.5. Khoản suy giảm giá trị hoặc khấu hao lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch quy định tại điểm 6.2.1 Mục này được cộng trở lại khi xác định Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước, trừ trường hợp khoản suy giảm giá trị hoặc khấu hao đó có khoản thuế hoãn lại phải trả tương ứng được hoàn nhập và được ghi nhận với mức thuế suất bằng hoặc cao hơn Thuế suất tối thiểu. Trường hợp có khoản thuế hoãn lại phải trả tương ứng nhưng được ghi nhận với mức thuế suất thấp hơn Thuế suất tối thiểu thì khoản suy giảm giá trị hoặc khấu hao lợi thế thương mại vẫn phải được cộng trở lại và khoản hoàn nhập thuế hoãn lại tương ứng không được tính vào Thuế đơn giản hóa.

6.2.6. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện lựa chọn đối với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và giá trị ghi sổ kế toán theo quy định tại điểm 14.2 Mục II Phụ lục này trong các trường hợp được phép theo quy định này. Trường hợp thực hiện lựa chọn, chênh lệch quy định tại điểm này được tính toàn bộ vào Thu nhập đơn giản hóa trong năm thực hiện lựa chọn hoặc được phân bổ đều trong thời hạn năm (05) năm tài chính liên tiếp, bắt đầu từ năm thực hiện lựa chọn.

7. Tập đoàn đa quốc gia có thể lựa chọn điều chỉnh các khoản sau đối với Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước:

7.1. Lựa chọn theo quy định tại điểm 4.1.2.4, điểm 4.1.3.4, điểm 4.1.3.5, điểm 4.2, điểm 4.5 Mục II, điểm 1.4, điểm 1.5 Mục III Phụ lục này.

Lựa chọn theo quy định tại điểm 1.4 Mục III Phụ lục này có thể được áp dụng trong cả năm đủ điều kiện và không đủ điều kiện áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa.

7.2. Lựa chọn năm năm để không áp dụng điều chỉnh theo quy định tại điểm 4.1.5 và điểm 4.1.8 Mục II Phụ lục này. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia không thực hiện lựa chọn năm năm thì phải áp dụng điều chỉnh theo quy định tại điểm 4.1.5 và điểm 4.1.8 Mục II Phụ lục này đối với Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước. Lựa chọn theo điểm này áp dụng trong cả năm đủ điều kiện và không đủ điều kiện áp dụng cơ chế giảm trừ trách

nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa.

8. Thuế đơn giản hóa của một nước được xác định trên cơ sở điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập của nước đó, bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

8.1. Các điều chỉnh cơ bản quy định tại điểm 10 Mục này

8.2. Điều chỉnh đơn giản hóa đối với các thuế nhỏ hơn 0 trong các năm phát sinh lỗ đơn giản hóa quy định tại điểm 11 Mục này

8.3. Các điều chỉnh theo lựa chọn của tập đoàn đa quốc gia quy định tại điểm 12 Mục này.

8.4. Điều chỉnh sau khi kết thúc năm tài chính quy định tại điểm 13 Mục này

9. Chi phí thuế thu nhập của một nước là tổng chi phí thuế thu nhập và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của các đơn vị hợp thành tại nước đó để xác định Thu nhập ròng hoặc Lỗ ròng theo báo cáo tài chính. Trường hợp áp dụng quy định về điều chỉnh đối với tái cơ cấu và giao dịch sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, thanh lý hoặc giao dịch tương tự theo quy định tại điểm 6.2 Mục này thì Chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm cả các khoản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ kế toán phân bổ giá mua của giao dịch đó.

10. Các điều chỉnh cơ bản đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

10.1 Các điều chỉnh dựa trên chính sách bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

10.1.1. Loại bỏ các khoản không được tính khi xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

10.1.2. Điều chỉnh cộng các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng không được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập trong báo cáo tài chính theo quy định tại điểm 8.2.1 Mục II Phụ lục này.

10.1.3. Điều chỉnh trừ các khoản giảm trừ hoặc hoàn trả thuế theo quy định tại điểm 8.3.2 và 8.3.3 Mục II Phụ lục này.

10.2. Các điều chỉnh đảm bảo sự tương quan giữa thuế đơn giản hóa và thu nhập đơn giản hóa đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

10.2.1. Loại trừ các khoản chi phí thuế liên quan đến thu nhập không được đưa vào khi tính thu nhập đơn giản hóa, bao gồm chi phí thuế hiện hành quy định tại điểm 8.3.1 Mục II Phụ lục này và chi phí thuế hoãn lại quy định tại điểm 9.1.1 Mục II Phụ lục này.

10.2.2. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia không thực hiện lựa chọn năm năm theo quy định tại điểm 5.3 Mục này đối với Thu nhập từ vận tải quốc tế và Thu nhập vận tải quốc tế phụ trợ đạt chuẩn thì các khoản chi phí thuế liên quan đến các khoản thu nhập này cũng không được tính vào thuế đơn

giản hóa.

10.3. Các điều chỉnh đối với các khoản thuế không chắc chắn và các khoản thuế không phải nộp kịp thời đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

10.3.1. Loại trừ mọi chi phí thuế phát sinh từ việc ghi nhận hoặc hoàn nhập một nghiệp vụ thuế không chắc chắn (chờ điều chỉnh) quy định tại điểm 8.2.3 và điểm 8.3.4 Mục II Phụ lục này và khoản trích trước không được chấp nhận quy định tại điểm 9.6 Mục II Phụ lục này. Các khoản chi phí thuế này chỉ được tính vào Thuế đơn giản hóa khi thực tế đã nộp.

10.3.2. Điều chỉnh để loại trừ các khoản chi phí thuế hiện hành dự kiến không được thanh toán trong vòng ba năm theo quy định tại điểm 8.3.5 Mục II Phụ lục này.

10.4 Các điều chỉnh đối với thuế hoãn lại đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

10.4.1. Các khoản thuế thu nhập hoãn lại được tính vào Thuế đơn giản hóa được điều chỉnh theo quy định tại Mục này. Trường hợp Thuế thuộc phạm vi áp dụng không phát sinh chênh lệch tạm thời hoặc chuẩn mực kế toán tài chính áp dụng không quy định việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại thì không thực hiện các điều chỉnh quy định tại Mục này. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia thực hiện Lựa chọn lỗ theo quy định tại điểm 10 Mục II Phụ lục này thì các khoản chi phí hoặc lợi ích thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo tài chính không được tính vào Thuế đơn giản hóa; khoản chi phí hoặc lợi ích thuế hoãn lại liên quan đến tài sản thuế hoãn lại do lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được tính vào Thuế đơn giản hóa.

10.4.2. Khi xác định Thuế đơn giản hóa, các khoản chi phí hoặc lợi ích thuế hoãn lại được xác định không tính đến các khoản dự phòng giảm giá hoặc các điều chỉnh kế toán làm giảm giá trị tài sản thuế hoãn lại do dự kiến không có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng tài sản thuế hoãn lại trong các năm tài chính tiếp theo. Quy định này áp dụng cả đối với trường hợp tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trong năm phát sinh khoản lỗ và trường hợp tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận đồng thời với một khoản ghi giảm tương ứng.

10.4.3. Loại trừ phần chênh lệch tăng hoặc giảm của chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do thay đổi thuế suất theo quy định tại điểm 9.1.4 Mục II Phụ lục này. Trường hợp việc thay đổi thuế suất làm cho thuế suất chuyển từ mức thấp hơn Thuế suất tối thiểu lên mức bằng hoặc cao hơn Thuế suất tối thiểu hoặc từ mức bằng hoặc cao hơn Thuế suất tối thiểu xuống mức thấp hơn Thuế suất tối thiểu thì thực hiện theo quy định tại điểm 11 Mục II Phụ lục này.

10.4.4. Loại trừ các khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hình thành và sử dụng các khoản giảm trừ nghĩa vụ thuế theo quy định

tại điểm 9.1.5 Mục II Phụ lục này, trừ trường hợp tài sản thuế hoãn lại thay thế cho khoản lỗ được chuyển sang các năm tiếp theo.

10.4.5. Loại trừ các khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ thuế hoãn lại phải trả không thuộc ngoại lệ không thu hồi theo quy định tại điểm 9.5 Mục II Phụ lục này, trừ các trường hợp sau đây:

10.4.5.1. Khoản hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch quy định tại điểm 6.2 Mục này mà ảnh hưởng của giao dịch đó được tính vào thu nhập đơn giản hóa;

10.4.5.2. Khoản hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả liên quan đến khoản nợ thuế hoãn lại đã được tính vào Thuế suất thực tế theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong một năm tài chính trước.

10.5. Chi phí thuế hoãn lại được tính lại trong trường hợp thuế suất đã ghi nhận cao hơn thuế suất tối thiểu theo công thức sau:

$$\text{Chi phí thuế hoãn lại được tính lại} = \frac{\text{Chi phí thuế hoãn lại tính trong thuế đơn giản hóa}}{\text{Mức thuế suất tối thiểu}} \times \text{Mức thuế suất đã ghi nhận}$$

Trong đó:

10.5.1. Chi phí thuế hoãn lại tính trong thuế đơn giản hóa là tổng số thuế hoãn lại, bao gồm việc ghi nhận và hoàn nhập các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được tính đến trong thuế đơn giản hóa cho nước xem xét trong năm tài chính.

10.5.2. Mức thuế suất đã ghi nhận là thuế suất thuế thu nhập được sử dụng để ghi nhận thuế hoãn lại trong báo cáo tài chính liên quan (trước khi áp dụng bất kỳ khoản dự phòng giảm giá nào). Trường hợp tại một nước có nhiều mức thuế suất hoặc cơ sở tính thuế khác nhau đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng thì việc quy đổi các khoản thuế này được thực hiện theo nguyên tắc quy đổi thuế thu nhập hoãn lại theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

11. Trường hợp một nước phát sinh đồng thời lỗ đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa nhỏ hơn 0 trong một năm tài chính thì tập đoàn đa quốc gia phải xác định điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 của nước đó, cụ thể như sau:

11.1. Điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 phát sinh khi Thuế đơn giản hóa nhỏ hơn 0 của nước đó trong năm tài chính nhỏ hơn tích của Lỗ đơn giản hóa và Thuế suất tối thiểu. Giá trị của Điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 bằng giá trị chênh lệch nhỏ hơn 0 giữa Thuế đơn giản hóa nhỏ hơn 0 và tích của Lỗ đơn giản hóa với Thuế suất tối thiểu.

11.2. Điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 được chuyển sang các năm tài chính tiếp theo và được tính vào Thuế đơn giản hóa như một khoản nhỏ hơn 0, hoặc được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính không áp dụng giảm trừ trách nhiệm theo

nguyên tắc tương tự quy trình quản lý đối với chi phí thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết khi xác định thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh theo quy định tại điểm 8.6 Mục II Phụ lục này.

11.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn áp dụng Điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại do lỗi thay cho Điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 quy định tại điểm 11.1 và 11.2 Mục này. Lựa chọn này được áp dụng trong giai đoạn năm năm, bắt đầu từ năm chuyển tiếp và chỉ được áp dụng đối với năm tài chính mà đồng thời phát sinh lỗi thuế, Lỗi đơn giản hóa và Thuế ròng nhỏ hơn 0. Việc áp dụng lựa chọn này chấm dứt kể từ năm tài chính đầu tiên trong giai đoạn chuyển tiếp mà Tập đoàn đa quốc gia không đồng thời đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm này.

11.4. Điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại do lỗi được xác định bằng tổng các khoản sau:

11.4.1. Khoản tài sản thuế hoãn lại phát sinh do lỗi của năm tài chính hiện tại liên quan đến các chênh lệch vĩnh viễn được ghi nhận trong chi phí thuế thu nhập của một nước (bao gồm khoản thu nhập được miễn thuế và khoản giảm trừ không mang bản chất kinh tế), không tính đến các khoản dự phòng giảm giá hoặc các điều chỉnh ghi nhận kế toán đối với tài sản thuế hoãn lại và được tính lại theo thuế suất tối thiểu;

11.4.2. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại liên quan đến lợi thế thương mại và các tài sản vô hình có thời hạn sử dụng không xác định, được tính lại theo thuế suất tối thiểu.

11.5. Điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại do lỗi phát sinh trong một năm tài chính được chuyển tiếp sang các năm tài chính tiếp theo và được sử dụng theo nguyên tắc tương tự như Điều chỉnh đơn giản hóa đối với thuế nhỏ hơn 0 và Khoản thuế nhỏ hơn 0 chưa bù trừ hết được chuyển tiếp quy định tại điểm 11.2 Mục này. Khi xác định Thuế đơn giản hóa của năm tài chính tiếp theo, khoản đảo chiều tài sản thuế hoãn lại đối với lỗi được sử dụng sẽ giảm một khoản tương ứng với giá trị Điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại đối với lỗi được chuyển tiếp từ năm tài chính trước, nhưng giá trị sau khi giảm không thấp hơn không (0). Phần Điều chỉnh tài sản thuế hoãn lại đối với lỗi đã sử dụng trong năm được trừ khỏi phần giá trị được chuyển tiếp sang các năm tài chính tiếp theo.

12. Các điều chỉnh theo lựa chọn của tập đoàn đa quốc gia đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

12.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hằng năm để tính vào Thuế đơn giản hóa các khoản Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được trích trước là chi phí nhưng không được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập trong sổ kế toán theo quy định tại điểm 8.2.1 Mục II Phụ lục này.

12.2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hằng năm để tính vào Thuế đơn giản hóa các khoản Thuế thuộc phạm vi áp dụng liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu đã được tính

vào Thu nhập hoặc Lỗ đơn giản hóa theo quy định tại điểm 6.1 Mục này.

12.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hằng năm áp dụng quy định tại điểm 4.1 Mục III Phụ lục này đối với Khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn và và khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường và điều chỉnh thu nhập đơn giản hóa theo quy định tại điểm 1.3 Mục III Phụ lục này. Trường hợp thực hiện lựa chọn, các khoản giảm trừ thuế thu nhập này được tính để điều chỉnh thuế đơn giản hóa và thu nhập đơn giản hóa.

Lựa chọn quy định tại điểm này được áp dụng đối với các khoản giảm trừ thuế thu nhập phát sinh trong năm tài chính thực hiện lựa chọn và các khoản giảm trừ thuế thu nhập phát sinh trong các năm tài chính trước nhưng chưa được sử dụng hết. Trường hợp khoản giảm trừ thuế thu nhập được sử dụng trong nhiều năm tài chính, lựa chọn tiếp tục được áp dụng cho đến khi khoản giảm trừ thuế thu nhập được sử dụng hết.

12.4. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể thực hiện lựa chọn điều chỉnh Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa đối với ưu đãi thuế dựa trên yếu tố thực chất theo quy định tại Điều 12a Nghị định này.

12.5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể áp dụng quy định tại điểm 10 Mục II Phụ lục này để thực hiện lựa chọn lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa. Lựa chọn này được thực hiện trong Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính đầu tiên mà Tập đoàn đa quốc gia có Đơn vị hợp thành tại nước thực hiện lựa chọn và phải tiếp tục áp dụng trong các năm tài chính tiếp theo, kể cả năm tài chính đủ điều kiện và không đủ điều kiện áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa.

13. Quy định áp dụng cho năm chuyển tiếp:

13.1. Trong bối cảnh áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa, năm chuyển tiếp của một nước là năm sớm hơn giữa năm chuyển tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này và năm tài chính đầu tiên mà đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai lựa chọn áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa đối với nước đó.

Mỗi nước chỉ có một năm chuyển tiếp và không được xác định lại khi Tập đoàn đa quốc gia tiếp tục áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa sau thời gian không áp dụng cơ chế này.

13.2. Khi xác định thuế đơn giản hóa, các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả phát sinh trước năm chuyển tiếp được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Việc hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả không thuộc ngoại lệ không thu hồi, bao gồm cả các khoản phát sinh trước năm chuyển tiếp, không được tính vào thuế đơn giản hóa, trừ trường hợp khoản thuế hoãn lại phải trả đó đã được tính vào thuế thuộc phạm vi áp dụng

đã được điều chỉnh của một năm tài chính trước theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

13.3. Giá trị ghi sổ của tài sản và tài sản thuế hoãn lại liên quan được xác định theo quy định tại điểm 4 Mục IV Phụ lục này khi xác định Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa.

13.4. Quy định tại điểm 4 Mục IV Phụ lục này sẽ không áp dụng đối với giao dịch chuyển nhượng tài sản từ đơn vị hợp thành chuyển nhượng thuộc nước xác định thuế suất thực tế đang áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa.

14. Điều chỉnh thuế sau khi kết thúc năm tài chính đối với chi phí thuế thu nhập của một nước bao gồm các khoản điều chỉnh sau:

14.1. Trường hợp có khoản tăng hoặc giảm nghĩa vụ Thuế thuộc phạm vi áp dụng hoặc thu nhập của một năm tài chính (năm tài chính phát sinh điều chỉnh) nhưng được ghi nhận sau khi kết thúc năm tài chính đó thì khoản tăng hoặc giảm này được tính vào Thuế đơn giản hóa hoặc thu nhập đơn giản hóa của năm tài chính ghi nhận điều chỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm 14.2 và điểm 14.3 Mục này.

14.2. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện lựa chọn năm năm để tính toàn bộ các khoản tăng hoặc giảm nghĩa vụ Thuế thuộc phạm vi áp dụng hoặc thu nhập, trừ các khoản điều chỉnh liên quan đến giá chuyển nhượng, phát sinh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính phát sinh điều chỉnh vào Thuế đơn giản hóa và thu nhập đơn giản hóa của năm tài chính phát sinh điều chỉnh.

Lựa chọn quy định tại điểm này áp dụng đối với tất cả các nước nơi Tập đoàn đa quốc gia có Đơn vị hợp thành và được thực hiện độc lập với lựa chọn đối với điều chỉnh giá chuyển nhượng quy định tại điểm 15.2 Mục này.

Trong năm tài chính thực hiện lựa chọn theo điểm này, bất kỳ khoản thu nhập và thuế được ghi nhận liên quan đến năm tài chính liên kế trước đó phải được tính vào thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa của năm tài chính thực hiện lựa chọn. Trường hợp chấm dứt lựa chọn, các khoản thu nhập và thuế đã được tính theo quy định tại điểm này vào các năm tài chính phát sinh giao dịch trước đó phải được loại trừ khỏi thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa của năm tài chính chấm dứt lựa chọn.

14.3. Trường hợp phát sinh khoản giảm ròng nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng của một năm tài chính trước đó mà khoản giảm này không phát sinh từ việc giảm thu nhập đơn giản hóa và được ghi nhận sau 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đó, nếu việc tính khoản giảm này vào thuế đơn giản hóa của năm tài chính ghi nhận làm cho thuế suất thực tế đơn giản hóa thấp hơn thuế suất tối thiểu thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được loại trừ khoản giảm ròng này khỏi thuế đơn giản hóa của năm tài chính ghi nhận nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

14.3.1. Sau khi điều chỉnh thuế đơn giản hóa của năm tài chính trước đó bằng toàn bộ các khoản giảm ròng nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận liên quan đến năm tài chính đó và các điều chỉnh thuế hoãn lại tương ứng, thuế suất thực tế đơn giản hóa của năm tài chính đó không thấp hơn thuế suất tối thiểu;

14.3.2. Sau khi điều chỉnh Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của năm tài chính trước đó bằng toàn bộ các khoản giảm ròng nghĩa vụ Thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận liên quan đến năm tài chính đó và các điều chỉnh thuế hoãn lại tương ứng, Thuế suất thực tế theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của năm tài chính đó không thấp hơn Thuế suất tối thiểu.

15. Xử lý đơn giản hóa đối với thu nhập và thuế xuyên biên giới được thực hiện như sau:

15.1. Phân bổ thu nhập và thuế xuyên biên giới:

15.1.1. Việc phân bổ Thu nhập đơn giản hóa hoặc Lỗ đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa giữa các nước được thực hiện theo quy định tại điểm 1.4 Mục II Phụ lục này.

Đối với các khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại báo cáo tài chính của công ty không chịu thuế thu nhập, việc phân bổ Thuế đơn giản hóa được thực hiện tương ứng với Thu nhập đơn giản hóa hoặc Lỗ đơn giản hóa được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 3.3.2 Mục II Phụ lục này.

Trường hợp Thu nhập đơn giản hóa bao gồm khoản lỗ của Cơ sở thường trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì Thuế đơn giản hóa của Công ty chính và Cơ sở thường trú được xác định theo quy định tại điểm 2 Mục II Phụ lục này.

15.1.2. Lựa chọn đơn giản hóa đối với Cơ sở thường trú

15.1.2.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện lựa chọn hằng năm để áp dụng phương pháp đơn giản hóa đối với cơ sở thường trú của công ty chính đặt tại nước đã áp dụng quy định chống lưỡng tính và có chế độ đánh thuế chi nhánh.

Việc lựa chọn quy định tại điểm này chỉ được thực hiện khi các khoản thuế hoãn lại liên quan đến thu nhập và chi phí của công ty chính phát sinh từ hoạt động trong nước không được phản ánh trong thuế đơn giản hóa với mức thuế suất thấp hơn Thuế suất tối thiểu.

15.1.2.2. Trường hợp thực hiện lựa chọn quy định tại điểm 15.1.2.1 Mục này:

15.1.2.2.1. Thu nhập đơn giản hóa hoặc lỗ đơn giản hóa của cơ sở thường trú được tính vào thu nhập đơn giản hóa hoặc lỗ đơn giản hóa của công ty chính trong phạm vi khoản thu nhập hoặc lỗ đó được tính vào thu nhập chịu thuế của công ty chính theo pháp luật thuế của nước nơi công ty chính cư trú;

15.1.2.2.2. Thuế hiện hành và thuế hoãn lại của công ty chính liên quan đến thu nhập hoặc lỗ của cơ sở thường trú được tính vào thuế đơn giản hóa của công ty chính;

15.1.2.2.3. Khoản khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài được sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế của công ty chính đối với thu nhập của cơ sở thường trú được tính vào thuế đơn giản hóa của công ty chính;

15.1.2.2.4. Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa của Cơ sở thường trú được xác định theo quy định tại điểm 15.1.2.1 Mục này và không áp dụng các quy định về phân bổ thu nhập và thuế giữa công ty chính và cơ sở thường trú theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

15.1.2.3. Lựa chọn quy định tại điểm này là lựa chọn hằng năm theo từng nước. Trường hợp Lỗ đơn giản hóa của Cơ sở thường trú đã được tính vào Thu nhập đơn giản hóa của công ty chính thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải tiếp tục áp dụng lựa chọn này cho đến năm tài chính sau năm mà Thu nhập đơn giản hóa của công ty chính đã bao gồm khoản Thu nhập đơn giản hóa của Cơ sở thường trú có giá trị tương đương.

15.1.2.4. Khoản khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài được tính vào Thuế đơn giản hóa theo điểm 15.1.2.2.3. Mục này không vượt quá thu nhập của Cơ sở thường trú được tính vào thu nhập chịu thuế của công ty chính nhân với thuế suất theo luật định của nước nơi công ty chính cư trú. Trường hợp khoản khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài được sử dụng liên quan đến nhiều nguồn thu nhập nước ngoài thì phần khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài liên quan đến thu nhập của Cơ sở thường trú được xác định theo tỷ lệ giữa thu nhập của Cơ sở thường trú được tính vào thu nhập chịu thuế và tổng thu nhập có nguồn gốc nước ngoài được tính vào thu nhập chịu thuế.

15.1.3. Lựa chọn phân bổ thuế thuộc phạm vi áp dụng

15.1.3.1. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện lựa chọn năm năm để phân bổ các khoản thuế theo quy định tại điểm 7.2.1, 7.2.3, 7.2.4, 7.2.5 Mục II Phụ lục này cho Đơn vị hợp thành khác, áp dụng cho toàn bộ Tập đoàn đa quốc gia và không giới hạn áp dụng riêng lẻ cho các khoản thuế thuộc một trong các điểm trên.

Lựa chọn này không áp dụng đối với các khoản thuế quy định tại điểm 7.2.1 Mục II Phụ lục này trong trường hợp lựa chọn đơn giản hóa đối với Cơ sở thường trú quy định tại điểm 15.1.2. Mục này đang có hiệu lực.

15.1.3.2. Trường hợp thực hiện lựa chọn quy định tại điểm 15.1.3.1. Mục này:

15.1.3.2.1. Các khoản thuế được phân bổ cho Đơn vị hợp thành đặt tại nước không áp dụng QDMTT được tính vào Thuế đơn giản hóa của nước đó;

15.1.3.2.2. Các khoản thuế được phân bổ cho Đơn vị hợp thành đặt tại nước áp dụng QDMTT không được tính vào Thuế đơn giản hóa của bất kỳ nước nào.

15.2. Điều chỉnh về giá chuyển nhượng:

15.2.1. Điều chỉnh giá chuyển nhượng xuyên biên giới:

15.2.1.1. Trường hợp điều chỉnh thu nhập chịu thuế do giá chuyển nhượng được thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính phát sinh điều chỉnh thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế thu nhập của một nước của năm tài chính phát sinh điều chỉnh khoản thu nhập chịu thuế đó.

Trường hợp khoản điều chỉnh quy định tại điểm này làm thay đổi nghĩa vụ thuế thuộc phạm vi áp dụng của năm tài chính phát sinh giao dịch thì Thuế đơn giản hóa của năm tài chính đó được điều chỉnh tương ứng.

Quy định tại điểm này được áp dụng không phụ thuộc vào việc có phát sinh điều chỉnh theo quy định tại điểm 14 Mục này hay không.

15.2.1.2. Trường hợp điều chỉnh giá chuyển nhượng tại một nước không có điều chỉnh tương ứng tại nước của đơn vị hợp thành là bên đối tác thì Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước của bên đối tác được điều chỉnh với giá trị tương ứng khoản điều chỉnh giá chuyển nhượng.

15.2.1.3. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai được thực hiện lựa chọn năm năm để điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế do giá chuyển nhượng và các khoản điều chỉnh tương ứng về Thuế thuộc phạm vi áp dụng vào Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước và Thuế đơn giản hóa của năm tài chính phát sinh giao dịch ban đầu.

Trong năm tài chính thực hiện lựa chọn, các khoản điều chỉnh liên quan đến năm tài chính liên kế trước đó được tính vào Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước và Thuế đơn giản hóa của năm tài chính phát sinh giao dịch.

Trường hợp chấm dứt lựa chọn, các khoản đã được điều chỉnh theo quy định tại điểm này được loại trừ khỏi Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước và Thuế đơn giản hóa của năm tài chính chấm dứt lựa chọn.

15.2.2. Giao dịch được ghi nhận theo giá vốn:

15.2.2.1. Đối với giao dịch giữa các đơn vị hợp thành tại các nước khác nhau được ghi nhận theo giá vốn, Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước của bên chuyển nhượng được điều chỉnh theo giá giao dịch độc lập hoặc theo mức giá được sử dụng để xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Đơn vị hợp thành nhận chuyển giao sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả để xác định Thu nhập đơn giản hóa và sử dụng tài sản thuế hoàn lại tương ứng được quy đổi theo Thuế suất tối thiểu để xác định Thuế đơn giản hóa.

15.2.2.2. Đối với tài sản vô hình, đơn vị hợp thành nhận chuyển giao phải sử dụng giá trị đã được đơn vị chuyển nhượng sử dụng khi xác định Thu

nhập đơn giản hóa hoặc Thu nhập hoặc Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

15.2.3. Giao dịch nội bộ trong cùng một nước:

15.2.3.1. Quy định tại điểm 15.2.1 và điểm 15.2.2 Mục này cũng được áp dụng đối với giao dịch giữa các đơn vị hợp thành nằm trong cùng một nước trong các trường hợp: Giao dịch giữa các đơn vị hợp thành thuộc các nhóm gộp khác nhau; Giao dịch bán hoặc chuyển giao tài sản phát sinh khoản lỗ mà khoản lỗ đó không được xác định theo giá giao dịch độc lập.

15.2.3.2. Trường hợp pháp luật thuế không cho phép khấu trừ khoản lỗ trong trường hợp Giao dịch bán hoặc chuyển giao tài sản phát sinh khoản lỗ mà khoản lỗ đó không được xác định theo giá giao dịch độc lập quy định tại điểm 15.2.3.1. Mục này thì khoản lỗ không được chấp nhận được coi là khoản điều chỉnh giá chuyển nhượng với giá trị bằng khoản lỗ không được khấu trừ.

16. Xác định thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa đối với các đơn vị trung lập về thuế:

16.1. Xác định thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa đối với công ty mẹ tối cao là đơn vị trung lập về thuế:

16.1.1. Trường hợp công ty mẹ tối cao là công ty trung chuyển theo quy định tại điểm 7 Mục III Phụ lục này hoặc công ty mẹ tối cao thực hiện cơ chế cho khấu trừ cổ tức theo quy định tại điểm 8 Mục III Phụ lục này và toàn bộ Thu nhập hoặc Lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của công ty mẹ tối cao được xác định bằng không (0) theo quy định tại Mục này thì Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa của Đơn vị mẹ tối cao cũng được xác định bằng không (0).

Quy định tại điểm này được áp dụng tương tự đối với Cơ sở thường trú hoặc Đơn vị hợp thành theo quy định tại điểm 7.4 và điểm 8.6 Mục III Phụ lục này.

16.1.2. Trường hợp thuế bổ sung của nước không được xác định bằng không (0) theo quy định tại 16.1.1. Mục này thì thuế suất thực tế đơn giản hóa của nước được xác định trên cơ sở thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa sau khi loại trừ phần thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa được xác định bằng không (0) theo quy định tại điểm 16.1.1. Mục này.

16.2. Xác định thu nhập hoặc lỗ đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa đối với đơn vị không chịu thuế thu nhập:

16.2.1. Trường hợp đơn vị không chịu thuế thu nhập không phải là công ty mẹ tối cao và toàn bộ thu nhập hoặc lỗ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh của đơn vị không chịu thuế thu nhập được xác định bằng không (0) sau khi áp dụng quy định tại điểm 3 và điểm 7.2.2 Mục II Phụ lục này thì thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa của đơn vị không chịu thuế thu nhập được xác định bằng không

(0).

16.2.2. Trường hợp thu nhập đơn giản hóa và thuế đơn giản hóa của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước đều được xác định bằng không (0) theo quy định tại điểm 16.2.1 Mục này thì thuế bổ sung của nước đó được xác định bằng không (0).

16.3. Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn đơn vị đầu tư hoặc đơn vị đầu tư bảo hiểm là đơn vị không chịu thuế thu nhập đối với tất cả các đơn vị hợp thành là chủ sở hữu theo quy định tại điểm 11 Mục III Phụ lục này hoặc theo quy định về đơn vị không chịu thuế thu nhập tại điểm 19 Phụ lục I Nghị định này thì thuế bổ sung của đơn vị đầu tư hoặc đơn vị đầu tư bảo hiểm trong năm tài chính được xác định bằng không (0).

17. Các trường hợp hạn chế áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa bao gồm:

17.1. Nước xác định thuế suất thực tế không đủ điều kiện:

17.1.1. Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa không áp dụng đối với đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú quy định tại điểm 1.2 Mục I Phụ lục này, trừ trường hợp đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú là đơn vị không chịu thuế thu nhập khi toàn bộ thu nhập và thuế của đơn vị đó được phân bổ cho chủ sở hữu của đơn vị hợp thành. Trong trường hợp này, thuế bổ sung của đơn vị hợp thành không xác định được nước nơi cư trú cho năm tài chính được xác định bằng không theo quy định tại điểm 16.2 Mục này.

17.1.2. Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa không áp dụng đối với đơn vị đầu tư được quy định tại điểm 10.1 Mục III Phụ lục này.

Trường hợp đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai thực hiện lựa chọn theo quy định tại điểm 11 và điểm 12 Mục III Phụ lục này thì nước nơi Đơn vị hợp thành là chủ sở hữu của Đơn vị đầu tư hoặc Đơn vị đầu tư bảo hiểm cư trú vẫn được áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa.

Khi thực hiện lựa chọn quy định tại điểm này, Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa của Đơn vị hợp thành là chủ sở hữu được điều chỉnh theo quy định tại điểm 11 và điểm 12 Mục III Phụ lục này.

17.1.3. Trường hợp Tập đoàn đa quốc gia đã thực hiện lựa chọn theo điểm 9 Mục III Phụ lục này không được lựa chọn áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa đối với nước đã thực hiện lựa chọn nếu tại thời điểm đầu năm tài chính vẫn còn số dư của Tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được coi là đã chia¹.

¹ Deemed Distribution Tax Recapture Account

Kể từ năm tài chính liền kề sau năm tài chính mà Tài khoản thu hồi thuế đối với lợi nhuận được coi là đã chia của nước đó được xác định bằng không (0), Tập đoàn đa quốc gia được lựa chọn áp dụng Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa đối với nước đó.

17.2. Tiêu chí lựa chọn lần đầu và tái lựa chọn:

17.2.1. Lựa chọn lần đầu:

17.2.1.1. Tập đoàn đa quốc gia được lựa chọn áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo thuế suất thực tế đơn giản hóa đối với một nước nếu trong từng năm tài chính bắt đầu trong thời hạn 24 tháng trước ngày đầu tiên của năm tài chính lựa chọn không phát sinh thuế bổ sung tại nước đó do thuộc một trong các điều kiện quy định tại điểm 17.2.1.2 Mục này. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia lựa chọn gộp các đơn vị hợp thành và các đơn vị đầu tư tại cùng một nước thành một nước duy nhất thì điều kiện quy định tại điểm này phải được đáp ứng đối với cả đơn vị hợp thành và toàn bộ đơn vị đầu tư tại nước đó.

17.2.1.2. Điều kiện quy định tại điểm 17.2.1.1. được coi là đáp ứng trong các trường hợp sau đây:

17.2.1.2.1. Tập đoàn đa quốc gia áp dụng đầy đủ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và không phát sinh thuế bổ sung;

17.2.1.2.2. Tập đoàn đa quốc gia đủ điều kiện áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm khác theo quy định;

17.2.1.2.3. Tập đoàn đa quốc gia chưa thuộc đối tượng áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu hoặc thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn đối với nước đó.

17.2.2. Điều kiện tái lựa chọn:

17.2.2.1. Sau khi đã chấm dứt áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa đối với một nước, tập đoàn đa quốc gia chỉ được lựa chọn áp dụng lại cơ chế này nếu trong từng năm tài chính bắt đầu trong thời hạn 24 tháng trước ngày đầu tiên của năm tài chính không áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa không phát sinh Thuế bổ sung tại nước đó do một trong các lý do sau:

17.2.2.1.1. Áp dụng đầy đủ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

17.2.2.1.2. Áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm được chỉ định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia lựa chọn gộp các đơn vị hợp thành và các đơn vị đầu tư tại cùng một nước thành một nước xác định thuế suất thực tế duy nhất thì cả đơn vị hợp thành và toàn bộ đơn vị đầu tư tại nước đó phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm này.

17.2.2.2. Cơ chế giảm trừ trách nhiệm được chỉ định quy định tại điểm 17.2.2.1.2. Mục này là:

17.2.2.2.1. Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo phương pháp tính toán đơn

giảm đối với Đơn vị hợp thành không trọng yếu;

17.2.2.2.2. Các cơ chế giảm trừ trách nhiệm khác được xác định là cơ chế giảm trừ trách nhiệm được chỉ định.

Cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp và Cơ chế giảm trừ trách nhiệm đối với Thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn không được coi là cơ chế giảm trừ trách nhiệm được chỉ định.

17.2.2.3. Khi xác định điều kiện tái lựa chọn theo điểm này, không xem xét nghĩa vụ thuế bổ sung hiện hành phát sinh thêm liên quan đến các năm tài chính trước.

17.3. Quy tắc bảo đảm tính toàn vẹn:

17.3.1. Để đủ điều kiện áp dụng cơ chế giảm trừ trách nhiệm theo Thuế suất thực tế đơn giản hóa, tập đoàn đa quốc gia phải thực hiện các điều chỉnh cần thiết khi xác định Thu nhập đơn giản hóa và Thuế đơn giản hóa để bảo đảm đáp ứng các nguyên tắc sau:

17.3.1.1. Nguyên tắc phù hợp là nguyên tắc mà thu nhập phát sinh từ giao dịch nội bộ trong tập đoàn không được ghi nhận vào năm tài chính sau năm tài chính ghi nhận khoản chi phí tương ứng và giá trị thu nhập phải tương ứng với giá trị khoản chi phí đó;

17.3.1.2. Nguyên tắc phân bổ đầy đủ nguyên tắc mà toàn bộ thu nhập hoặc lỗ của từng đơn vị hợp thành, trước khi thực hiện các bút toán loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính, phải được phân bổ vào một nước;

17.3.1.3. Nguyên tắc chi phí và lỗ duy nhất là nguyên tắc mà mỗi khoản chi phí hoặc khoản lỗ chỉ được khấu trừ một lần và tại một nước;

17.3.1.4. Nguyên tắc thuế duy nhất là nguyên tắc mà mỗi khoản Thuế thuộc phạm vi áp dụng chỉ được ghi nhận một lần và tại một nước.

17.3.2. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc phù hợp quy định tại điểm 17.3.1.1. Mục này thì đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải điều chỉnh Lợi nhuận hoặc Lỗ trước thuế thu nhập của một nước của đơn vị hợp thành đã ghi nhận khoản chi phí để loại trừ khoản chi phí đó.

Trường hợp việc không đáp ứng nguyên tắc phù hợp chỉ phát sinh do một trong các bên áp dụng Chuẩn mực kế toán tài chính thì nguyên tắc phù hợp được coi là đã được đáp ứng.

17.3.3. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc phân bổ đầy đủ quy định tại điểm 17.3.1.2 Mục này thì toàn bộ thu nhập hoặc lỗ phải được phân bổ theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

17.3.4. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc chi phí và lỗ duy nhất quy định tại 17.3.1.3 Mục này thì khoản chi phí hoặc khoản lỗ được ghi nhận tại nhiều nước phải được loại trừ khi xác định Thu nhập đơn giản hóa tại tất cả các nước đó.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp một khoản chi phí về bản chất kinh tế chỉ được khấu trừ một lần mặc dù được ghi nhận tại nhiều đơn vị hợp thành theo thỏa thuận chia sẻ chi phí hoặc phân bổ lại chi phí nội bộ.

17.3.5. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc thuế duy nhất quy định tại điểm 17.3.1.4 Mục này thì khoản thuế thuộc phạm vi áp dụng được ghi nhận tại nhiều nước phải được loại trừ khi xác định Thuế đơn giản hóa tại tất cả các nước đó. Quy định tại điểm này không áp dụng đối với trường hợp chi phí, lỗ hoặc thuế đơn giản hóa liên quan đến thu nhập của cơ sở thường trú được xử lý theo quy định tại điểm 15.1 Mục này.

17.3.6. Công cụ tài chính do một đơn vị hợp thành phát hành và do một đơn vị hợp thành khác trong cùng tập đoàn đa quốc gia nắm giữ phải được phân loại thống nhất là nợ hoặc vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán tài chính được đơn vị phát hành sử dụng khi xác định Thu nhập đơn giản hóa.

VII. XÁC ĐỊNH ƯU ĐÃI THUẾ ĐẠT CHUẨN

1. Ưu đãi thuế đạt chuẩn là ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu quy định tại điểm 2 Mục này hoặc ưu đãi thuế dựa trên sản lượng quy định tại điểm 3 Mục này làm giảm nghĩa vụ đối với thuế thuộc phạm vi áp dụng.

2. Ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu:

2.1. Ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu là ưu đãi thuế mà giá trị ưu đãi được xác định trực tiếp trên cơ sở khoản chi tiêu hợp lệ đã phát sinh. Ưu đãi thuế dựa trên chi tiêu có thể được thực hiện dưới các hình thức như khoản giảm trừ thuế thu nhập, khấu trừ chi phí tăng thêm, khấu trừ chi phí vượt mức hoặc các hình thức khác có cùng bản chất.

2.2. Các ưu đãi chỉ tạo ra chênh lệch tạm thời về thời điểm ghi nhận chi phí đầu tư không phải là ưu đãi thuế đạt chuẩn. Trường hợp ưu đãi tạo ra khoản khấu trừ vượt quá giá trị khoản chi tiêu thì phần vượt quá được xem xét theo quy định tại điểm 2.3 Mục này.

2.3. Giá trị lợi ích thuế của một hoặc nhiều ưu đãi thuế áp dụng đối với cùng một khoản chi tiêu không được vượt quá khoản chi tiêu hợp lệ làm căn cứ tính ưu đãi. Giá trị lợi ích thuế được xác định như sau:

2.3.1. Bằng giá trị giảm trừ thuế đối với khoản giảm trừ thuế;

2.3.2. Bằng giá trị khoản khấu trừ hoặc thu nhập được miễn thuế nhân với thuế suất theo luật định đối với khấu trừ chi phí tăng thêm, khấu trừ chi phí vượt mức hoặc miễn thuế.

3. Ưu đãi thuế dựa trên sản lượng:

3.1. Ưu đãi thuế dựa trên sản lượng là ưu đãi thuế mà giá trị ưu đãi được xác định trực tiếp theo sản lượng hoặc số lượng sản phẩm được tạo ra.

3.2. Ưu đãi thuế dựa trên sản lượng được xác định là Ưu đãi thuế đạt chuẩn nếu đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

3.2.1. Được xác định theo số lượng sản phẩm hoặc sản lượng tạo ra;

3.2.2 Gắn với hoạt động sản xuất sản phẩm hữu hình tại nước áp dụng ưu đãi;

3.2.3. Được xác định theo sản lượng được tạo ra tại nước đó.

4. Ưu đãi thuế đạt chuẩn không bao gồm:

4.1. Ưu đãi làm giảm nghĩa vụ đối với các khoản thuế không phải là thuế thuộc phạm vi áp dụng;

4.2. Ưu đãi chỉ áp dụng đối với các khoản chi phí liên quan đến thu nhập không được tính vào thu nhập theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

4.3. Các khoản trợ cấp, hỗ trợ tài chính hoặc các khoản hỗ trợ tương tự.

5. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có thể lựa chọn hằng năm để coi khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể được hoàn trả đạt chuẩn hoặc khoản giảm trừ thuế thu nhập có thể chuyển nhượng trên thị trường là ưu đãi thuế đạt chuẩn nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Mục này.

6. Ưu đãi thuế đạt chuẩn được xác định trên cơ sở khoản chi tiêu đã phát sinh hoặc sản lượng đã được tạo ra. Giá trị ưu đãi có thể được xác định trên cơ sở khoản chi tiêu hoặc sản lượng phát sinh trong năm tài chính trước nhưng không được xác định đối với khoản chi tiêu hoặc sản lượng phát sinh trước thời điểm ưu đãi có hiệu lực.

7. Ưu đãi thuế đạt chuẩn phải được áp dụng một cách phổ biến đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật. Một ưu đãi thuế không được coi là ưu đãi thuế đạt chuẩn trong các trường hợp sau:

7.1. Ưu đãi thuế chỉ áp dụng đối với các tập đoàn đa quốc gia thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

7.2. Ưu đãi thuế được áp dụng dựa trên thỏa thuận riêng giữa người nộp thuế và cơ quan nhà nước.